

UN

ISSN. 0866-7497

# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

4 ( 257 )  
( VII - VIII )

1991

VIỆN SỬ HỌC  
VIỆN KHOA HỌC  
XÃ HỘI VIỆT NAM

# TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP : CAO VĂN LƯỢNG  
PHÓ TỔNG BIÊN TẬP : NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối - Hà Nội  
Điện thoại : 42. 53200

## HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ - Giáo sư sử học  
CAO VĂN LƯỢNG - Phó Giáo sư sử học  
PHẠM XUÂN NAM - Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học  
NGUYỄN ĐỨC NGHINH - Phó Giáo sư sử học  
NGUYỄN DANH PHIỆT - Phó Tiến sĩ sử học  
NGUYỄN HỒNG PHONG - Giáo sư sử học  
VĂN TẠO - Giáo sư sử học  
BÙI ĐÌNH THANH - Phó Giáo sư sử học

# CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỚI DI SẢN DÂN TỘC TRONG CÔNG TÁC THANH TRA

VĂN TẠO

Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa lớn đã kế thừa mọi tinh hoa truyền thống của ông cha và phát huy tác dụng của các truyền thống đó trong những điều kiện mới, đem lại thắng lợi vẻ vang cho cách mạng Việt Nam, trong đó

bao gồm cả việc kế thừa và phát huy những di sản ưu tú của ngành thanh tra. Trong việc này, Người vừa góp phần xây dựng nên *chính quyền cách mạng* vững mạnh, vừa xây dựng nên những *con người Việt Nam* trong sạch, vì sự nghiệp chung.

## I

### KẾ THỪA CHỨC NĂNG VÀ PHÁT TRIỂN TỔ CHỨC CỦA CÔNG TÁC THANH TRA

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói muốn cho công cuộc dựng nước và giữ nước thu được thắng lợi trước hết phải xây dựng cho được "một chính quyền mạnh mẽ của nhân dân"(1). Chính quyền đó phải có tính thần "Nước lấy dân làm gốc":

*Gốc có vững, cây mới bền.*

*Xây lâu thắng lợi trên nền nhân dân" (2).*

Người đề cao trách nhiệm của chính quyền trước nhân dân "Chính sách của Đảng và chính phủ là phải hết sức chăm lo đến đời sống của nhân dân. Nếu dân đói là Đảng và chính phủ có lỗi, nếu dân rét là Đảng và chính phủ có lỗi, nếu dân dốt là Đảng và chính phủ có lỗi, nếu dân ốm là Đảng và

chính phủ có lỗi" (3).

Muốn ít mắc lỗi lầm, thậm chí tránh được lỗi lầm kể trên, một mặt các cấp chính quyền phải đề cao phê bình và tự phê bình; mặt khác phải lắng nghe tiếng nói của nhân dân, chịu sự kiểm tra, kiểm soát của nhân dân. Mà tổ chức chuyên trách làm việc này trong chính quyền nhà nước là Thanh tra, bao gồm cả thanh tra nhà nước và thanh tra nhân dân.

*Ông cha ta đã để lại cho chúng ta những bài học quý báu trong lãnh vực này, cả về nghe tiếng nói của nhân dân lẫn về tổ chức cơ quan thanh tra của nhà nước.*

Về nghe tiếng nói của nhân dân, sử cũ chép: đời nhà Lý (năm 1029) vua Lý Thái

Tôn "đã đặt hai bên tả hữu thêm rồng (tức Long trị) hai đầu chuông đối nhau để nhân dân ai có việc kiện tụng, oan ướng thì đánh chuông lên.

Đến năm 1052 (tháng 3 âm lịch) vua lại cho "đúc chuông lớn để ở Long trị cho dân ai có oan ức gì không bày tỏ được thì đánh chuông ấy để tâu lên" (4).

Hay sau này, năm 1747, Chúa Trịnh Doanh cũng "đặt chuông mõ ở cửa phủ đường để người tài tự tiến cử và người bị ức hiếp đến khiếu nại" (5).

Nhà Trần quan tâm tới tiếng nói của nhân dân qua các bộ lão mà điển hình là ở hội nghị Diên Hồng.

Còn về mặt tổ chức, nhà Lý mới phong chức Tả, Hữu gián nghị đại phu, với tư cách là những viên quan có quyền can gián nhà vua khi vua mắc sai lầm. Đến nhà Trần mới đặt ra Ngự sử đài, một cơ quan thanh tra chuyên trách.

Chức Ngự sử đài, như trong Lịch triều hiến chương loại chí, Phan Huy Chú đã ghi: "Ngự sử đài giữ phong hỏa pháp độ, chức danh rất trọng (6). Về chức năng nó có quyền:

"Dàn hặc các quan, nói bàn về chính sự hiện thời. Phàm các quan làm trái phép, chính sự hiện thời có thiếu sót đều được xét hặc trình bày, cùng là xét bàn về thành tích của các nha môn, đề lĩnh, phủ doãn, trấn thủ, lộ thủ, thừa ty và xét hỏi các vụ kiện về người quyền quý ở kinh ức hiếp, về người cai quản hà lạm. . . (7).

Trong Ngự sử đài, thời Trần có các chức: "Thị Ngự sử, Ngự sử trung tán, Ngự sử trung thừa, Ngự sử đại phu, Chủ thị Ngự sử" (8). Nhà Lê có thay đổi ít nhiều. Ngoài các chức: Đô ngự sử, Phó đô ngự sử, Thiêm đô ngự sử, Giám sát ngự sử, còn đặt thêm 13 giám sát ngự sử ở các đạo" (9). Tổ chức và

chức năng của Ngự sử đài, từ Lê sơ đến Trung hưng, như sử cũ ghi "đều noi theo không đổi" (10). Cơ quan thanh tra nhà nước như vậy liên tục tồn tại để giữ gìn kỷ cương, phép nước. Đời Lê còn có một sáng tạo là: Nếu nhà Trần đặt Gián nghị đại phu bên cạnh Ngự sử đài, thì nhà Lê đã mở rộng diện phong hàm gián nghị đại phu cho bất cứ một bề tôi nào dám nói thẳng, không đặt nó thành một chức quan chuyên trách như các thời Lý Trần (11).

Nêu lên kinh nghiệm của người xưa không phải là để ngày nay chúng ta bắt chước một cách máy móc, hay để ca ngợi truyền thống xưa một cách chủ quan, tự mãn, mà là để rút ra những tinh hoa có thể kế thừa và phát huy được trong điều kiện mới.

Cách mạng Việt Nam do Hồ Chủ tịch lãnh đạo đã sớm ý thức được điều này, biết kế thừa một cách biện chứng di sản của ông cha, tức là phát huy mặt tích cực, khác phục mặt lạc hậu, tiêu cực của di sản. Mặt tiêu cực của di sản chủ yếu nằm trong tính giai cấp của nó mà ở đây xin phép không đi sâu. Chỉ xin đi vào việc phát huy những truyền thống ưu tú mà Đảng ta đã thực hiện một cách thành công. Như Hồ Chủ tịch đã nói: Đảng ta có thể tự hào là người kế tục những truyền thống vẻ vang của dân tộc ta (12), trong đó có kế thừa di sản về công tác thanh tra.

Năm 1945, sau khi nhà nước cách mạng ra đời, Đảng ta trở thành một Đảng cầm quyền, Hồ Chủ tịch quan tâm ngay đến việc làm sao cho đảng viên tránh được thoái hóa, biến chất khi đã có chức, có quyền trong tay, và để chính quyền được trong sạch, vững mạnh.

Chỉ sau ngày Tuyên bố độc lập được hơn 1 tháng, Người gửi thư cho Ủy ban nhân dân các bộ, tỉnh, huyện, làng, phân tích rõ mối quan hệ mật thiết giữa nhân dân và chính

phủ:

"Nếu không có nhân dân thì không đủ lực lượng. Nếu không có chính phủ thì không ai dẫn đường. Vậy nên chính phủ với nhân dân phải đoàn kết thành một khối".

Về phía nhân dân, Người nhấn mạnh đến quyền lợi chính đáng mà chính phủ phải quan tâm : "Ngày nay chúng ta đã xây dựng nên nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa. Nhưng nếu nước được độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc, tự do thì độc lập cũng không có nghĩa lý gì" (13). Đó chính là nội dung cơ bản của nhân quyền và dân quyền của một dân tộc thuộc địa vừa giành được độc lập mà Người đã nêu lên trong Tuyên ngôn độc lập.

Trong việc thi hành và bảo vệ các quyền trên (nhân quyền và dân quyền), Người khẳng định : trong chính quyền các cấp có nhiều người rất được lòng nhân dân, nhưng "cũng có nhiều người phạm những lỗi lầm rất nặng nề, mà những lỗi lầm chính là:

1/ Trái phép. . . Có lúc vì tư thù, tư oán mà bắt bớ và tịch thu gia sản, làm dân oán thán.

2/ Cậy thế. Cậy mình ở trong ban này, ban nọ rồi ngang tàng, phóng túng muốn sao làm vậy, coi khinh dư luận. . .

3/ Hủ hóa. Ăn ngon, mặc đẹp, xa xỉ, lãng mạn, lấy của công làm của tư, quên cả thanh liêm, đạo đức. . .

4/ Tư túng. Kéo bè kéo cánh, bà con bạn hữu mình không có tài năng gì cũng chức này chức nọ. Người có tài, có đức nhưng không vừa lòng mình thì đẩy ra ngoài. . .

5/ Chia rẽ. Bênh vực lớp này, chống lại lớp khác. . .

6/ Kiêu ngạo. . . Coi khinh nhân dân, cứ chỉ lúc nào cũng vác mặt "quan cách mạng" lên. . .

Cuối cùng, Người kêu gọi : "Ai đã phạm những lỗi lầm trên này thì phải hết sức sửa chữa. Nếu không tự sửa chữa thì chính phủ sẽ không khoan dung" (14).

Thư gửi đi tháng 10-1945 thì tháng 11-1945, tức chỉ sau 1 tháng, Người ký sắc lệnh thành lập Thanh tra đặc biệt.

Sơ với Ngự sử đài trước kia, nếu Ngự sử đài về chức năng, có quyền "Đàn hạch các quan, bàn về chính sự hiện thời. . .", thì ngày nay Thanh tra đặc biệt cũng "giám sát tất cả các công việc và các nhân viên của Ủy ban nhân dân và các cơ quan chính phủ".

Nhưng thanh tra đặc biệt còn có quyền hạn cao hơn là :

- Đình chức, bắt giam bất cứ nhân viên nào trong Ủy ban nhân dân hay chính phủ đã phạm lỗi trước khi mang ra Hội đồng chính phủ hay tòa án đặc biệt xét xử.

- Tịch biên hoặc niêm phong những tang vật và dùng mọi cách điều tra để lập một hồ sơ mang một phạm nhân ra tòa án đặc biệt.

- Ban thanh tra có thể truy tố tất cả các việc đã xảy ra trước ngày tuyên bố sắc lệnh này.

- Ban thanh tra có quyền đề nghị lên chính phủ những điều cần sửa đổi trong các cơ quan. . .

Điều III của Sắc lệnh còn quy định : - Sẽ thiết lập ngay tại Hà Nội một tòa án đặc biệt để xử những nhân viên của các Ủy ban nhân dân hay các cơ quan của chính phủ do ban thanh tra truy tố.

Tòa án đặc biệt có toàn quyền định án, có thể tuyên án tử hình (15).

Về biện pháp, chúng ta cũng kế thừa có sáng tạo kinh nghiệm của ông cha, đặc biệt là phát huy vai trò của nhân dân trong công tác thanh tra.

Nếu ông cha ta trước kia mới chỉ thụ

động nghe lời của dân qua các lầu chuông thỉnh nguyện ở điện Long trì. . . thì ngày này, theo chỉ thị của Hồ Chủ tịch, cán bộ thanh tra phải trực tiếp xuống dân, lắng nghe tiếng nói của nhân dân, như trong *Sửa đổi lề lối làm việc* Hồ Chủ tịch viết:

"Lãnh đạo đúng. . . không phải cứ ngồi trong phòng giấy mà viết kế hoạch, ra mệnh lệnh.

Lãnh đạo đúng nghĩa là:

1- Phải quyết định mọi vấn đề một cách cho đúng. Mà muốn như thế thì nhất định phải so sánh kinh nghiệm của dân chúng, vì dân chúng chính là những người chịu đựng cái kết quả của sự lãnh đạo của ta.

2- Phải tổ chức sự thi hành cho đúng. Mà muốn vậy, không có dân chúng giúp sức thì không xong.

3- Phải tổ chức sự kiểm soát, mà muốn kiểm soát đúng thì cũng phải có quần chúng giúp mới được.

Những người lãnh đạo chỉ trông thấy một mặt của công việc, của sự thay đổi của mọi người : *trông từ trên xuống*. Vì vậy sự trông thấy có hạn.

Trái lại, dân chúng trông thấy công việc, sự thay đổi của mọi người một mặt khác : họ *trông thấy từ bên dưới*, nên sự trông thấy cũng có hạn.

Vì vậy, muốn giải quyết vấn đề cho đúng, ắt phải hợp kinh nghiệm cả hai bên lại.

Muốn như thế, người lãnh đạo ắt phải có mối liên hệ chặt chẽ giữa mình với các tầng lớp người, với dân chúng.

Giữ chặt mối liên hệ với dân chúng và luôn luôn lắng tai nghe ý kiến của dân chúng, đó là nền tảng lực lượng của Đảng và nhờ đó mà Đảng thắng lợi" (16). Người coi thanh tra vừa là "tai mắt của trên", vừa là "bạn của dưới", nên không chỉ đi kiểm tra,

kiểm soát mà còn cần giúp đỡ các cấp "làm đúng với chỉ thị, nghị quyết của trên đưa xuống", thu thập giải quyết tốt các đơn khiếu nại của nhân dân. Người nói:

"Đối với nhân dân việc kêu nài, có lúc không kêu nài đi nữa, cán bộ thanh tra cũng phải đi thăm dò ý kiến của nhân dân" (17).

Trong sắc lệnh thành lập các ban Thanh tra, việc nhận đơn khiếu nại được Hồ Chủ tịch đặt ở tầm cao, ngang với việc đi giám sát công việc thực tế của các cấp chính quyền. Trong Sắc lệnh thành lập ban Thanh tra đặc biệt, nếu điều I là :

"Chính phủ sẽ thành lập ngay một ban Thanh tra Đặc biệt, có ủy nhiệm là đi giám sát tất cả các công việc và các nhân viên của các Ủy ban nhân dân và các cơ quan của chính phủ", thì điều II là:

- *Nhận đơn khiếu nại của nhân dân*

- Điều tra, hội chứng, xem xét các tài liệu giấy tờ của ủy ban nhân dân hoặc các cơ quan của chính phủ cần thiết cho công việc giám sát (18).

Sắc lệnh thành lập ban Thanh tra chính phủ năm 1949 cũng vậy. Cùng với nhiệm vụ:

"Xem xét sự thi hành chính sách, chủ trương của chính phủ, còn có nhiệm vụ "thanh tra sự khiếu nại của nhân dân" (19).

Ở các vua quan xưa, dẫu có thương dân cũng chỉ là "rủ lòng thương" đến các "dân đen, con đỏ", nên đơn khiếu nại, lời thỉnh cầu không phải tất cả đã được xem xét, giải quyết. Còn ngày nay, Hồ Chủ tịch coi đó là một trách nhiệm to lớn, quan trọng của thanh tra. Người nói:

"Về công tác xét và giải quyết các việc khiếu nại, tố giác, nhiệm vụ của các Ban Thanh tra là phải làm cho nghiêm chỉnh, kịp thời, làm sớm chừng nào hay chừng ấy. Đồng bào có oan ức mới khiếu nại, hoặc vì chưa hiểu rõ chính sách của Đảng và Chính phủ

mà khiếu nại ta phải giải quyết nhanh, tốt thì đồng bào thấy rõ Đảng và Chính phủ quan tâm lo lắng đến quyền lợi của họ, do đó mối quan hệ giữa nhân dân với Đảng và Chính phủ càng được củng cố tốt hơn" (20).

Từ chỗ biết nghe lời nói của dân qua tiếng chuông thỉnh nguyện thời Lý, biết nghe lời các bô lão thời Trần, đến chỗ đi xuống dân, hòa mình với dân, nghe tiếng nói của dân, giải quyết các đơn khiếu tố của dân. . . chúng ta thấy một *tính liên tục lịch sử* rất đáng tự hào trong truyền thống của thanh tra Việt Nam.

Riêng về mặt tổ chức, Thanh tra ngày nay đã phát triển di sản của ông cha lên một mức độ cao.

Trước kia ở trung ương có Ngự sử đài, ngày nay có Thanh tra chính phủ rồi Thanh tra nhà nước. Xưa kia có Ngự sử đài làm nhiệm vụ thanh tra từ trung ương đến địa phương (tới các nha môn, đề lĩnh, phủ doãn, trấn thủ, lưu thủ, thừa ty. . .), thì ngày nay Thanh tra đã phát triển sâu rộng xuống tận các cơ sở, các cấp, các ngành (Nghị định của chính phủ tháng 12-1956 đã cho "thành lập cơ quan thanh tra các địa phương và các ngành".

Trước kia, ngoài Ngự sử đài, chỉ các Giám nghị đại phu và một số trí thức, quan lại trong triều đình là có thể can gián vua, đàn hặc các quan, còn ngày nay với tinh thần "Nước lấy dân làm gốc", các ban *Thanh tra nhân dân* đã được thành lập. Nghị định số 01-CP của Hội đồng chính phủ ban hành đầu năm 1977 xác định rõ "Thanh tra nhân dân là tổ chức cơ sở trong hệ thống tổ chức và lực lượng thanh tra của nhà nước (21).

Từ đây, một hệ thống thanh tra đã hình thành từ trung ương đến địa phương với một lực lượng đáng kể.

Chỉ tính đến cuối năm 1980, cả nước đã có 40 tỉnh, thành phố trực thuộc, đặc khu, hầu hết các bộ, ngành, tổng cục ở trung ương, 441 huyện, thị xã và đơn vị tương đương, 1185 ty, sở đã có tổ chức thanh tra chuyên trách với tổng số gần 6.000 cán bộ, đã xây dựng được gần 20.000 ban thanh tra nhân dân cấp cơ sở (22).

Nhìn chung lại về mặt tổ chức, Hồ Chủ tịch và Đảng ta đã kế thừa và phát triển tổ chức thanh tra của ông cha một cách sáng tạo trong hoàn cảnh mới, vừa có sắc thái dân tộc, vừa mang một nội dung giai cấp sâu sắc.

## II

### KẾ THỪA VÀ PHÁT HUY DI SẢN VỀ XÂY DỰNG CON NGƯỜI

Trong công tác thanh tra, kế thừa di sản về xây dựng con người cũng là một nội dung mà Hồ Chủ tịch rất quan tâm.

Thực tế, để có được "một chính quyền mạnh mẽ của nhân dân" không thể không xây dựng nên những người tốt để làm nên những việc tốt trong chính quyền.

Những người tốt trong công tác thanh tra sẽ góp phần xây dựng nên những người tốt trong chính quyền cách mạng. Họ cùng nhau làm nên những việc tốt để đảm bảo cho nhân quyền và dân quyền không bị vi phạm. Đó chính là một quá trình phát triển biện chứng trong mối quan hệ giữa thanh tra chính phủ

và nhân dân.

Ông cha ta xưa, do hạn chế giai cấp, chưa thể biết đến quyền con người. Nhưng do yêu cầu đấu tranh dựng nước và giữ nước, đã chăm lo xây dựng nên những vua hiền, tôi thẳng, những người biết quan tâm tới đời sống nhân dân.

Xưa kia, được coi là *vua hiền* - những vua biết kiềm ước, tránh xa hoa lộng lẫy trong sinh hoạt, tránh lãng phí trong tiêu dung, tránh biếng lười, trễ nải trong chính sự, tránh bạo tàn, áp bức đối với dân, biết chăm lo đến thức ăn, cái mặc của dân. . . Còn *tôi thẳng* là những bề tôi thanh liêm, chính trực, để trên thì có thể can gián nhà vua, dưới thì có thể dân hặc các quan, gần gũi nhân dân. . . Cho nên trong lịch sử, các vua hiền, tôi thẳng đều được nhân dân ca ngợi, như sử cũ đã chép:

- Lý Nhân Tông - Người sáng suốt, khôn ngoan, nhân hiền, hiếu nghĩa, nghe lời can, cầu hiền tài, tạp dịch ít, thuế khóa nhẹ, nhân chính rõ rệt trông thấy" (23).

- Trần Nhân Tông - Nhân từ, có trí lược, thương dân, ơn huệ cố kết lòng dân (24).

- Lê Nhân Tông - Nghe lời can, thương người làm ruộng, yêu dân (25).

*Nhân từ, có trí lược, thương dân, nghe lời can* đó là mấy đức căn bản của các vua hiền Việt Nam xưa.

Phẩm chất "*biết nghe lời can*" của các vua hiền thường được ca ngợi đi đôi với phẩm chất "*dám bàn lẽ phải*", của các bề tôi thẳng - điều mà Đông các đại học sĩ Lương Dác Bằng đã nói (với vua Lê) ;

"Hiền thần thừa trước không cho vua là thánh mà quên lòng can gián. . . Kẻ bề tôi mà dâng lời nói, nếu không ăn cần, không kích thiết, thì không giúp được vua sáng suốt nghe lời, Còn vua đã nghe lời nói mà không xét kỹ, không khoan thứ thì không mở được

đường cho bề tôi dâng lời can" (26).

Cho nên người xưa coi trọng cả việc răn người phát ra lời can, đứng lên khiếu tố, lẫn người nghe lời can, nhận đơn khiếu tố. Thậm chí như Trương Hán Siêu, Tả gián nghị đại phu thời Trần còn cho rằng, người đứng ra can ngăn hay đưa đơn khiếu tố cũng phải tự mình có đạo đức như mình yêu cầu ở người nhận đơn, thì sự can ngăn mới có tác dụng. Ông nói : "Phàm kẻ sĩ phu không phải đạo Nghiêu, Thuấn không nên tâu trước vua" (27). (Ông bài bác thời thị đoạn bao gồm cả phê phán cái tiêu cực trong Phật giáo đã suy tàn lúc bấy giờ, coi chỉ những lời thanh liêm, chính trực theo "Đạo Nghiêu- Thuấn" mới đáng tâu bày trước vua). Vì vậy người xưa khi chọn người làm Gián nghị đại phu hoặc đưa người tham gia vào Ngự sử đài đều phải lấy những người công minh chính trực, liêm khiết. (Tiêu biểu ở thời Lý như Lý Đạo Thành (Tả gián nghị đại phu), Ở thời Trần là Nguyễn Trung Ngạn (Thị ngự sử), Trương Hán Siêu (Tả gián nghị đại phu), Đoàn Nhữ Hài (Ngự sử trung tán), Trần Thị Kiến (Hữu gián nghị đại phu), Phạm Tông Mại (Ngự sử trung tán). . . Đến thời Lê có Nguyễn Trãi (Chính chương Ngự sử đài), Phan Thiên Tước (Thị ngự sử), Đàm Văn Lễ (Phó đô ngự sử), Nguyễn Như Đò (Tả gián nghị đại phu), Bùi Cầm Hổ (Ngự sử), Quách Đình Bảo (Phó đô ngự sử), Quách Hữu Nghiêm (Đô ngự sử), Bùi Xương Trạch (Thiêm đô ngự sử). . .)

Người tiêu biểu nhất cho cả ba thời là Nguyễn Trãi mà sau này Lê Thánh Tông đã ca ngợi : "Lòng Úc Trai sang như sao Khuê" (28). Còn nói về những vị Ngự sử bình thường thì đức độ cũng rất đáng nêu gương.

Cụ thể như thời Trần, có Trần Thị Kiến, chức chỉ là Hữu gián nghị đại phu mà "Làm quan rất liêm khiết. . . Xét đoán giỏi, tính ngay thẳng" khiến Trần Anh Tông phải ban khen bài minh khắc trên hốt vua ban : "Núi

Thái rất cao. Hốt nga rất cứng. Sừng con dê thần. Làm hốt khô gấy" (29).

Đến Lê sơ, Phan Thiên Tước, chức danh chỉ là Thị ngự sử đã dám can ngăn Lê Thánh Tông, một vị vua đầy quyền uy, kế ngôi Lê Thái Tổ, dầu biết có thể hại đến thân mình. Sử cũ ghi: "Mùa xuân năm thứ 2 (1435) Vua bắt đầu đi coi việc triều chính, cũng có chơi bời. . . Ông đã cùng với gián quan dâng sớ khuyên vua: Một là không nên trở nải việc học hành, hai là không nên dong chơi quên việc triều chính, ba là nên khen thưởng người có công mà không nên đùa chơi với bọn hoạn quan để rồi khen thưởng họ v. v. . . đặc biệt trong lời Khái, ông nhấn mạnh đến đạo làm vua". . . Thần xin dơi tội, nhưng chức phận phải nói nên phải tâu bày. Xin bệ hạ khi coi triều hoặc tiếp đại thần hoặc nghe các bề tôi tâu việc phải bình tĩnh, đứng đắn, tôn nghiêm. . . lại phải kính trọng kẻ đại thần, ủy lạo người có công, nghe lời can thẳng, mở đường nói, thông hiếu tình kẻ dưới. . .". Vua xem sớ rất giận, sai quan hoạn đến nhà ông trách hỏi. Ông nói: "Tôi chủ yếu là yêu vua, làm bốn phận mà thôi, có ngại gì chết". Hôm sau vào chầu lại tâu: ". . . Chúng tôi chức phận phải nói, chỉ sợ vua có lỗi, cho nên ngồng cuồng đại dốt bày tỏ. . ." vua mới người giận (30).

Đến Lê mạt, Trịnh - Mạc, Trịnh - Nguyễn phân tranh, xã hội khủng hoảng, những trung thần nghĩa sĩ vẫn còn xuất hiện. Họ hoặc dám can vua, hoặc giám dâng kế sách (như Lê Trạc Tú (Đô ngự sử thời Trịnh Tùng), Giáp Hải (Đô ngự sử thời Mạc), Nguyễn Văn Giai (Đô ngự sử) và Nguyễn Duy Thì (Thiểm đô ngự sử đời Lê Thế Tông, Phạm Công Trứ (Phó đô ngự sử đời Lê Thần Tông), Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Hiệu (Đô ngự sử đời Lê Hy Tông), Lê Hữu Kiều (Phó đô ngự sử đời Lê Vĩnh Thịnh), Ngô Đình Chất (Phó đô ngự sử thời Trịnh Doanh), Trần Danh Ninh (Thiểm đô ngự sử đời Lê

Cảnh Hưng), Lê Quý Đôn (Đô ngự sử thời Trịnh Sâm. . .)).

Dâng kế trị nước, Giáp Hải đã khuyên nhà Mạc:

". . . Giữ đạo trung, mưu việc lớn, lấy khiêm cung làm đầu, chăm đường chính học, thân bạc chính nhân, thực ý ngay lòng, ngăn điều trái, bớt lòng dục, không gần tiếng hát hay, sắc đẹp, không ham của cải, không say sưa về rượu chè, không đắm đuối về vui chơi, ngăn kẻ nịnh hót, răn việc du dương để cho chính hóa rộng khắp, dân yên nước thịnh, tiến tới trị bình" (31).

Nguyễn Duy Thì, Thiểm đô ngự sử dâng Khái lên vua (Lê Thế Tông):

"Dân là gốc của nước, đạo trị nước cốt phải yêu dân. . . Người giỏi trị nước phải yêu dân như cha mẹ yêu con, nghe thấy dân đói rét phải lo, trông thấy dân vất vả phải thương, cấm chính thế hà khắc tàn bạo, cấm việc tự tiện thu thuế, để dân được sinh sống thoải mái, không có tiếng sầu giận thở than. Đó mới là đạo biết trị nước" (32).

Lê Quý Đôn, Đô ngự sử thời Trịnh (năm 1770) đã đưa ra những đề nghị cải cách, tâu trình bốn điều:

a) Sửa đổi đường lối bố quan. b) Sửa đổi chức vụ các quan. c) Sửa đổi thuế khóa nhà nước. d) Sửa đổi phong tục của dân.

Năm 1773, nhân đại hạn, ông đã xin chúa "Lấy đức mà khoan sức dân" (33).

Không chỉ các viên Ngự sử hoặc Gián nghị đại phu - những người có chức danh thanh tra mới dám nói lời ngay, bàn lẽ phải, mà nhiều trí thức yêu nước xưa còn dám nói mạnh mẽ hơn.

Nói bật ở thời Lý là *Tô Hiến Thành*. Ông không chỉ thanh liêm không nhận hối lộ (của bà Thái hậu có quyền thế, bỏ thái tử nọ lập thái tử kia, trái với di chúc của vua) mà còn trung thực trọng lựa chọn nhân tài. Sử cũ

ghi : "Ông bị bệnh, có tham tri chính sự là Vũ Tán Dương, đêm ngày hầu cạnh, còn Giám nghị đại phu Trần Trung Tá không ở đây. Thái hậu tới thăm có hỏi : "Nếu ông có mệnh hệ nào thì ai kế ông? ". Ông đáp "Đã có Trần Trung Tá" (34). Sự kiện này không chỉ nói lên tính trung thực của ông mà còn nói lên phẩm chất của những Giám nghị đại phu mà triều đình lựa chọn.

Đến thời Trần, nổi tiếng là nhà giáo Chu Văn An. Khi thấy vua vui chơi, trễ nải chính sự, bề tôi nhiều người lộng hành, ông đã can gián nhưng không ai nghe, nên đã dâng sớ "xin chém 7 người". Người đương thời gọi đó là "thất trảm sớ" (35).

Tới Lê mặt, trạng nguyên Nguyễn Bình Khiêm nổi tiếng là thanh liêm và tiết tháo, đã dâng sớ "đàn hạch bọn bề tôi lộng quyền 18 người và xin giết hết" (36).

Lương Dắc Bằng, Đông các đại học sĩ, sau khi khuyên vua lại dâng lên 14 chức trị bình, đáng kể như :

Chức thứ 3 : Xa thanh sắc để làm gốc cho sự chính tâm.

4/ Bỏ kẻ tà nịnh để trọng nguồn phong hóa. 5/ Dè dặt việc cho quan tước để cẩn thận về việc khuyên trừng. 6/ Tuyển bổ công bằng để đường làm quan được trong sạch. 7/ Tiêu dùng phải dè dặt để giữ thói kiệm ước. 8/ Khen thưởng những người có tiết nghĩa để trọng đạo cương thường. 9/ Cấm hối lộ để bỏ thói tham lam. . . (37).

Lê Trí Hòa và Lê Bật Tử, hai tiến sĩ thời Lê Thế Tông, trước sự suy vi, đã dâng lên bài Khải:

1- Xin sửa đức chính để cầu mệnh trời giúp

2- Xin dè nén kẻ quyền hào để nuôi sức dân.

3- Xin cấm (phu dịch) phiến hà, để đời

sống của dân được đầy đủ .

4- Xin bớt xa xỉ để của dân được thừa thãi.

5- Xin dẹp trộm cướp để dân được yên.

6- Xin sửa sang quân chính để bảo vệ tính mạng cho dân. . . (38).

Tiến sĩ Lưu Đình Chất (1618) thời Trịnh Tráng cũng dâng bài Khải:

"Xin bề trên. . . thương dân, một mây may nào tiện cho dân cũng nên làm, một mối tệ nào hại cho dân cũng nên bỏ. . ." (39).

Xét riêng về mặt *đạo đức, phẩm chất*, ông cha ta cũng để lại những tấm gương quý báu trong ngành thanh tra như:

Bùi Xương Trạch (Thiên đô ngự sử) người thanh liêm, kiệm ước, không mưu tính của riêng" (40), Lê Trạc Tú (Đô ngự sử) biết: ". . . cất nhắc hiền tài, sửa sang pháp độ, can ngăn trước vua, khí khái chững chạc, ngay thẳng trong sạch, không cầu tài lợi" (41). Phạm Công Trứ (Phó đô ngự sử) "Thâm trầm, giản dị, chắc chắn đặt ra phép tắc, sửa soạn kỷ cương, dè nén những kẻ cậy thế những lạm, yêu chuộng những người có phong cách tiết tháo. . . (42). Nguyễn Quý Đức (Đô ngự sử) "Cấm việc phiến hà, tha cho người trốn tránh vì thiếu thuế, bớt tạp dịch, giúp nhà nông, dân được nhờ ơn" (43). Nguyễn Hiệu (Đô ngự sử) "Trung hậu, ngay thẳng, điềm tĩnh, giữ mình thẳng thắn, cất nhắc kẻ hậu tiến, làm cho công bằng phu dịch, giảm nhẹ việc trưng thu để trăm họ được nhờ" (44). Lê Hữu Kiều (Phó đô ngự sử) "Tính rộng rãi, nhân từ, không cạnh tranh với ai. . ." (45). Ngô Đình Chất (Phó đô ngự sử) có đức độ, được chúa khen bốn chữ "Thanh, Thận, Trung, Cần" (Trong sạch, cẩn thận, trung thành, cần mẫn) (46).

Có thể nói, đất nước ta lúc thịnh trị cũng như khi khủng hoảng, những con người Việt Nam *yêu nước, trung thực, liêm khiết, công*

*minh vẫn là giường cột của đất nước* (những con người đó còn xuất hiện cả trong nhân dân, nhưng sử cũ chỉ ghi lại một số trí thức làm tiêu biểu). Chính nhờ vậy mà qua bao thăng trầm, biến động của lịch sử, dân tộc Việt Nam ta vẫn trường tồn và phát triển.

Noi gương người xưa, ngày nay Hồ Chủ tịch đã không quên sử dụng trí thức cũ, đào tạo trí thức mới, kén chọn và bồi dưỡng nhân tài để đưa vào chính quyền cách mạng và ngành thanh tra. Tiêu biểu cho trí thức cũ như cụ Huỳnh Thúc Kháng (thanh liêm, chính trực) cụ Phan Kế Toại (yêu nước, thân dân), linh mục Phạm Bá Trực, linh mục Vũ Xuân Kỳ (yêu nước kính chúa)...

Trong xây dựng ngành thanh tra, Người đã chọn đứng đầu ngành một nhân sĩ đáng tin cậy là cụ Bùi Bằng Đoàn (ban Thanh tra đặc biệt năm 1945), cụ Hồ Tùng Mậu (ban Thanh tra chính phủ năm 1949) và đồng chí Nguyễn Lương Bằng (Thanh tra trung ương của chính phủ năm 1956).

Ngoài ra, Người còn rất chăm lo đến việc bồi dưỡng đạo đức, phẩm chất và lễ lối làm việc cho tất cả cán bộ thanh tra các ngành, các cấp. Người coi "Cán bộ thanh tra như cái gương cho người ta soi mặt, gương mờ thì không soi được" (47). Cho nên trước hết là phải bồi dưỡng phẩm chất. Người nói: "Phẩm chất của người cán bộ thanh tra là phải tự mình nghiêm chỉnh, phải có đạo đức cách mạng. Thí dụ: phải anh tham ô đi thanh tra tham ô thì không được, phải người lười đi thanh tra công việc người khác thì cũng không được. Cán bộ thanh tra phải có đạo đức cách mạng, phải hiếu nhân tình thế cố đã đành, nhưng tự mình còn phải gương mẫu cho người khác. . . Cán bộ nào được chọn đi làm việc thanh tra là Đảng và chính phủ tin mới chọn mình, mình phải rèn luyện, học

tập, cố gắng sửa chữa khuyết điểm, phát huy ưu điểm (49). Người yêu cầu cán bộ thanh tra cũng phải bồi dưỡng đạo đức "Cần, liêm, chính, chí công, vô tư", như mọi cán bộ khác, để "dân tin, dân phục, dân yêu" mới thực hiện được nhiệm vụ của mình.

Về thái độ, Người chỉ rõ, cán bộ thanh tra phải:

- Nghe không được thiên lệch, nghe một bên, nên nghe người này, người kia.

- Phải khách quan: chớ do ý muốn và suy đoán chủ quan của mình.

- Chớ quan liêu: thanh tra muốn biết, muốn thấy, muốn hiểu rõ sự thật ở cơ quan, ở địa phương nào đây phải đến tận nơi, nghe ngóng, tìm hỏi, chịu khó. Quan liêu sẽ không làm được nhiệm vụ.

- Phải cẩn thận, khách quan, điều tra nghiên cứu kỹ lưỡng, chịu khó (49).

Trên cơ sở nghiên cứu điều tra đó mà phát hiện ra các tệ lậu: tham ô, lãng phí, mệnh lệnh, quan liêu. . . để kịp thời ngăn chặn. Thực hiện chỉ thị của Hồ Chủ tịch, ngành thanh tra đã góp phần xây dựng đường lối chính sách, xây dựng đội ngũ cán bộ, giúp chính quyền ta giữ được trong sạch, vững mạnh trong cả hai cuộc kháng chiến, lần trong xây dựng đất nước hiện nay.

Về phía nhân dân, Thanh tra cũng góp phần nêu cao tinh thần dân chủ, coi trọng tiếng nói của dân, động viên nhân dân tìm hiểu, thực hiện đường lối chủ trương, chính sách của nhà nước, đồng thời là kiểm tra việc thực hiện của các cấp chính quyền, tức vừa góp phần "nâng cao dân trí" vừa là tăng cường "mở rộng dân quyền" giúp cho chiến lược con người của Đảng và nhà nước ta ngày càng có hiệu quả.

Nhìn chung lại, từ khi Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh thành lập ban Thanh tra đặc biệt đến nay, ngành Thanh tra đã góp phần giải quyết được nhiều vấn đề quan trọng, cấp bách, góp phần đề cao trách nhiệm của các cơ quan và cán bộ, nhân viên nhà nước, nâng cao vai trò và uy tín của chính phủ, góp phần ổn định tình hình chính trị, bảo đảm quyền lợi chính đáng của nhân dân. Nhờ vậy mà thanh tra đã có đóng góp đáng kể vào xây dựng con người mà Chủ tịch Hồ Chí Minh hằng quan tâm; như trong Di chúc, Người đã nói :

"Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm, liêm chính, chí công, vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ trung thành của nhân dân.

Đoàn viên và thanh niên ta nói chung là tốt, mọi việc đều hăng hái xung phong, không ngại khó khăn, có chí tiến thủ. Đảng cần phải chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng cho họ, đào tạo họ thành những người thừa kế xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa "hồng", vừa "chuyên" (50).

Người nhấn mạnh : "Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc làm rất quan trọng và rất cần thiết".

Trách nhiệm này ngành Thanh tra có thể góp phần một cách có hiệu quả, nếu tuân theo được những lời dạy của Người.

Ngày 2-9-1991

#### CHÚ THÍCH

(1) Hồ Chí Minh. Tuyển tập, tập II Nxb ST 1980, tr. 122.

(2) Hồ Chí Minh. Tuyển tập, tập I, Nxb ST,

1980 tr. 429-431.

(3) Như trên, tập II, tr. 31.

(4) Đại Việt sử ký toàn thư. Q II nhà XB KHXH 1967 tr. 208, 226.

(5) Biên niên lịch sử cổ trung đại Việt Nam. Nxb KHXH H. 1987, tr. 357.

(6)(7)(8)(9)(10)(11)- Phan Huy Chú-Lịch triều hiến chương loại chí, tập II, Nxb Sử học, 1961 tr. 22, 40, 23.

(12) Hồ Chí Minh Tuyển tập, tập II. Sđd tr. 183.

(13)(14). Như trên, tập I, tr. 369-371.

(15) Ủy ban thanh tra nhà nước - Phát triển và trưởng thành của lực lượng thanh tra 1985, tr. 24-25.

(16) Hồ Chí Minh Toàn tập, tập IV, St 1984, tr. 506-507.

(17) Ủy ban thanh tra nhà nước. . . Sđd, tr. 56.

(18)(19)(20) Như trên tr. 24-27, 61.

(21)(22) Ủy ban thanh tra nhà nước. . . Sđd, tr. 12.

(23)(24)(25) Lịch triều hiến chương loại chí, tập I, Sđd, tr. 160, 163, 167.

(26) Như trên. tr. 208, (27) tr. 188, (28) tr. 193.

(29) tr. 190, (30) tr. 195-196, (31) tr. 210-211.

(32) tr. 219, (33) tr. 310, (34) tr. 183, (35) tr. 289, (36) tr. 299, (37) tr. 208, (38) tr. 216-221.

(39) tr. 222, (40) tr. 205, (41) tr. 215, (42) tr. 223-224,

(43) tr. 229, (44) tr. 232, (45) tr. 237, (46) tr. 238,

(47)(48)(49) Ủy ban thanh tra nhà nước, Sđd, tr. 57, 58.

(50) Hồ Chí Minh, Tuyển tập, tập II, Sđd, tr. 541-542.

# QUÁ TRÌNH TRUNG NÔNG HÓA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (1945-1975)

TRẦN HỮU ĐỊNH

**S**ự biến đổi về sở hữu ruộng đất và kết cấu giai cấp ở nông thôn đồng bằng sông Cửu Long (DBSCL) diễn ra trong một quá trình lâu dài và hết sức phức tạp dưới tác động sâu sắc của nhiều

nhân tố. Nhưng, nhìn chung đó là quá trình hình thành và phát triển mạnh mẽ của tầng lớp trung nông, hay quá trình trung nông hóa, bắt đầu từ sau Cách mạng tháng Tám 1945.

- | -

Lịch sử khai thác vùng DBSCL diễn ra trên quy mô lớn thật sự tập trung vào những thập niên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Tính đến năm 1929, diện tích canh tác vùng DBSCL đã đạt tới gần 2, 5 triệu ha, gấp gần 10 lần giữa thế kỷ XIX (1).

Với diện tích canh tác rộng lớn của vùng đồng bằng phì nhiêu này, các thế lực đế quốc Pháp và Mỹ đều có âm mưu biến thành phương tiện bóc lột và phục vụ mục đích xâm lược và thống trị của chúng. Tuy nhiên, xuất phát từ những điều kiện lịch sử khác nhau, chính sách khai thác của Pháp và Mỹ ở vùng đồng bằng này không giống nhau.

Chính sách cơ bản của thực dân Pháp là tập chung cao độ ruộng đất vào tay địa chủ (bao gồm địa chủ người Việt Nam và địa chủ thực dân Pháp) và biến nông thôn Nam Bộ thành nơi sản xuất hàng hóa, biến lúa gạo

Nam Bộ thành mớ hàng xuất cảng chính của Đông Dương.

Dưới tác động của chính sách đó đã dẫn tới hai biến đổi quan trọng nhất ở nông thôn Nam Bộ: sự phát triển của nền nông nghiệp hàng hóa hướng về xuất khẩu và sự hình thành hai tầng lớp đối nghịch cơ bản: tầng lớp đại điền chủ và tầng lớp tá điền.

Trong khi giai cấp địa chủ chiếm khoảng 2% dân số nông thôn đã chiếm 85% tổng diện tích canh tác thì có tới gần 60% số hộ nông dân hoàn toàn không có một tấc đất trong tay. Có nơi tỷ lệ nông dân không đất còn cao hơn nhiều. Ví như ở tỉnh Gia Định, theo số liệu điều tra năm 1937 có 75. 574 suất đình thì 75% là nông dân không đất.

Như vậy, đại bộ phận nông dân hoàn toàn không có một tấc đất trong tay. Họ trở thành

tá điền, lính canh trên ruộng đất của địa chủ, bị địa chủ bóc lột tồ tức hết sức nặng nề và hoàn toàn lệ thuộc vào chúng.

Bên cạnh hai cực phân hóa gay gắt của quan hệ sản xuất phong kiến - đại điền chủ và tá điền, có một bộ phận nông dân có ít nhiều ruộng đất. Tính chung số nông dân có dưới 5 ha thì toàn Nam Bộ có 183.000 người, chiếm khoảng 25% dân số nông thôn nhưng chỉ có 345.000 ha, tức 15% tổng diện tích canh tác toàn vùng. Trong số đó, khoảng 1/3 chỉ có dưới 1 ha ruộng đất (2).

Nếu coi số chủ ruộng có từ 1-5 ha thuộc tầng lớp trung nông, thì rõ ràng, thành phần trung nông chiếm tỷ lệ quá ít ỏi so với tổng số hộ ở nông thôn. Thêm vào đó, họ thường xuyên bị đe dọa rơi xuống địa vị bần nông hoặc tá điền.

Phải đợi tới sau Cách mạng tháng Tám 1945, với việc từng bước thực hiện khẩu hiệu "ruộng đất về tay dân cày" của Đảng Cộng sản Việt Nam, chế độ đại điền chủ và định chế tá điền mới dần dần suy tàn, tầng lớp trung nông dần dần hình thành và phát triển.

Nếu như dưới thời Pháp thuộc, quá trình tập trung ruộng đất và hình thành tầng lớp đại điền chủ gắn liền với quá trình bần cùng hóa, phá sản hóa nông dân, thì từ sau Cách mạng tháng Tám, sự hình thành và phát triển của tầng lớp trung nông diễn ra song song với sự suy yếu và tan rã của giai cấp địa chủ và chế độ tá canh. Tuy nhiên, quá trình đó kéo dài suốt 30 năm (1945-1975) và vô cùng quyết liệt, nhiều lúc quanh co, phức tạp, giằng dằng, giật lại giữa hai thế lực cách mạng và phản cách mạng.

Đòn giáng nặng nề đầu tiên vào chế độ đại điền chủ và mở đầu quá trình trung nông hóa ở DBSCL diễn ra ngay trong những năm

kháng chiến chống Pháp (1945-1954).

Vận dụng chính sách ruộng đất của Đảng, Đảng bộ Nam Bộ đề ra chủ trương tạm giao ruộng đất vắng chủ cho nông dân, tịch thu ruộng đất của thực dân Pháp và Việt gian chia cho dân nghèo, vận động địa chủ hiến điền và thực hiện giảm tô. Những chủ trong đó được quán triệt và thực hiện trong suốt thời kỳ kháng chiến chống Pháp và đã đạt được kết quả to lớn. Tính đến năm 1954, số ruộng đất của thực dân Pháp, Việt gian phân động và ruộng đất vắng chủ đã được cách mạng chia cấp và tạm giao cho nông dân là 564.547 ha, chiếm khoảng 1/4 tổng số diện tích canh tác toàn Nam Bộ. 527.163 hộ nông dân, chiếm khoảng 25% số hộ ở nông thôn được làm chủ số ruộng đất đó.

Như vậy, nếu tính toàn bộ số trung nông có trước Cách mạng tháng Tám, thì đến nay tầng lớp trung nông đã chiếm tới hơn 40% dân số nông thôn, trong đó hơn 1/2 là trung nông mới hình thành.

Đây là tầng lớp trung nông mới đầu tiên trong quá trình trung nông hóa ở DBSCL.

Cùng với việc chia cấp ruộng đất, việc thực hiện giảm tô ở Nam Bộ có ý nghĩa to lớn về mặt kinh tế và đời sống đối với tá điền. Thi hành chủ trương của chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa, mức tô ở miền Trung Nam Bộ đã giảm từ 40-50 ở miền Tây Nam Bộ giảm từ 25-50%.

Do những kết quả đó, ngay trong những năm kháng chiến chống Pháp tình hình kinh tế và xã hội ở Nam Bộ đã có nhiều chuyển biến mạnh mẽ. Nếu đời sống của tá điền, trung bần nông có phần dễ chịu hơn thì đời sống của địa chủ bị sút hẳn xuống". (3)

Nhưng, lịch sử hình thành và phát triển của tầng lớp trung nông ở DBSCL không theo một đường thẳng mà quanh co, khúc khuỷu.

Ngay sau Hiệp định Giơnevơ được ký kết (1954) Mỹ - Diệm lên nắm chính quyền ở miền Nam, thì tầng lớp trung nông bị tấn công dữ dội. Được sự che chở và giúp sức của ngụy quyền Sài Gòn, hầu hết địa chủ trước đây chạy vào các đô thị (6. 100 địa chủ chạy vào Sài Gòn - Chợ Lớn), nay trở về đòi lại ruộng đất và thu tô. Trong số ruộng đất của nông dân được chia cấp hồi kháng chiến chống Pháp, họ chỉ giữ lại được khoảng 10-20%. Ở tỉnh Mỹ Tho, trong số 46. 415 ha được chia cấp trước 1954 nay chỉ còn giữ được 16 ha - Mức tô do nông dân đấu tranh trước đây đã giảm xuống 20-25 gia/ha, nay lại tăng lên 35-60 gia/ha. Diện tích bị tăng tô lên tới 25. 000 ha (4). Thậm chí, một số nơi địa chủ còn trưng thu tô những năm chúng bỏ chạy.

Từ năm 1956, Ngô Đình Diệm bắt đầu thực hiện "cải cách điền địa", thực chất là khôi phục và duy trì giai cấp địa chủ, mang tính chất phản động cả về chính trị và kinh tế xã hội, trên cả phương diện lý thuyết lẫn thực tiễn.

Về mặt lý thuyết, Dự số 57 (ngày 22-19-1956) quy định địa chủ được giữ lại 100 ha đất canh tác; ngoài ra còn được giữ thêm 15 ha ruộng hương hỏa. Như vậy, về mặt pháp lý, địa chủ được quyền sở hữu 115

ha.

Trong điều kiện ở DBSCL, số người chiếm giữ vài chục ha đã lấy địa tô làm nguồn sống chính, thì việc cho phép sở hữu số ruộng đất 115 ha có nghĩa là vẫn duy trì đại bộ phận giai cấp địa chủ với 2/3 diện tích họ chiếm giữ và bóc lột địa tô.

Trên thực tế, tính chất phản động của chương trình "cải cách điền địa" càng thể hiện rõ nét. Trong 4 tháng sau khi chương trình này ra đời, số 2600 địa chủ kê khai là họ sở hữu 1. 075. 000 ha, bình quân 413 ha/người. Nhưng đến năm 1970, sau 14 năm thực hiện, số ruộng đất "truất hữu" được đem bán cho nông dân chỉ có 298. 347 ha, chiếm 28% diện tích kê khai(5).

Tính đến tháng 4-1960, khi Diệm tuyên bố công cuộc "cải cách điền địa" đã kết thúc thì tại Nam Bộ 45% diện tích trồng trọt vẫn nằm trong tay những địa chủ lớn (có từ 50 ha trở lên) gồm 2, 5% dân số; 42, 5% diện tích tập trung trong tay địa chủ vừa và nhỏ (từ 5-50 ha) gồm 11, 1% dân số; còn lại 12, 5% diện tích canh tác là của phú nông và nông dân lao động. (6)

Như vậy, giai cấp địa chủ và chế độ tá canh không những không bị tiêu diệt mà còn được phục hồi; tầng lớp trung nông bị đá kích nặng nề và giám sát nghiêm trọng.

- II -

Sự phục hồi và phát triển mạnh mẽ của tầng lớp trung nông, đánh dấu bước chuyển biến quyết định, khẳng định xu thế trung nông hóa ở DBSCL diễn ra trong thập kỷ 60, mở đầu từ phong trào "đồng khởi" của nhân dân Nam Bộ cuối 1959 đầu 1960.

Thi hành chính sách ruộng đất của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt nam: "Thực hiện giảm tô, tiến tới giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân, làm cho người cày có ruộng", các địa phương đã chia cấp và tạm giao ruộng đất cho nông dân ở vùng giải

phóng. Phương châm là giải phóng đến đâu, giải quyết ruộng đất cho nông dân đến đó. Trong những năm 1960-1965, vùng giải phóng ngày càng mở rộng, vì vậy số ruộng đất chia cấp cho nông dân ngày càng lớn. Tính đến cuối năm 1965, ở ĐBSCL (miền Trung và Tây Nam Bộ), Mặt trận đã chia cấp 1.262.175 ha, chiếm trên 50% diện tích canh tác toàn vùng, cho nông dân (7).

Như vậy, ở vùng giải phóng, vấn đề ruộng đất cho nông dân đã được giải quyết một bước căn bản.

Số liệu điều tra 4 xã giải phóng ở miền Tây Nam Bộ năm 1969 cho thấy tình hình sở hữu ruộng đất của các tầng lớp như sau:

- Bàn nông: 1.102 hộ (16, 3% dân số nông thôn)

- Trung nông: 5.491 hộ (81, 3% dân số nông thôn)

- Trong đó trung nông mới (từ 1960-1969): 3.854 hộ (57% dân số nông thôn và 70% tổng số hộ trung nông) (8).

Nhìn chung ở vùng giải phóng ĐBSCL, từ sau đồng khởi 1960, tầng lớp trung nông đã làm chủ được từ 60-91% ruộng đất và chiếm từ 51-87% số hộ ở địa phương, trong đó, số trung nông mới chiếm từ 37-75% số hộ ở địa phương.

Rõ ràng, tại các vùng giải phóng, *trung nông đã trở thành lực lượng đông đảo nhất và đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp*. Đó là kết quả của việc thực hiện sáng tạo chính sách ruộng đất của Đảng ta trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ.

Tuy nhiên, cũng cần thấy rõ những diễn biến phức tạp của quá trình trung nông hóa do điều kiện chiến tranh quyết liệt và lâu dài. Tại nhiều vùng giải phóng đã diễn ra việc giành đi, giạt lại nhiều lần giữa ta và địch.

Bọn địa chủ cấu kết với ngụy quân, ngụy quyền dùng súng đạn cướp đoạt lại ruộng đất của nông dân và thu tô. Vì vậy, việc sở hữu ruộng đất của nông dân và số lượng trung nông nói trên không ổn định. Đặc biệt, ở vùng địch tạm chiếm, mãi đến những năm cuối thập kỷ 60, số địa chủ chiếm hữu hàng trăm ha đất canh tác và bóc lột địa tô vẫn còn rất lớn; số nông dân có đất không nhiều, tầng lớp trung nông còn quá ít.

Công trình nghiên cứu của Robert Sansom cho thấy, vào năm 1967 ở ĐBSCL có 2 triệu nông dân không có ruộng đất (9).

Đặc biệt, cuộc điều tra được tiến hành trên quy mô lớn gồm 24 trên tổng số 27 tỉnh đồng bằng năm 1967 (chủ yếu là ở những vùng địch chiếm) của Viện nghiên cứu Stanford (Mỹ) cho thấy cụ thể hơn về tình hình sở hữu ruộng đất như sau:

Trong tổng số 854 hộ điều tra, có 226 hộ là chủ đất (kể cả địa chủ và nông dân có ruộng), chiếm 40, 8%; 235 hộ tá điền, chiếm 48, 4%, trong đó có 47 tá điền (8, 5%) có một ít ruộng đất và 93 người (16, 8%) là lao động làm thuê khác thì số nông dân không đất chiếm tới 59, 3% tổng số hộ ở nông thôn.

Thành phần trung nông, rõ ràng là quá ít ỏi, chỉ chiếm khoảng 30% dân số nông thôn.

Ở các tỉnh đông dân và bị địch kìm kẹp lâu ngày, số tá điền và nông dân làm thuê còn lớn hơn nhiều, chiếm tới 72% tổng số hộ ở nông thôn, trong khi đó chỉ có 28% hộ là chủ đất (10).

Như vậy, đến cuối những năm 1960, ở vùng địch tạm chiếm đại bộ phận nông dân vẫn là tá điền, canh tác bằng việc thuê ruộng đất của địa chủ và bị bóc lột địa tô, hoặc là những người không đất phải đi làm thuê khác. Chế độ sở hữu ruộng đất của địa chủ

vấn là chế độ sở hữu thống trị; phương thức bóc lột địa tô phong kiến với quan hệ địa chủ

- tá điền vẫn tồn tại như một quan hệ sản xuất chủ đạo ở nông thôn.

### - III -

Từ 1969, trước sự phá sản của chiến tranh cục bộ, đế quốc Mỹ thực hiện chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" đẩy mạnh chương trình "binh định nông thôn miền Nam" bằng những thủ đoạn vừa tàn bạo vừa thâm độc.

Rút kinh nghiệm thất bại của Diệm trước đây, "chương trình phát triển nông thôn" của Mỹ - Thiệu đề cập một cách tương đối toàn diện những yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn miền Nam. Công việc chuẩn bị được thực hiện khá chu đáo cả về lý thuyết lẫn điều tra thực tiễn và những điều kiện vật chất - kỹ thuật cần thiết. Luật "người cày có ruộng" do Nguyễn Văn Thiệu ban hành ngày 26-3-1970 là một trong những nội dung cơ bản của "chương trình phát triển nông thôn".

Ra đời trong bối cảnh giai cấp địa chủ đã bị suy yếu nhiều, phương thức sản xuất phong kiến đã lỗi thời và đặc biệt do yêu cầu gay gắt phải tranh thủ nông dân vì mục đích chiến tranh, luật "người cày có ruộng" của Nguyễn Văn Thiệu không nhằm phục hồi giai cấp địa chủ và chế độ phong kiến như Diệm trước đây mà tạo ra một tầng lớp trung nông mới khá giả sản xuất hàng hóa và tầng lớp tư sản nông thôn nhằm hướng nông thôn miền Nam đi vào quỹ đạo tư bản chủ nghĩa.

Luật "người cày có ruộng" gồm 6 chương, 22 điều chứa đựng những nội dung cơ bản là: nông dân (tá điền, tá canh, làm rế) được cấp phát miễn phí bằng ruộng đất cho họ trực tiếp canh tác, tối đa là 3 ha ở Vùng IV chiến

thuật (tức vùng DBSCL). Việc sử dụng bằng khoán này là bắt buộc, các chủ đất có thể giữ lại tối đa là 15 ha để tự canh tác. Số ruộng đất của địa chủ vượt quá quy định được trả tiền bồi hoàn và cấp không cho dân; xóa bỏ chế độ tá canh.

Như đã nói trên, việc giải quyết vấn đề ruộng đất của Mỹ - Thiệu xuất phát từ yêu cầu đưa nông nghiệp, nông thôn miền Nam đi vào sản xuất hàng hóa theo hướng tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, so với "cải cách điền địa" của Diệm, luật "người cày có ruộng" của Thiệu mang tính chất tiến bộ hơn. Việc quy định quy mô và hình thức sở hữu như trên tương đối phù hợp với tình hình thực tế, khả năng canh tác và quy mô sản xuất của nông trại gia đình, tạo điều kiện cho kinh tế tiểu nông hàng hóa phát triển.

Đến cuối năm 1972, sau 2 năm tiến hành "cải cách điền địa", một số lượng diện tích canh tác gồm 1.003.325 ha đã được đem cấp cho 858.821 hộ nông dân (11).

Như vậy, cùng với kết quả của quá trình cách mạng chia cấp ruộng đất cho nông dân, việc thực hiện "cải cách điền địa" của Mỹ - Thiệu đầu những năm 70 đã góp phần đẩy nhanh tiến trình tiểu điền chủ hóa nông dân mà thực chất là quá trình trung nông hóa; giai cấp địa chủ cùng với chế độ tá canh về cơ bản bị xóa bỏ.

Cùng với sự biến đổi sâu sắc về ruộng đất, việc du nhập rộng rãi những tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp, bắt đầu từ nửa cuối thập

kỷ 60, đã tạo ra một bước chuyển biến mới về phương thức canh tác trong nông thôn ĐBSCL. Trong những năm 1968-1973, lượng nhập khẩu các loại máy nông nghiệp trên toàn miền Nam là 173.380 cái với tổng năng lượng cơ khí là 1.288.986 CV. Trong tổng số khoảng 21.000 chiếc máy cày, máy kéo, có tới 60% là máy cày tay với công suất bình quân 8,6 CV/chiếc, một công suất hoàn toàn phù hợp với quy mô nhỏ về ruộng đất của những hộ tiểu nông ở ĐBSCL. Trong tổng số máy móc các loại nói trên, tập trung vào ĐBSCL tới hơn 70%, bình quân có 0,85 CV trên 1 ha canh tác (12).

Số lượng phân hóa học được đưa vào miền Nam ngày càng nhiều. Năm 1961-1962 nhập 15.600 tấn phân đạm, 1900 tấn phân phốt phát, đến năm 1969-1970 nhập tới 99.000 tấn phân đạm và 36.000 tấn phân phốt phát.

Việc thực hiện cuộc cách mạng xanh với việc đưa giống mới vào nông nghiệp bắt đầu từ năm 1969 đã góp phần quyết định vào sự biến đổi về chất người tiểu nông ĐBSCL. Năm 1968, diện tích cấy giống lúa mới là 41.000 ha, đến năm 1973 đã tăng lên 830.000 ha, bằng 31% diện tích trồng lúa.

Từ cuối những năm 1960 ở nông thôn miền Nam nói chung, đặc biệt là ở ĐBSCL đã hình thành một hệ thống ngân hàng - tín dụng bao gồm cả của ngụy quyền Sài Gòn và tư nhân sẵn sàng phục vụ đầu tư nông nghiệp.

Cùng với việc hữu sản hóa nông dân, việc đưa tiến bộ kỹ thuật vào nông thôn, nông nghiệp đã tạo ra một chuyển biến mới về kết cấu giai cấp và phương thức canh tác ở ĐBSCL. Phương thức sản xuất kiểu tư bản chủ nghĩa đã chớm xuất hiện trong một nền kinh tế tiểu công đang lớn dần và đang đẩy

lùi dần những tập quán canh tác của một nền nông nghiệp cổ truyền, tương ứng với một nền kinh tế nông nghiệp ở giai đoạn đầu phát triển tư bản chủ nghĩa. Những hộ tiểu nông qua việc sử dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp đã ngày càng củng cố vị trí của mình như một lực lượng trung tâm của nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa: đó là tầng lớp trung nông.

Theo số liệu điều tra của Ban cải tạo nông nghiệp miền Nam năm 1978, ở ĐBSCL: trung nông chiếm 70% dân số nông thôn, 74,5% lao động, 80% ruộng đất, 60% tổng năng lượng cơ khí, trên 70% máy móc cơ khí nhỏ, 93% sức kéo trâu bò.

Đáng chú ý là trong thành phần trung nông, có một bộ phận trung nông lớp trên, chiếm 15,4% dân số nông thôn. Số trung nông này, ngoài kinh doanh ruộng đất còn kinh doanh máy móc nông nghiệp.

Như vậy, kinh doanh ruộng đất gắn liền với kinh doanh máy móc nông nghiệp là một đặc điểm cơ bản của tầng lớp trung nông xuất hiện từ cuối những năm 60 đầu những năm 70.

Trong quá trình phát triển của nền kinh tế tiểu nông, tuy mới ra đời, đã bắt đầu phân hóa. Một bộ phận nhỏ (khoảng 3% số hộ ở nông thôn) trở thành phú nông hoặc tư sản nông thôn, sử dụng ruộng đất và máy móc nông nghiệp kinh doanh theo kiểu tư bản chủ nghĩa. Một bộ phận khác, sau vài vụ mất mùa hoặc không có điều kiện kinh doanh nông nghiệp (kể cả vốn, tư liệu sản xuất và khả năng, tri thức sản xuất kinh doanh) đã phải bán hoặc bán bớt ruộng đất của mình đi, để gia nhập vào đội ngũ của những nông dân không ruộng hoặc thiếu ruộng, đi làm thuê để sống. Lực lượng này chiếm hơn 20% tổng số dân nông thôn và chủ yếu là bán sức lao động hàng hóa của mình. Không những các

thành phần thuộc giai cấp bóc lột mua sức lao động hàng hóa của họ mà ngay cả trung nông cũng sử dụng lao động của họ như một sự trao đổi hàng hóa theo quy luật cung - cầu của lao động.

Tầng lớp trung nông vừa là người mua sức lao động, vừa là người bán sức lao động - Hay nói đúng hơn, đã xuất hiện thị trường lao động và phân công lao động xã hội trong nông nghiệp, nông thôn DBSCL. Trong sản xuất nông nghiệp, một số công đoạn hầu như hoàn toàn do lao động xã hội thực hiện: làm đất (cày, xới, trục) và thu hoạch (gặt, suốt). Đó chính là quan hệ hợp tác khá chặt chẽ giữa những người sản xuất hàng hóa lớn với những người sản xuất hàng hóa nhỏ, giữa

những người có ruộng và tư liệu sản xuất với những người có sức lao động. . . .

Đây cũng là một đặc điểm cơ bản của tầng lớp trung nông DBSCL trong quá trình hình thành và phát triển của nền kinh tế tiểu nông sản xuất hàng hóa.

Có thể nói, cho đến trước ngày hoàn toàn giải phóng (1975), bộ mặt nông thôn DBSCL đã thực sự chuyển biến: tầng lớp trung nông trở thành nhân vật trung tâm, không những chiếm tỷ lệ cao về dân số, lao động, sở hữu ruộng đất mà còn đại biểu cho một phương thức sản xuất mới ở nông thôn, đóng vai trò chủ đạo trong sản xuất nông nghiệp, sản xuất hàng hóa.

## - IV -

Sau ngày hoàn toàn giải phóng (1975), việc tiếp tục giải quyết vấn đề ruộng đất được đặt ra như một tất yếu do lịch sử để lại và những yêu cầu ổn định và cải thiện đời sống của nông dân lao động. Tuy nhiên, chúng ta đã phạm phải một số sai lầm trong việc giải quyết vấn đề ruộng đất.

Trong những năm 1975-1978, chúng ta chủ trương điều chỉnh ruộng đất, thực tế là "cào bằng" về ruộng đất ở nông thôn, gây xáo động lớn về ruộng đất đối với nhiều hộ nông dân. Việc "giải quyết triệt để" vấn đề ruộng đất không chỉ dừng lại ở việc điều chỉnh ruộng đất của hộ loại V (tư sản nông thôn) mà còn đối với cả trung nông lớp trên trong việc "vận động" họ san sẻ ruộng. Ngay cả một bộ phận trung nông thường cũng được "vận

động" họ san sẻ ruộng đất, nhường bớt phần ruộng đất vốn cũng chỉ đủ, thậm chí có nơi không đủ gia đình làm ăn sinh sống. Kết quả điều tra của Viện Khoa học xã hội tại TP Hồ Chí Minh ở 4 xã thuộc các tỉnh Hậu Giang, An Giang, Minh Hải (tháng 5, 6-1988) cho thấy: trong thời kỳ từ 1975 đến trước khi vào tổ chức kinh tế tập thể - tức thời kỳ điều chỉnh và san sẻ ruộng đất- đã có đến 30, 6% số hộ đã phải nhường bớt phần ruộng đất của mình, trong đó 15% số hộ thuộc trung nông thường. Nếu chỉ tính riêng số trung nông thường thì có tới 1/4 số hộ đã phải "san sẻ" phần ruộng đất của mình.

Cũng theo điều tra trên, số hộ còn giữ nguyên diện tích cũ của mình (trước 1975) là 31%. Như vậy, việc thực hiện chính sách

ruộng đất trong thời kỳ này đã xáo trộn, đánh động tới 2/3 cư dân nông thôn (13). Rõ ràng, tầng lớp trung nông lại một lần nữa bị đá kích bởi những chủ trương và biện pháp sai lầm.

Tình hình xáo trộn ruộng đất còn tiếp diễn và gây nên những hậu quả trầm trọng hơn ở bước thứ hai của quá trình nhất thể hóa xã hội: tập thể hóa một cách vội vã nền sản xuất nông nghiệp. Cho đến lúc giao khoán ruộng đất thì không còn phân biệt các tầng lớp xã hội ở nông thôn mà "phân phối" ruộng đất hoàn toàn theo quan điểm bình quân chủ nghĩa. Mỗi hộ, kể cả những hộ không làm nông nghiệp, tùy theo số suất lao động của mình mà nhận một phần diện tích nhất định. Ở một số nơi, hầu như không còn tầng lớp trung nông, nhất là không thể có trung nông sản xuất hàng hóa. Ở huyện Ô Môn (Hậu Giang), kể cả ruộng và vườn, 95% số hộ có diện tích sử dụng dưới 1 ha, hộ có diện tích cao nhất cũng chưa đến 2 ha.

Tính theo bình quân nhân khẩu thì 89% số hộ có diện tích bình quân trong khoảng 500-1500 mét vuông/người.

Bên cạnh ruộng đất, các tư liệu sản xuất khác như máy móc của trung nông cũng bị đá kích nặng nề. Bị ám ảnh bởi tư tưởng: kinh tế tiểu nông hàng ngày hàng giờ tự phát đẻ ra chủ nghĩa tư bản và coi việc thuê lao động là bóc lột, chúng ta đã vội vã tập thể hóa cả ruộng đất và máy móc. Ví như ở huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, cuối năm 1983 đã đưa 597 máy kéo lớn và 772 máy kéo nhỏ, máy xới vào 39 tập đoàn máy (chưa kể số máy kéo quốc doanh). Chỉ cần qua một vụ, cách tổ chức quản lý này đã bộc lộ nhiều nhược điểm và dẫn tới hậu quả là: công suất máy bị giảm sút nghiêm trọng, máy móc hư hỏng và tam rã nhanh, đất đai không được

cây cấy v. v. . .

Biện pháp cuối cùng được thực hiện trong những năm 1984-1985 là hóa giá máy đưa cho các tập đoàn sản xuất trực tiếp quản lý, sử dụng, "hóa giá" thực chất là trưng mua với giá rất thấp so với giá trị của máy và hầu hết là dùng biện pháp cưỡng chế.

Tất cả những chủ trương, biện pháp nói trên đều gây nên một hậu quả nghiêm trọng: làm phá sản tầng lớp trung nông, đẩy lùi sản xuất nông nghiệp từ chỗ sản xuất hàng hóa quay lại sản xuất tự cấp, tự túc. Hơn nữa làm phá sản trung nông, cũng có nghĩa là làm cho những nông dân nghèo mất chỗ làm việc, trong khi tình trạng dư thừa lao động ở nông thôn là phổ biến.

Những sai lầm, khuyết điểm trên đã và đang được khắc phục. Dưới ánh sáng đổi mới từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (tháng 12-1986), chúng ta đã có cách nhìn đúng hơn và bước đầu đề ra những chủ trương, biện pháp thích hợp hơn trong việc giải quyết yêu cầu ruộng đất của nông dân, tạo điều kiện cho những hộ nông dân có khả năng và điều kiện sản xuất đầy mạnh sản xuất hàng hóa.

Trình độ phát triển kinh tế hàng hóa của nông nghiệp DBSCL là một vấn đề quan trọng cần phải tính đến trong các chủ trương, chính sách của Đảng.

Như trên đã nói, trung nông là lực lượng trung tâm, lực lượng sản xuất hàng hóa chủ yếu ở nông thôn DBSCL. Trung nông hóa là yêu cầu phát triển tất yếu khách quan của nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa, mở đường cho việc tiếp thu tiến bộ kỹ thuật vào nông thôn, nông nghiệp, đẩy mạnh sản xuất. Do đó, trong điều kiện hiện nay, không phải là hạn chế mà trái lại phải khuyến khích và tạo điều kiện cho các hộ trung nông, các hộ nông dân có khả năng và điều kiện sản xuất

phát huy hết năng lực của mình vào việc đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, làm giàu cho gia đình và cho đất nước.

Tháng 8-1991

### CHÚ THÍCH.

1/ Viện KHXH tại TP Hồ Chí Minh - Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long. Nxb KHXH, 1990. tr. 27.

2/ Dựa theo Nguyễn Kiến Giang: Phác họa tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước Cách mạng tháng Tám, nxb Sự thật. H, 1958, tr. 60-62.

3/ Lê Duẩn: Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam - Nxb Sự thật - H. 1965. tr. 66.

4/ Lâm Quang Huyền: Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam nxb KHXH, 1985. tr. 41

và 44.

5/ Nguyễn Thu Sa: "Vấn đề ruộng đất ở ĐBSCL" trong cuốn Miền Nam trong sự nghiệp đổi mới - Nxb KHXH, 1990 - tr. 143.

6/ Tạp chí Chấn hưng kinh tế (Sài gòn) số ra ngày 12-5-60.

7/ Lâm Quang Huyền - đã dẫn. tr. 155-156.

8/ Lâm Quang Huyền - đã dẫn. tr. 158.

9/ Robert L. Sansom -The economies of Ensurgency in the Mekong Delta of Việt nam" - Cambridge, 1970.

10/ Stanford Research Institute, Land Reform in Việt Nam California, 1968, VI. 4.

11/ Nguyễn thu Sa. đã dẫn tr. 144.

12/ Cao Văn Lượng - Chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam dưới thời Mỹ-Nguy (1954-1975). Tạp chí NCLS số 5 + 6/1987.

13/ Theo Nguyễn Thu Sa - đã dẫn tr. 149.

# NHỮNG VẤN ĐỀ TRONG DẠY HỌC LỊCH SỬ Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG HIỆN NAY

PHAN NGỌC LIÊN - NGUYỄN THỊ CỎI

**T**rong giáo dục thế hệ trẻ, lịch sử có vai trò quan trọng. Bởi vì tri thức lịch sử là một yếu tố của nền văn hóa chung của loài người và không thể coi việc giáo dục con người đã hoàn thành đầy đủ, nếu không trang bị cho học sinh những hiểu biết cần thiết về lịch sử. Việc nghiên cứu lịch sử khoa học lịch sử đã trở nên cấp thiết, trong đó có yêu cầu nghiên cứu lịch sử dạy học lịch sử, để rút ra những bài học bổ ích cho công tác giáo dục ngày nay trong sử học cũng như trong mọi khoa học khác, việc giảng dạy và phổ biến bao giờ cũng gắn liền với việc nghiên cứu khoa học. Điều này chứng tỏ rằng, bên cạnh việc chuyên môn hóa các nhà khoa học theo lĩnh vực nghiên cứu, còn có sự chuyên môn hóa về mặt chức năng. Sử học là một bộ phận của khoa học xã hội không chỉ có nghĩa là nó lấy quá trình phát triển của xã hội loài người, dân tộc làm đối tượng nghiên cứu, mà còn ở chỗ nó tham gia tích cực vào đời sống xã hội, đặc biệt vào việc giáo dục con người qua tri thức lịch sử. Vì vậy, trong Đại hội sử học quốc tế những năm gần đây đã mở rộng hoạt động của nhiều tiểu ban mới, trong đó có tiểu ban về giáo dục lịch sử. Có lẽ ở nước ta sự nhận thức và mối quan hệ giữa khoa học lịch sử và giáo dục lịch sử đã có từ lâu (1),

song sự biểu hiện trong thực tiễn chưa cao, nhất là trong giai đoạn tiến hành cải cách giáo dục nói chung, cải cách bộ môn lịch sử nói riêng trong lĩnh vực này đòi hỏi sự quan tâm, đóng góp tích cực hơn nữa của các nhà nghiên cứu lịch sử.

Việc cải cách giáo dục tiến hành từ năm học 1981-1982 và đến nay bắt đầu thay sách giáo khoa ở lớp mười một phổ thông trung học. Cải cách giáo dục tiến hành đồng thời trên ba mặt : cải cách hệ thống, cải cách nội dung và phương pháp dạy học.

Bộ môn lịch sử đã thể hiện những quan điểm cơ bản của cải cách giáo dục vào việc xây dựng chương trình biên soạn sách giáo khoa và các tài liệu tham khảo cho giáo viên và học sinh.

Chương trình được xây dựng theo nguyên tắc đồng tâm kết hợp với đường thẳng tránh việc trùng lặp quá nhiều, không cần thiết những tri thức ở khóa trình các cấp học, lại có điều kiện cho học sinh củng cố, đi sâu, làm phong phú kiến thức cơ bản. Sự phân biệt giữa các khóa trình không phải chỉ ở khối lượng kiến thức, càng không phải ở chi tiết sự kiện cung cấp cho học sinh, mà chủ yếu ở trình độ chương trình ở việc nắm vững hơn các vấn đề lý thuyết của khóa trình, giúp học

sinh các lớp lớn hiểu sâu sắc, chính xác hơn nội dung bản chất các quá trình, sự kiện, nhân vật lịch sử.

Chương trình mang tính chất toàn diện (hay đa tuyến) đã cung cấp cho học sinh những mặt khác nhau của đời sống xã hội loài người và dân tộc trong quá trình phát triển lịch sử. Điều này khác phục tình trạng biến lịch sử thế giới, dân tộc thành lịch sử chính trị, lịch sử đấu tranh giai cấp, coi nhẹ, bỏ qua các mặt về kinh tế, văn hóa, nghệ thuật ... tính toàn diện của chương trình góp phần giáo dục truyền thống dân tộc một cách hoàn chỉnh - truyền thống dựng nước và giữ nước và các mặt khác của truyền thống. Việc giảng dạy khóa trình lịch sử toàn diện đòi hỏi giáo viên thực hiện nguyên tắc liên môn (sử dụng các kiến thức có liên quan của các môn học khác vào dạy học lịch sử) và có sự "uyên bác" nhất định phù hợp với trình độ và yêu cầu dạy học.

Việc giáo dục tư tưởng qua môn lịch sử bao giờ cũng được coi trọng, càng được coi trọng trong tình hình hiện nay, khi có nhiều biến động chính trị sâu sắc trên thế giới. Lịch sử quá khứ phải làm cơ sở vững chắc cho việc hiểu sâu sắc hiện tại, chẩn đoán sự phát triển qui luật của tương lai.

Trong việc giáo dục tư tưởng qua môn lịch sử chúng ta đã mắc những sai lầm của chủ nghĩa kinh viện, phương pháp đơn giản hóa việc rút bài học, kinh nghiệm, việc phát triển khuynh hướng giáo điều trong tiếp thụ, vận dụng chủ nghĩa Mác Lê-nin, quan điểm Đảng ta vào giải thích lịch sử ... Kết quả giáo dục tư tưởng như vậy không cao, có lúc gây phản tác dụng. Trong dạy học lịch sử, cũng như bất cứ môn học nào, phải thực hiện các chức năng giáo dục (nhận thức), giáo dục và phát triển tiến hành việc giáo dục tư tưởng trên cơ sở truyền thụ kiến thức khoa

học. Sẽ sai lầm nếu biến lịch sử thành khẩu hiệu, phán đoán mọi chế độ xã hội, mọi hành động, diễn biến lịch sử bằng công thức giáo điều.

Trong dạy học lịch sử, cũng như mọi môn khoa học xã hội khác, cần đảm bảo 3 yếu tố :

- Nhận thức sự kiện (hiện thực) khách quan

- Kết luận khoa học về sự kiện

- Giáo dục tư tưởng trên cơ sở nhận thức đúng sự kiện.

Mối quan hệ giữa tính đảng, tính khoa học trong nghiên cứu lịch sử được vận dụng như thế nào trong dạy học lịch sử là vấn đề cần được đặt ra để nghiên cứu trong tình hình hiện nay, nhằm thực hiện nguyên tắc : "làm cho học sinh "biết để tin", chứ không phải "tin rồi biết".

Việc xây dựng chương trình lịch sử liên quan chặt chẽ đến vấn đề xác định vai trò, vị trí của môn học trong việc giáo dục thế hệ trẻ. Quan niệm môn chính, môn phụ trong giáo dục phổ thông không còn phù hợp với tình hình và yêu cầu của giáo dục. Việc đánh giá vị trí của môn học cần căn cứ vào số giờ học qui định trong chương trình, căn cứ vào việc môn học có thi tốt nghiệp hay không đã tỏ ra lỗi thời. Các môn học ở trường phổ thông đều có nhiệm vụ và vai trò như nhau trong đào tạo thế hệ trẻ. Tác dụng của môn lịch sử đối với việc giáo dục đã được thừa nhận về lý luận và thực tiễn ở nước ta và nhiều nước trên thế giới.

Đại hội quốc tế lần thứ XV của các nhà sử học (1980) đã khẳng định "ý nghĩa của việc dạy học lịch sử đối với việc hình thành con người thế kỷ XX" (2). Dù còn có những ý kiến khác nhau, song các nhà giáo dục lịch sử đã công nhận rằng, khi bước vào cuộc sống tương lai, thế hệ trẻ cần nắm những kiến

thực lịch sử "Cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật, sự hứng thú, hấp dẫn ngày càng tăng đối với hiện tại không hề làm giảm bớt sự chú ý của chúng ta đối với việc dạy học lịch sử. Chính lịch sử là bằng chứng hiển nhiên về sự toàn thắng của công cuộc xây dựng sáng tạo đối với sự tàn phá, chiến thắng của hòa bình đối với chiến tranh, sự gần gũi hiểu biết của các dân tộc về văn hóa và các mặt khác, khắc phục tình trạng biệt lập" (3).

Dân tộc Việt Nam ta không những có lịch sử lâu đời - một lịch sử có ý nghĩa - mà còn có nhiều kinh nghiệm, truyền thống trong dạy học lịch sử, trong việc "ôn cố tri tân".

Chức năng của môn học, kinh nghiệm quá khứ, yêu cầu của hiện tại đòi hỏi các nhà sử học, các nhà giáo dục lịch sử làm sáng tỏ về lý luận, có hiệu quả thực tiễn về giáo dục để xác định đúng vị trí, vai trò của môn lịch sử trong xã hội, trong nhà trường.

Nội dung sách giáo khoa lịch sử (dân tộc và thế giới) cái cách giáo dục đã có nhiều điểm tiến bộ so với trước : phản ánh kịp thời các thành tựu mới của khoa học lịch sử, khoa học giáo dục, văn phong khoa học sinh động, kênh hình phong phú, sáng sủa, các câu hỏi bài tập phù hợp đặc trưng bộ môn, trình độ nhận thức học sinh ... Đây là cố gắng của nhiều tác giả, gồm một tập thể các nhà khoa học, các nhà giáo dục có trình độ, kinh nghiệm. Tuy nhiên nhiều vấn đề của khoa học lịch sử đang nghiên cứu cũng cần được giải quyết, phản ánh vào sách giáo khoa nội dung sách giáo khoa phải đưa những vấn đề được xác định, tương đối ổn định, chứ không phải là những vấn đề còn đang nghiên cứu, chưa được giải quyết. Hiện nay, nội dung sách giáo khoa có nhiều vấn đề cần phải trình bày đúng sự thực khách quan, tuân thủ quan điểm lịch sử, song không trái ngược với hiện thực đang xảy ra. Một điểm khó, rất

khó hiện nay trong dạy học lịch sử là chúng ta không có đủ tài liệu khoa học đích thực về quá khứ, để khôi phục lịch sử đúng như nó đã tồn tại, để tạo cho học sinh những biểu tượng chân xác, có hình ảnh. Tình trạng thay đổi tài liệu giáo khoa lịch sử quá nhiều lần cho phù hợp với tình hình, yêu cầu chính trị, nhất là những vấn đề về lịch sử thế giới hiện đại, làm cho học sinh không nắm được hiện thực lịch sử khách quan là thế nào. Có lẽ cần lưu ý rằng tài liệu lịch sử, nhất là tài liệu lịch sử thế giới hiện đại, đến với chúng ta chậm, ít, khó khôi phục lại bức tranh quá khứ chính xác (chưa kể các tài liệu mới ấy có thực sự khoa học hay không. Tài liệu là một phương tiện phản ánh nhận thức về lịch sử, song sự ra đời của tài liệu bao giờ cũng gắn liền với những con người cụ thể có quan điểm, nhận thức của mình.

Trong trường hợp này, các nhà sử học, thông qua tạp chí Nghiên cứu lịch sử, hoặc các nguồn thông tin khác, cung cấp tài liệu mới, chính xác cho giáo viên lịch sử là điều rất cần thiết. Giáo viên lịch sử phổ thông sẽ hoan nghênh và biết ơn các nhà sử học, các tạp chí chuyên ngành cung cấp các tài liệu khoa học mới, những quan điểm phương pháp luận sử học cần thiết cho việc dạy học. Các tài liệu phổ biến khoa học lịch sử đang là nhu cầu cấp thiết của việc giáo dục văn hóa - lịch sử cho nhân dân, cho thế hệ trẻ, để hiểu đúng lịch sử và khắc phục những hậu quả tai hại của việc lạm dụng tri thức lịch sử, thương mại hóa việc phổ biến tri thức lịch sử để xuyên tạc, bóp méo lịch sử. Những hình ảnh quá khứ sai lệch mà học sinh thu nhận được qua các kênh thông tin không đúng đắn - của những người không có tri thức lịch sử, thậm chí không có lương tâm - cần được uốn nắn, khắc phục trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông.

Việc biên soạn hệ thống tài liệu tham khảo cho môn lịch sử (văn tuyển tư liệu, sách bồi dưỡng giáo viên, sách đọc thêm của học sinh ...) của Nhà xuất bản Giáo dục (thuộc Bộ giáo dục và Đào tạo) thể hiện sự cố gắng của các tác giả và Ban Sứ Nhà xuất bản trong việc làm phong phú, chính xác kiến thức của giáo viên và học sinh. Điều này còn đòi hỏi nhiều công sức, đóng góp của các nhà sử học và giáo dục - lịch sử. Chủ đề biên soạn các loại tài liệu này là các sự kiện cơ bản của khóa trình, các vấn đề cấp thiết của cuộc sống hôm nay cần sự hiểu biết đúng, vững chắc về quá khứ.

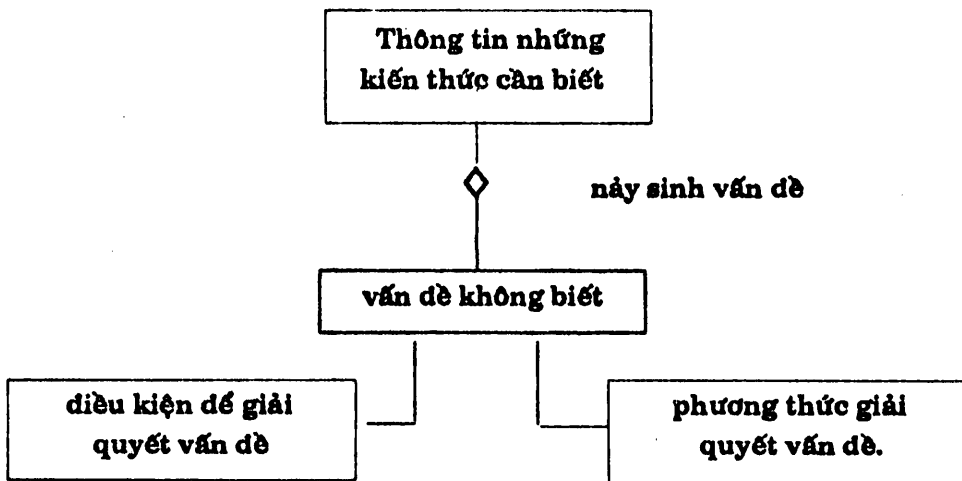
Việc cải cách về phương pháp dạy học lịch sử, tuy được chú ý, có những kết quả, song còn phát triển chậm, chưa phù hợp với cải cách về nội dung. Chúng ta không phủ nhận các phương pháp truyền thông của dạy học lịch sử, song phải kiên quyết loại trừ cách dạy học nhồi nhét, không nhằm phát triển trí thông minh, độc lập nhận thức của học

sinh ...

Việc giảng dạy lịch sử phù hợp với đặc trưng bộ môn là vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu sâu sắc hơn, nhằm đảm bảo qui trình :

Thông tin tái hiện → tạo biểu tượng lịch sử → hình thành khái niệm → rút qui luật, bài học lịch sử → hành động thực tiễn.

Việc nhận thức lịch sử vốn khó khăn và phức tạp, vì vậy dạy học nêu vấn đề là yêu cầu quan trọng cần được nghiên cứu sâu sắc, có ý nghĩa thực tiễn hơn. Ở đây, nhiệm vụ chủ yếu của giáo viên không phải là truyền thụ kiến thức mà dạy cho học sinh biết tư duy lịch sử. Giáo viên không phải truyền thụ các kết luận, mà đặt vấn đề, gợi tình huống có vấn đề để học sinh tự tìm hiểu và rút kết luận, theo mô hình sau đây :



Mỗi bài học là một chuỗi các vấn đề được đặt ra để giải quyết, vấn đề sẽ biến mất khi được giải quyết, rồi lại xuất hiện ở trình độ nhận thức cao hơn.

Trong dạy học lịch sử cần thực hiện nguyên tắc giáo dục gắn liền học tập với đời sống. Vấn đề phương pháp luận của nguyên tắc giáo dục lịch sử gắn với đời sống đã được

giải quyết, song những biện pháp thực tế, có hiệu quả cao vẫn chưa được đề xuất, mà còn rơi vào những sai lầm của giáo điều, công thức. Đây là vấn đề có ý nghĩa lớn đối với việc dạy học lịch sử trong tình hình hiện nay, mà các nhà giáo dục lịch sử cần nghiên cứu.

Cuối cùng, trong việc cải tiến phương pháp đòi hỏi xây dựng những phương tiện kỹ thuật, đồ dùng trực quan trong dạy học lịch sử. Do đặc điểm của việc nhận thức lịch sử (không trực tiếp quan sát lịch sử, không tái hiện lịch sử bằng thí nghiệm - trong điều kiện phát triển khoa học kỹ thuật có thể tiến hành thí nghiệm bộ phận để tái tạo quá khứ - v.v. ...) mà phương pháp trực quan có vị trí quan trọng. Tuy nhiên trong nhiều năm qua, chúng ta đã có nhiều cố gắng trong lĩnh vực sản xuất đồ dùng trực quan, có chương trình nghiên cứu cấp nhà nước về bản đồ giáo khoa, thiết thực phục vụ dạy học lịch sử ở phổ thông. Tuy vậy, số lượng và chất lượng việc sản xuất đồ dùng trực quan lịch sử và kết quả nghiên cứu khoa học chưa cao.

Bên cạnh việc tiếp tục nghiên cứu, sản xuất đồ dùng trực quan, đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ hơn của các nhà sử học, giáo dục lịch sử và kỹ thuật, cần nghiên cứu việc phổ biến rộng rãi phương tiện kỹ thuật dạy học. Phương tiện kỹ thuật dạy học là tổng hợp các tài liệu trực quan, thiết bị quang học, kỹ thuật về âm thanh, màu sắc ... để nâng cao hiệu quả truyền thụ và tính tích cực tiếp thụ thông tin và kiểm tra việc tiếp thụ kiến thức lịch sử, tăng cường sự chú ý của học sinh (90% tri thức được thu nhận qua mắt nhìn và

10% qua tai).

Việc xây dựng phòng học bộ môn lịch sử với các phương tiện kỹ thuật dạy học, đồ dùng trực quan, tài liệu lịch sử ... đã sử dụng riêng cho các tiết học lịch sử cũng là yêu cầu được đặt ra để nghiên cứu và giải quyết.

Thực tiễn dạy học lịch sử hiện nay theo cải cách giáo dục đặt ra nhiều vấn đề được giải quyết với tinh thần đổi mới, gắn với tình hình. Tuy nhiên chỗ đứng vững chắc là việc vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin, quan điểm của Đảng, tuân thủ nghiêm ngặt quan điểm lịch sử (không "hiện đại hóa" lịch sử, giải thích quá khứ lịch sử một cách thô thiển theo yêu cầu hiện tại thông qua sự nhận thức phiến diện, chủ quan, sai lệch) và thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của môn lịch sử, nhiệm vụ, tính chất của trường phổ thông cải cách giáo dục. Hy vọng trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử, với mục đích đàn giáo dục lịch sử sẽ đạt và giải quyết nhiều vấn đề khác nhau của dạy học lịch sử.

#### CHÚ THÍCH :

- 1) Xem Phan Ngọc Liên - Về mối quan hệ giữa khoa học lịch sử và giáo dục lịch sử, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 3-1986.
- 2) Xem Rapports I.Grands thèmes et Méthodologie XVème congrès International; des sciences historiques Académie R.S Roumanie Bucarest 1980.
- 3) Như trên, tr. 528-529.

# VIỆC SỬ DỤNG NHÂN CÔNG ĐỒN ĐIỀN CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở BẮC KỲ GIAI ĐOẠN 1884-1896

TẠ THỊ THÚY

**G**iai đoạn 1884-1896, như đã công bố trong bài "Việc thiết lập đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ giai đoạn 1884-1896" trên tạp chí NCLS số 1+2 năm 1988, ở Bắc Kỳ có 106 đồn điền được thiết lập và có 91.459,7325 ha ruộng đất bị chấp chiếm. Trong số đó, qua các tài liệu khai thác (1), chúng tôi chỉ được biết việc sử dụng nhân công của thực dân Pháp ở 36 đồn điền. Con số 36 đồn điền này chỉ chiếm 34% tổng số đồn điền, nhưng lại chiếm một diện tích khá lớn gồm cả hai loại đồn điền lớn và nhỏ, được phân bố trên hầu khắp các địa phương có đồn điền, bao gồm các loại hình khai thác khác nhau, và cuối cùng trên đó các hình thức sử dụng nhân công đồn điền phổ biến đều đã được thực hiện. Vì thế chúng tôi đã mạnh dạn nghiên cứu vấn đề trên ở 36 đồn điền này.

Tài liệu cho biết, chỉ riêng diện tích của 29 đồn điền trong số 36 đồn điền này đã chiếm 63.436,4860 ha, tức là chiếm quá 2/3 tổng diện tích đồn điền của cả Bắc Kỳ lúc đó, gồm có 19 đồn điền lớn và 10 đồn điền nhỏ. Và trong số này có 4 đồn điền lớn mới bắt đầu được khai thác, nên diện tích được khai thác thực sự của 29 đồn điền này, chúng tôi tính ở mức tối thiểu là 20.839,6910 ha. 36 đồn điền này được phân bố trên 12 trong số 15 tỉnh và Đạo quan binh có đồn điền thiết

lập là 6 tỉnh đồng bằng (Hải Phòng, Hưng Yên, Bắc Ninh, Ninh Bình, Hà Nam, Nam Định), 2 tỉnh trung du (Bắc Giang, Hưng Hóa) và 4 tỉnh thượng du (Quảng Yên, Tuyên Quang, Yên Bái, Hòa Bình). Trong số các đồn điền đó có 1 đồn điền không biết loại hình khai thác; 1 đồn điền chuyên chăn nuôi; 34 đồn điền trồng trọt (11 đồn điền kết hợp trồng trọt với chăn nuôi) gồm có 21 đồn điền chuyên canh và 13 đồn điền đa canh.

Riêng về việc sử dụng nhân công của 36 đồn điền này, qua khảo sát, chúng tôi thấy có 15 đồn điền chuyên sử dụng công nhân, 13 đồn điền chuyên sử dụng tá điền, 3 đồn điền chuyên sử dụng quá điền, 2 đồn điền kết hợp sử dụng công nhân với quá điền, 3 đồn điền kết hợp sử dụng công nhân với tá điền.

- 15 đồn điền chuyên sử dụng công nhân thuộc 6 tỉnh : 4 tỉnh đồng bằng (Hải Phòng, Ninh Bình, Hà Nam, Nam Định), 1 tỉnh trung du (Hưng Hóa) và 1 tỉnh thượng du (Hòa Bình). Trừ 6 đồn điền không biết diện tích, 9 đồn điền còn lại có diện tích tổng cộng là 1.868,4136 ha, gồm 4 đồn điền lớn và 5 đồn điền nhỏ. Diện tích thực canh là 1.422,3929 ha. Ngoài 1 đồn điền không biết loại hình khai thác, 1 đồn điền chuyên chăn nuôi, còn 13 đồn điền chuyên canh cà phê (có 3 đồn điền kết hợp với chăn nuôi).

. 13 đồn điền chuyên sử dụng tá điền thuộc 6 tỉnh: 1 tỉnh đồng bằng (Bắc Ninh), 2 tỉnh trung du (Bắc Giang, Hưng Hóa) và 3 tỉnh thượng du (Quảng Yên, Tuyên Quang, Yên Bái) với diện tích tổng cộng là 19.088,4050 ha, gồm có 10 đồn điền lớn và 3 đồn điền nhỏ. Đây đồng thời cũng là diện tích thực canh tác của chúng. Cây trồng chính trên khu vực này là lúa: 4 đồn điền chuyên canh lúa, diện tích 1.175 ha; 5 đồn điền trồng lúa và cà phê; 1 đồn điền trồng lúa và sắn; 2 đồn điền trồng lúa, cà phê, chuối đại và chăn nuôi gia súc; 1 đồn điền rộng 6.000 ha của Thomé trồng lúa, đay, gai, sắn, thuốc phiện v.v. ..., chủ yếu là lúa.

- 3 đồn điền chuyên sử dụng quá điền thuộc tỉnh Hưng Yên, có diện tích tổng cộng 104,46 ha, gồm có 2 đồn điền nhỏ và 1 đồn điền lớn. Cây trồng chính ở đây là lúa: 1 đồn điền chuyên canh lúa, 2 đồn điền của Cornu Autide lúc đầu trồng lúa, cà phê, bông, nhưng sau vì điền chủ thiếu vốn nên chỉ còn trồng lúa.

- 2 đồn điền kết hợp giữa sử dụng công nhân với sử dụng quá điền nằm ở hai tỉnh đồng bằng là Hưng Yên và Ninh Bình, có tổng diện tích là 1.786,7951 ha. Trong 2 đồn điền này, 1 đồn điền đã khai thác hết diện tích, 1 đồn điền mới bắt đầu khai thác nên chỉ mới có ít diện tích được sử dụng. Cả 2 đồn điền đều trồng trọt và chăn nuôi, 1 đồn điền trồng cà phê, cái kia trồng lúa và mía.

- 3 đồn điền kết hợp giữa sử dụng công nhân với sử dụng tá điền nằm trên ba tỉnh: 1 tỉnh trung du (Hưng Hóa) và 2 tỉnh thượng du (Quảng Yên, Hòa Bình). Trong 3 đồn điền, có 1 đồn điền không biết diện tích, 2 đồn điền kia đều là đồn điền lớn, với diện tích tổng cộng 40.588,8500 ha, trong đó có 1 đồn điền đã khai thác hết diện tích, 1 đồn điền mới bắt đầu được khai thác. Cả 3 đồn điền này đều là các đồn điền đa canh giữa lúa và các loại cây công nghiệp như cà phê, bông,

sắn, trong đó lúa là cây trồng chính.

Thống kê lại, trong 36 đồn điền này đã có ba hình thức sử dụng nhân công được thực hiện là:

- Sử dụng công nhân
- Sử dụng tá điền
- Sử dụng quá điền

Ba hình thức sử dụng nhân công nói trên tương ứng với ba hình thức khai thác đồn điền của bọn điền chủ là:

- Trực tiếp thuê công nhân khai thác đồn điền. Hình thức này được gọi là lối khai thác trực tiếp (Mode d'exploitation direct) (2). Người làm trên các đồn điền này được gọi là cu li (coolie) hay công nhân (ouvrier).

- Phát canh thu tô hay còn gọi là cho cấy rẽ đồn điền. Hình thức này được gọi là lối khai thác bằng tá điền (Mode d'exploitation en métayage). Người làm trong các đồn điền này gọi là tá điền hay người cấy rẽ (métayer).

- Cho thuê hay cho lĩnh canh đồn điền. Hình thức này được gọi là lối khai thác bằng quá điền (hay lĩnh canh) (Mode d'exploitation en amodiation, en location, en fermage). Người làm trên các đồn điền này được gọi là quá điền hay người lĩnh canh (amodiataire, locataire, fermier).

Tùy từng đồn điền, các hình thức đó được sử dụng chuyên biệt hay được kết hợp với nhau.

Hình thức sử dụng công nhân đồn điền, theo sự liệt kê ở trên là hình thức được thực hiện trên 20 đồn điền, gồm có 15 đồn điền chuyên sử dụng công nhân, 2 đồn điền kết hợp với sử dụng quá điền, 3 đồn điền kết hợp với sử dụng tá điền. 20 đồn điền này phân bố ở 5 tỉnh đồng bằng, 1 tỉnh trung du và 2 tỉnh thượng du. Cây trồng chính ở các đồn điền này là cây công nghiệp. Trong các đồn điền chuyên dùng công nhân, đại đa số là

các đồn điền chuyên canh cà phê (có hoặc không kết hợp với chăn nuôi). Các đồn điền kết hợp giữa sử dụng công nhân với tá điền hay quá điền phần lớn là các đồn điền đa canh, và lúa là cây trồng chính, nhưng đều có trồng cây công nghiệp (có hoặc không kết hợp với chăn nuôi). Phần trồng lúa, các đồn điền chủ thường cho thuê hay cho cấy rẽ. Phần trồng cây công nghiệp, họ thường thuê công nhân khai thác theo lối trực tiếp.

Nói chung, hình thức sử dụng công nhân là hình thức được thực hiện phổ biến ở các đồn điền trồng cây công nghiệp hay ở các phần đồn điền có trồng cây công nghiệp hoặc ở các đồn điền có chăn nuôi; bất kể các đồn điền đó ở trên vùng địa dư nào. Tuy nhiên, trong giai đoạn này hình thức sử dụng công nhân chưa được thực hiện trên quy mô lớn. Các đồn điền chuyên sử dụng công nhân phần lớn là các đồn điền nhỏ hay không quá lớn. Bình quân diện tích trong khu vực này chỉ là  $1.868,4136:9 = 207,6015$  ha, trong khi diện tích bình quân của các đồn điền chuyên sử dụng tá điền xấp xỉ 1468,3388 ha.

Căn cứ vào các tài liệu mà chúng tôi tập hợp được, công nhân làm ở các đồn điền là nông dân được mộ tại chỗ hay từ nơi khác tới, tùy theo nơi cấm đồn điền khó khăn hay thuận lợi trong việc thuê mướn nhân công. Thường thì họ được mộ từ vùng đồng bằng lên các đồn điền vùng trung và thượng du, hay từ các làng vùng trũng chuyên cấy lúa lên các đồn điền thuộc các làng có đất cao có thể trồng màu, chăn nuôi hay trồng cây công nghiệp ngay trong một tỉnh, một huyện, thậm chí ở một vùng nhỏ. Chẳng hạn, theo báo cáo của Công sứ Hòa Bình thì công nhân làm ở các đồn điền trồng cà phê ở Hòa Bình trong thời kỳ này được mộ từ Phú Lý (Hà Nam) và từ Ninh Bình đến (3). Hay, theo hồi ức của Marius Borel - một đồn điền chủ nổi tiếng ở Bắc Kỳ lúc đó - thì công nhân làm trong các đồn điền trồng cà phê và nuôi gia súc của

ông ta ở vùng giáp ranh giữa Hòa Bình, Ninh Bình và Hà Nam thường được thuê từ các làng lân cận thuộc ba tỉnh này (4).

Sở công nhân đó cũng có thể là các tội nhân người bản xứ mà việc sử dụng họ vào làm trong các đồn điền rất được khuyến khích, vì "một mặt không trái với quy chế, mặt khác điều đó cho phép chính quyền bảo hộ giảm được khoản chi phí để nuôi dưỡng những người này" (5). Hiện tượng này chúng tôi bắt gặp trong đồn điền của Daurelle ở Nam Định (6).

Trong các đồn điền kết hợp giữa hình thức khai thác trực tiếp với các hình thức khai thác khác thì công nhân đôi khi lại chính là tá điền hay quá điền làm trên cùng đồn điền. Họ là quá điền hay tá điền khi thuê ruộng hay cấy rẽ ruộng của chủ, nhưng lại là công nhân làm thuê cho chủ đối với các công việc khác của đồn điền hay trồng cây công nghiệp. Một trong những mục đích của việc sử dụng tá điền hay quá điền này chính là nhằm ổn định công nhân cho việc trồng cây công nghiệp như phát biểu của một số đồn điền chủ trên tạp chí "*Bulletin du Syndicat des Planteurs du Tonkin*" lúc bấy giờ. Thomé, Giám đốc sở Canh Nông, một đồn điền chủ nổi tiếng nói: "Tá điền có hai mục đích, trong đó mục đích thứ nhất là đảm bảo việc cố định công nhân" (7). Đồn điền chủ Morice cũng phát biểu tương tự như vậy.

Công nhân được tuyển mộ có thể làm việc lâu dài ở đồn điền, có thể được thuê theo ngày, theo tháng hoặc theo thời vụ. Họ được dùng vào việc bảo dưỡng đồn điền. Nếu là ở các đồn điền trồng cây công nghiệp, họ phá hoang, nhổ cỏ, đào hố, ương cây, chăm sóc đồn điền và chế biến sản phẩm. Nếu là ở các đồn điền chăn nuôi hay có kết hợp với chăn nuôi, họ làm chuồng trại, nuôi gia súc, chăm sóc và bán sản phẩm. Họ có thể thực hiện tất cả các công đoạn của việc khai thác đồn điền, cũng có thể chỉ được thuê cho từng công

đoạn đó. Chẳng hạn để phá hoang một đồn điền trồng cà phê ở Hà Nam, trong những ngày đầu mới lập lên danh Guillaume - Borel phải thuê tới 80 cu li (8). Hay mỗi khi vụ thu cà phê tới, đồn chủ Borel phải thuê tới 650 đàn bà vào việc hái quả (9).

Công nhân đồn điền có thể trở về nhà sau ngày làm việc, hoặc có thể ở lại ngay trong đồn điền được tổ chức thành xóm cu li giống như xóm tá điền theo quy chế về công nhân công nghiệp được ban hành lúc bấy giờ. Họ sống và làm việc dưới sự cai quản của những viên cai (gérants hay régisseurs) người Âu hay người bản xứ, và rất ít khi dưới sự điều khiển trực tiếp của đồn chủ, cho nên họ luôn phải chịu nhiều tầng bóc lột.

Về việc trả công, công nhân có thể được trả bằng tiền theo tháng hoặc theo ngày. Ví dụ, tại đồn điền trồng cà phê của Morice và Bigot ở Hưng Hóa, vào năm 1890, mỗi tháng 1 cu li được trả 3 đồng (\$), đến năm 1907 họ được tăng lên mỗi tháng 7 đồng (10). Còn trong các đồn điền trồng cà phê ở Hòa Bình, theo báo cáo của Công sứ Hòa Bình, trong giai đoạn này công nhân được trả công theo ngày. Mỗi ngày mỗi người được trả 1 hào rưỡi (0\$15), tức là khoảng 4 đồng/1 tháng (11). Một ví dụ khác, ở đồn điền của Marius Borel, trong một đoạn hồi ký của ông ta cho biết về việc lao động của cu li đàn bà và cách trả công cho họ như sau : "Buổi tối từ 4 đến 5 giờ, chúng tôi bắt đầu cân cà phê đã hái được. Tôi sai làm hai cái cối khác nhau, một cái ra và một cái vào, một người cai bản xứ cho phép từng cu li, lần lượt đi qua để họ đặt hai giỏ quả vào bàn cân. Tôi trực tiếp cân hay một người làm công thay tôi làm việc này. Một người khác thì trả tiền cho họ. Đó là cách tốt nhất để có được nhiều cu li vì đàn bà có thể tới làm việc vào những ngày rỗi việc để kiếm vài ba xu cho gia đình. Đồng thời làm như vậy để họ khỏi ăn cắp cà phê hay không thể cân điều được" (12).

Trong "*La culture du café au Tonkin*" ("Việc trồng cà phê ở Bắc Kỳ"), Marius Borel cũng viết : "Để thu hoạch cà phê chín, người ta dùng đàn bà. Tiền công được trả nơi chung theo công việc, căn cứ vào lượng cà phê hái được của từng người.

Buổi tối, cà phê đã hái của mỗi người sẽ được đem cân, đóng. Ở Chi Nê, người ta trả trung bình 15 xu cho mỗi thúng cà phê có trọng lượng từ 26 đến 30 kg quả" (13).

Đôi khi cũng gặp trường hợp các đồn chủ thuê công nhân để trồng cây công nghiệp hay chăn nuôi, nhưng thay cho việc trả công bằng tiền hay hiện vật, đồn chủ đã cấp cho họ một phần đất của đồn điền để họ làm nhà, làm vườn và trồng cây, thu hoạch cho chính mình, không phải trả địa tô cho đồn chủ. Đó là trường hợp ở đồn điền trồng cà phê của Lafeuille ở Ninh Bình (14).

Trên đây chúng tôi đã trình bày vài nét về việc sử dụng công nhân đồn điền, nó ra đời gắn liền với sự xuất hiện của các đồn điền trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc. Sử dụng công nhân và phát triển các đồn điền trồng cây công nghiệp là mục đích của giới đồn chủ người Pháp khi thiết lập đồn điền ở Bắc Kỳ lúc bấy giờ. Trên "*Bulletin du Syndicat des Planteurs du Tonkin*", số ra 15-6-1897, khi phê phán hình thức sử dụng tá điền vào việc trồng lúa, Morice đã viết: "Mục đích của chúng ta đến đây (đến Đông Dương) không phải là để trồng lúa mà là để du nhập vào đây việc trồng những giống cây mới" (15); rằng : "Tá điền chỉ là phương tiện chứ không phải là mục đích của chúng ta. Hình thức đó chỉ là nhằm đảm bảo ổn định công nhân cho việc trồng cây công nghiệp trên những vùng đất thuận lợi mà thôi" (16).

Tuy nhiên, khi đánh giá về kết quả của hình thức sử dụng công nhân này, Thomé, Giám đốc Sở Canh nông, đã viết : "Kinh nghiệm của các đồn chủ đầu tiên đã được kết luận như sau : Việc khai thác trực tiếp

bằng công nhân ăn lương tháng hay ngày tỏ ra không thực tế, vì rất tốn kém. Sự tốn kém này gây ra do phải giám sát thường xuyên bởi chính những người Âu, lại chỉ có thể giám sát đối với một số ít người lao động, đồng thời sự tốn kém ấy còn do phải làm nhiều lần trại. Ngoài ra, việc này không thể thực hiện một cách an toàn và liên tục vì người bản xứ sẵn sàng bỏ trốn khỏi đồn điền không một chút đắn đo, lo ngại về sự bối rối của chủ cũng như vụ thu hoạch phải tiến hành" (17). Và tác giả kết luận "... Vì vậy đã đẻ ra tư tưởng về hệ thống tá điền - hệ thống này sau vài năm mò mẫm đã có thể được xác định rõ ràng và được thực hiện đầy kết quả" (18). Chúng tôi sẽ trình bày về nội dung và kết quả của hình thức sử dụng tá điền ở phần sau.

Hình thức sử dụng quá điền là hình thức được thực hiện trên 5 đồn điền thuộc hai tỉnh đồng bằng là Ninh Bình và Hưng Yên, trong đó có 3 đồn điền chuyên sử dụng quá điền và 2 đồn điền kết hợp với sử dụng công nhân. Nhìn chung, hình thức này mới được thực hiện trên một phạm vi rất hạn hẹp về số lượng đồn điền cũng như về diện tích đồn điền như chúng tôi đã trình bày ở trên. Số đồn điền sử dụng quá điền quá ít, diện tích các đồn điền chuyên sử dụng quá điền quá hẹp. Bình quân diện tích của các đồn điền này chỉ là 34,8200 ha. So với diện tích bình quân của các đồn điền chuyên sử dụng công nhân, con số này chỉ xấp xỉ bằng 1/6. Còn so với bình quân diện tích của các đồn điền chuyên sử dụng tá điền, nó chỉ xấp xỉ bằng 1/42. Khác với các đồn điền chuyên sử dụng công nhân là các đồn điền chuyên canh hay có trồng cây công nghiệp, còn các đồn điền chuyên sử dụng quá điền phần lớn lại là các đồn điền chuyên canh lúa hay có trồng lúa (4/5 đồn điền).

Đối tượng thuê đất chủ yếu ở đây là người bản xứ thuộc các làng ở trong đồn điền hay ở

xung quanh đồn điền, cũng có thể họ từ nơi khác tới. Tại đồn điền của Drouet ở Hưng Yên, tài liệu ghi : "Các ruộng lúa của Drouet đã được những người thuê đất bản xứ (locataires annamites) cấy xong" (19). Tại đồn điền của Gayet Laroche cũng ở Hưng Yên, năm 1897, trong một đơn kiện gửi Thống sứ Bắc Kỳ, điền chủ này đã kêu rằng : "Vì rối loạn ở trong vùng nên 3 cu li làm trên đồn điền đã bỏ đi, còn những người quá điền cũng sắp sửa rời đồn điền nốt" (20). Điều đó chứng tỏ rằng những người làm ở đồn điền Gayet Laroche không phải đã được mộ tại chỗ.

Những người thuê đất có thể là người châu Á hay người nước ngoài khác. Chẳng hạn như hai đồn điền của Cornu Autide ở Hưng Yên là hai đồn điền đã được đem cho một người Trung Quốc tên là Ký ở Quảng Tây thuê (21).

Những người thuê đất có thể có một số vốn nào đó, họ thuê đất của điền chủ rồi thuê công nhân khai thác hoặc cho người bản xứ thuê lại. Trong trường hợp này, họ được gọi là quá điền chính (fermier général). Chẳng hạn người Trung Quốc có tên Ký trên đây đã thuê đất của Cornu Autide, rồi lại giao cho người bản xứ khai khẩn. Có thể những người bản xứ này chỉ là những người nghèo có một chút vốn thuê đất, rồi tự canh tác, như trường hợp những người bản xứ thuê đất của điền chủ Drouet hay của Gayet Laroche.

Về cách thức cho lĩnh canh, giá cả ruộng đất trong giai đoạn này, tài liệu không cho biết nhiều lắm như ở giai đoạn sau. Thông thường giá ruộng được quy định trước trong giao kèo. Người thuê ruộng có thể trả bằng tiền hoặc hiện vật trước hoặc sau vụ thu, nói chung là bằng tiền. Chẳng hạn ở đồn điền của Gayet Laroche, việc cho thuê đất diễn ra như sau : "Người thuê đất có thể trả bằng tiền và trả trước vụ thu một tháng. Số tiền được quy định là 12 đồng/1 mẫu/một năm,

trà thành hai vụ, mỗi vụ 6 đồng. Nếu trả bằng hạt, họ có thể trả sau vụ thu. Số hạt được quy định tương đương với từ 15 đến 18 đol/g/1 mẫu/một năm" (22). Đây là giá ruộng được quy định cho đến năm 1912 đối với các đồn điền này. Chúng tôi không thấy tài liệu ghi về sự thay đổi giá ruộng ở đồn điền đó, cho nên mạnh dạn nghĩ rằng đây là cách thức mà điền chủ này vẫn dùng từ khi bắt đầu sử dụng lối khai thác bằng quá điền.

Tóm lại, sử dụng quá điền là hình thức chưa được thực hiện một cách rộng rãi trong giai đoạn này so với hình thức sử dụng công nhân trên đây và hình thức sử dụng tá điền dưới đây. Vì thiếu tài liệu, chúng tôi chưa thể trình bày một cách sâu sắc hơn về hình thức sử dụng nhân công này.

Hình thức sử dụng tá điền là hình thức được áp dụng trên 16 đồn điền, gồm có 13 đồn điền chuyên sử dụng tá điền và 3 đồn điền kết hợp với sử dụng công nhân. Các đồn điền này nằm ở 1 tỉnh đồng bằng (Bắc Ninh), 2 tỉnh trung du (Hưng Hóa, Bắc Giang) và 4 tỉnh thượng du (Quảng Yên, Tuyên Quang, Yên Bái, Hòa Bình). Nhìn chung, đây là hình thức sử dụng nhân công phổ biến ở các đồn điền, có quy mô lớn. Những đồn điền chuyên sử dụng tá điền có bình quân diện tích tới 1.468,3388 ha - lớn gấp nhiều lần so với khu vực chuyên sử dụng công nhân, nhất là so với khu vực chuyên sử dụng quá điền. Các đồn điền kết hợp sử dụng tá điền với sử dụng công nhân cũng đều là các đồn điền lớn. Cây trồng chủ yếu ở các đồn điền sử dụng loại nhân công này là lúa, 100% số đồn điền đó có trồng lúa (có hoặc không có kết hợp với chăn nuôi). Nói tóm lại, sử dụng tá điền là hình thức được áp dụng phổ biến ở các đồn điền trồng lúa có diện tích lớn.

Qua các tài liệu, chúng tôi được biết tá điền là những nông dân không có ruộng, bị mất ruộng hay thiếu ruộng. Họ là nông dân ở các làng nơi có đồn điền cấy. Những người

này vì nhiều lý do đã trở thành tá điền của điền chủ và nhiều khi chính ngay trên ruộng đất của mình: Vì thiếu ruộng, vì đất đai đã bị điền chủ chiếm trái phép, vì ruộng đất của họ bị gọi là hoang (terrains vacants, terrains incultes, terrains vagues), là đất vô chủ (terrains libres, sans maitres, terrains disponibles); bị sung vào quốc gia công điền công thổ (terrains domaniaux) và đã bị nhà nước bảo hộ "nhượng" cho điền chủ trong thời gian vì chiến tranh họ phải phiêu tán đi nơi khác. Có nhiều khi cả dân làng bị biến thành tá điền. Đồn điền Gobert ở Bắc Ninh là một ví dụ. Đồn điền này rộng 10.260 ha nằm trên địa hạt của 20 làng thuộc các tổng Thượng Gia, Xuân Bảng, phủ Đa Phúc; các tổng Tiên Du, Hương Đình và Cổ Bái, huyện Kim Anh. Sau khi bị chiếm đất, tất cả các làng này trở thành làng tá điền của Gobert.

Họ cũng thường là nông dân ở các làng lân cận đồn điền do thiếu ruộng nên phải tới cấy rẽ cho điền chủ.

Họ cũng có thể là nông dân ở những vùng quá đông dân, thiếu ruộng đất của các tỉnh đồng bằng được mộ lên làm thuê tại các đồn điền ở vùng trung du và thượng du. Khi được mộ vào làm ở đồn điền, họ được tổ chức thành các làng tá điền.

Giống như các xóm công nhân hay các trại quá điền, làng tá điền được lập theo mô hình làng Việt cổ truyền về phương diện hành chính cũng như về phương diện văn hóa tinh thần dựa trên quy chế nhân công ban hành lúc đó và tuân theo những phong tục tập quán của người Việt. Tuy nhiên, có một điều khác là để đảm bảo sự yên ổn cho đồn điền và sự an toàn cho điền chủ về tính mạng cũng như về tài sản, các làng tá điền được tổ chức canh phòng một cách chặt chẽ hơn bởi hệ thống điểm canh, đồn dân binh, lô cốt có trang bị vũ khí. Lực lượng canh phòng và bảo vệ ở đây là lính cơ (garnison de Lính cơ), dân binh (milice) và những đội canh

đồng (garde champêtre). Có những đồn điền, số làng tá điền lên tới hàng chục, số hộ tá điền lên tới hàng trăm :

- Đồn điền của Rémery ở Tuyên Quang: số hộ tá điền là 40 lập thành 12 trại. Đây là những tá điền được mộ từ vùng đồng bằng lên (23).

- Đồn điền của Thomé ở Bắc Giang, theo lời Galliéni (sĩ quan chỉ huy Đạo quan binh số 1) thì: Tháng 10/năm 1892, Thomé đã đến lập đồn điền tại Lâm (huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang). Thomé cho xây dựng ngay một trại (gọi là trại Croix Cuvellier) gồm có 1 nhà gạch nhiều tầng, với những chuồng trại và nhà kho, 1 đồn lính cơ và 2 lô cốt. Đồng thời Thomé cũng lập ra 4 làng tá điền gồm các gia đình Mường, Mán và Thổ.

+ Làng thứ nhất gồm có 15 gia đình đồng bào Mường với số nhân khẩu từ 60 đến 100 người được mộ từ Lạng Biên và Nam Diên tới. Làng được trang bị 1 lô cốt và 4 súng.

+ Làng thứ hai gồm có 25 gia đình đồng bào Mán với 150 nhân khẩu được giao 20 trâu và trang bị 1 bộ nông cụ khá đầy đủ.

+ Làng thứ ba gồm có 20 gia đình đồng bào Mán với số nhân khẩu và những trang bị như làng thứ hai.

+ Làng thứ tư gồm có 16 gia đình đồng bào Thổ được mộ từ Lục Nam tới" (24).

Năm 1893, số gia đình tá điền của đồn điền Thomé lên tới 300, mỗi gia đình trung bình có 6 người, lập thành 14 làng (25), và tới năm 1896 là 400 gia đình, lập thành 22 làng (26).

Về cách thức sử dụng tá điền, qua các tài liệu, chúng tôi được biết như sau :

Điền chủ thường cam kết với các hộ tá điền qua những giao kèo bằng nói miệng hay bằng văn bản. Giao kèo đó quy định thời hạn của việc cho cấy rế (dài, ngắn, tùy từng trường hợp cụ thể) và quyền lợi, nghĩa vụ

của mỗi bên. Thường là điền chủ chia ruộng thành lô, giao cho những người muốn cấy rế số ruộng tùy theo khả năng canh tác của họ. Kèm theo ruộng, điền chủ cấp cho họ một khoản gọi là khoản ứng trước (avance) thể hiện dưới dạng sức kéo (trâu, bò), cây giống hoặc hạt giống, công cụ lao động, đồ ăn gồm gạo và tiền đủ trong thời gian chờ đến vụ thu hoạch đầu tiên. Đồng thời điền chủ cũng phải chịu trách nhiệm trước Nhà nước Bảo hộ về những nghĩa vụ bắt buộc của tá điền như thuế thân và lao dịch. Đối lại, tá điền phải trả cho điền chủ một phần vụ thu gọi là địa tô (redevance). Thời hạn bắt đầu phải trả, số lượng và phương thức trả khoản địa tô này tùy theo sự ấn định trong giao kèo. Đồng thời tá điền phải hoàn trả dần dần hàng năm cho điền chủ khoản ứng trước trên kia. Ngoài khoản địa tô và khoản ứng trước bắt buộc phải trả bằng tiền hoặc bằng hiện vật, người tá điền thường còn phải làm cho chủ một số ngày công phụ thêm để xây dựng nhà trại, đào đắp kênh mương, đường xá, vận chuyển lương thực, và nếu điền chủ trồng cây công nghiệp thì họ là người làm đất, chăm bón, tưới cây, hái quả, v.v. .. Những ngày công này có thể được dùng để trừ vào khoản địa tô mà họ phải nộp cho chủ, cũng có thể họ được trả công như công nhân đồn điền.

Khác với hình thức cho lĩnh canh là hình thức mà giá ruộng được quy định trước; ở hình thức sử dụng tá điền, điền chủ thường thu hoa lợi sau vụ thu hoạch. Sau khi đã thu hoạch xong, phơi khô, rế sạch, tá điền đem sản phẩm tới nộp cho điền chủ theo tỷ lệ quy định.

Nói chung, việc sử dụng tá điền ở các đồn điền về căn bản là giống nhau, theo cách thức chung trên đây. Lúc bấy giờ, một giao kèo mẫu (tức là giao kèo được nhiều điền chủ thực hiện), theo báo cáo của Giám đốc Sở Canh nông Thomé tại phiên họp 16-1-1897 của Liên đoàn điền chủ Bắc Kỳ (Syndicat des

planteurs du Tonkin) là : Diền chủ giao ruộng và cấp vốn cho tá diền (như đã nói ở trên). Về phía tá diền, ngoài khoản ứng trước phí trả, họ phải nộp cho diền chủ khoản địa tô là 1/2 số thu hoạch. Khoản này được tính trung bình là 15 thúng thóc/1 mẫu/một năm (mỗi thúng 20 kg), vì năng suất lúa thường là 30 thúng. Những ruộng tốt có thể cho từ 40 đến 50 thúng, còn những ruộng xấu lại chỉ cho 20 thúng mà thôi (27).

Tuy nhiên, tùy theo điều kiện về đất đai và nhân công của từng đồn điền, sự vận dụng cách thức chung trên đây có khác nhau. Chúng tôi xin dẫn ra một vài ví dụ sau đây :

- Đồn điền trồng lúa rộng 10.260 ha của Gobert ở Bắc Ninh được xem là một trong những ví dụ thành công của phương thức khai thác bằng tá diền. Tại đây, cũng như các diền chủ khác, Gobert giao ruộng và cấp vốn cho tá diền, và đến vụ mùa (tức vụ tháng 10) thì chia đôi số thu hoạch với họ (28).

- Trên 2 đồn điền trồng lúa có diện tích tổng cộng 650 ha của Chesnay và De Boisadam ở Bắc Giang, theo báo cáo của 2 diền chủ này cho Thống sứ Bắc Kỳ thì địa tô cao nhất mà họ thu của tá diền là 5 thúng thóc (mỗi thúng 20kg)/1 mẫu/một năm. Ngoài ra, tá diền không phải nộp thuế thân và làm lao dịch (29).

- Các đồn điền của Thomé ở Bắc Kỳ cũng được coi là kiểu mẫu thành công của hình thức sử dụng tá diền. Tại đây, các tài liệu liên quan đến đồn điền này cho biết: Năm 1892, khi mới lập đồn điền, Thomé cung cấp cho 4 làng tá diền vật liệu xây dựng, công cụ lao động, súc vật cày kéo và lương ăn chừng 120 kg cho mỗi gia đình trong 1 tháng (2 picule x 60 kg = 120 kg). Mỗi làng được nhận 1.000 ha ruộng đất để canh tác (30). Năm 1893, số hộ tá diền của Thomé lên tới 300, Thomé ứng cho mỗi gia đình vật tư, giống má, súc vật cày kéo tương đương với 60 francs và chia cho mỗi gia đình 3 ha đất để

canh tác. Với 3 ha này, mỗi năm một gia đình có thể thu 3000 kg thóc. Số thóc này được chia thành 3 phần : 1000 kg thuộc gia đình tá diền; 1000 kg để trả cho khoản ứng trước, 1000 kg là địa tô phải nộp cho diền chủ. Ngoài ra tá diền còn có nhiệm vụ thực hiện tất cả các công việc khác của đồn điền và nếu chủ trồng cây công nghiệp thì họ phải chuẩn bị đất, chăm sóc cây cối, thu hoạch và chế biến sản phẩm. Lương của những người lao động theo kiểu công nhân này là 1000 kg thóc cho một gia đình (6 người)/một năm tương đương với 150 francs, tức là khoảng từ 6 đến 8 xu/một ngày/một người (31).

- 2 đồn điền của Rémy ở Tuyên Quang có diện tích tổng cộng 69,6250 ha trồng cà phê, lúa và chăn nuôi cũng được khai thác bằng tá diền. Các tài liệu gọi đây là "Métayage kiểu Rémy". Tại đây, Rémy đã ký với các hộ tá diền những giao kèo có thời hạn 3, 6 hoặc 9 năm. Số ruộng tối thiểu chia cho mỗi gia đình là 8 mẫu, và thường là từ 12 đến 15 mẫu. Trong hai năm đầu, các gia đình tá diền chỉ phải trả các khoản ứng trước. Chỉ từ năm thứ ba trở đi, tá diền mới phải nộp địa tô. Tô phải nộp quy định là 1/2 vụ thu, tức là khoảng 4 mẫu. Đồng thời diền chủ cho phép tá diền thu hoạch tất cả các cây trồng phụ khác như ngô, khoai, sắn (32).

- Đồn điền trồng lúa rộng 500 ha của Duchemin ở Tuyên Quang lại là một mẫu khác về hình thức sử dụng tá diền. Trong "Bulletin du Syndicat des planteurs du Tonkin" số 7, tháng 4-1896, chính Duchemin cho biết rằng tá diền của ông ta đều là các gia đình người Mán, rằng ông ta đã giao ruộng cho họ, nhưng không thu địa tô trong nhiều năm đầu, còn đất đời thì sau 1 năm. Sau 1 năm đó, tá diền phải phá hoang hết và trồng cây cũng như chăm sóc cây trồng theo phương thức khoán (à forfait) (33).

Nói chung, việc trồng lúa và sử dụng tá diền là lối canh tác được cho là dễ nhất, chắc

an nhất, cố lãi nhất mà bọn thực dân đã phát hiện ra và khuyến khích sử dụng, như chúng tôi đã nói ở phần "Hình thức sử dụng công nhân". Tại phiên họp 16-1-1897 của Syndicat des planteurs du Tonkin, trong bài phát biểu của mình, Thomé nói : "Métayage có 2 mục đích : 1) Cố định công nhân trồng cây công nghiệp; 2) Dem lại lợi nhuận tức thời cho điền chủ" (34). Trong bài "Điểm về hình thức tá điền" gửi cho Toàn quyền Đông Dương, thay mặt giới điền chủ, Thomé lại viết : "Trong những điều kiện tốt nhất về đất đai, bằng hình thức Métayage 1 ha đất có thể đem lại cho điền chủ từ 8 đến 10 đồng lãi/1 năm. Nếu một đồn điền có 1000 ha thì thu nhập của điền chủ sẽ từ 8000 đến 10.000 đồng" (35). Từ tình hình của đồn điền của Chesnay và De Boisadam, Jean Morel viết : "Chính phủ đã cấp không đất cho điền chủ và cho phép họ nhận từ khoản tiền mà họ ứng ra cho tá điền vay một khoản lợi tức từ 38% đến 57%" (36).

Bằng Métayage và cấy lúa, Thomé đã thu được những khoản lợi tức bằng tiền và bằng hiện vật như sau : Theo báo cáo của Phòng Canh nông Bắc Kỳ tại phiên họp 19-4-1901 : Năm 1893 đồn điền Thomé có 300 gia đình tá điền. Thomé ứng cho mỗi gia đình 60 francs, tổng cộng là 18.000 francs. Mỗi gia đình được giao cấy 3 ha. Mỗi ha 1 năm thu hoạch được 3000 kg thóc, trong đó 1000 kg tá điền được giữ lại, 1000 kg để trả nợ cho

tiền ứng trước, 1000 kg nộp tô cho chủ. Riêng khoản ứng trước, mỗi năm Thomé thu được 300 tấn thóc (của 300 gia đình), trị giá 21.000 francs. Như vậy số tiền ứng trước mà Thomé bỏ ra cho tá điền vay đã đem lại cho Thomé mỗi năm 125% lãi và khoản địa tô bằng lúa mà ông ta thu được hàng năm từ người tá điền là 33%. (37).

Phương thức sử dụng tá điền với những "ưu việt" của nó như vậy đã dần dần trở thành hình thức được coi là lý tưởng trong giai đoạn này để rời bước sang giai đoạn "vàng" sau đó của nó như một số tác giả đương thời ca ngợi. Tuy nhiên đã có những người kịch liệt phản đối hình thức này vì những "nhược điểm" của nó. Trong tạp chí *Bulletin du Syndicat des planteurs du Tonkin* số 15, tháng 6-1897, dưới nhan đề "Việc khai thác bằng tá điền và những hậu quả của nó", Morice, một điền chủ nổi tiếng lúc đó, bên cạnh việc nêu ra những ưu điểm của hình thức này đã vạch ra những bất lợi của nó; ông ta viết : "Đây là hình thức tước đoạt đối với dân chúng, chỉ làm lợi cho điền chủ và là hình thức bóc lột không giới hạn, không quy chế. Cái đó không phải là cái gì khác với tình trạng mà nước Pháp đã sống trong thời Trung cổ, dưới chế độ của những lãnh chúa phong kiến. Nếu chính cái đó là cái mà chúng ta đã nhập vào đây thì không phải là hình thức tá điền tích cực mà là sự bóc lột và là sự tồi tệ" (38).

\*

\* \*

Trên đây chúng tôi đã giới thiệu 3 hình thức sử dụng nhân công được áp dụng trong các đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ giai đoạn 1884-1896. Hình thức sử dụng công nhân đồn điền gắn với việc trồng cây công nghiệp, chủ yếu là cà phê. Hình thức sử dụng quá điền và tá điền lại gắn liền với việc trồng cây bán xứ, chủ yếu là lúa. Trong 3

hình thức đó, 2 hình thức phổ biến hơn là hình thức sử dụng công nhân và hình thức sử dụng tá điền, đặc biệt là hình thức sử dụng tá điền. Ba hình thức sử dụng nhân công này là ba hình thức bóc lột nhân công của thực dân Pháp trong khu vực đồn điền. Kết hợp lối bóc lột công nhân hiện đại với lối khai thác thời Trung cổ, thực dân Pháp đã làm

cho đồn điền ở Bắc Kỳ đáng lẽ phải trở thành khu vực nông nghiệp thương phẩm tư bản chủ nghĩa lại không thoát khỏi tình trạng của những đồn trang thời phong kiến với sự bóc lột hết sức nặng nề.

## CHÚ THÍCH

(1) Những số liệu thống kê của bài này chủ yếu tập hợp từ các tài liệu lưu trữ, tại Lưu trữ quốc gia tại Hà Nội và Lưu trữ hải ngoại Pháp có các ký hiệu sau :

RST : 72868; 29879; 60259; 29284.

AGG : 6253; 23307; 6245; 19347.

(2) Cần phân biệt giữa hình thức khai thác trực tiếp (direct) ở các đồn điền với lối khai thác cùng tên của nông dân. "Mode d'exploitation direct" ở các đồn điền mang nội dung trên, còn đối với nông dân thì có nghĩa là nông dân tự khai thác ruộng đất của mình.

(3) RST : 72868 - "Les Agriculteurs européens dans les provinces du Tonkin - 1897-1900".

(4) Xin tham khảo: Marius Borel - "Souvenirs d'un vieux colonialiste", 1960.

(5), (6) AGG.23298 - "Concession d'un terrain à Nam Định à Daurelle, Février 1893".

(7) AGG. 6245 - "Voeux et correspondance de la Chambre d'Agriculture du Tonkin (1895-1905)".

(8), (9) Marius Borel - Sdd, tr. 107 và 212.

(10) Morice - "Nouvelle lettre d'un colon". - Paris 1907, tr. 183.

(11), (12) Marius Borel - Sdd, tr. 212.

(13) Marius Borel - "La Culture du café au Tonkin". Hai phong, Imprimerie d'Extrême-Orient, 1913, tr.46, 47.

(14) RST 29879 - "Pro et de réforme de la réglementation des concessions et création d'un corps de piqueurs indigènes".

(15) AGG. 6245 - "Voeux et correspondances de la Chambre d'Agriculture du Tonkin

(1895-1905)".

(16), (17), (18) AGG. 6245 - "Voeux et correspondances de la Chambre d'Agriculture du Tonkin (1895-1905)".

(19), (21) RST. 72868, đã dẫn.

(20) AGG. 6253 - "Laroche demande une indemnité pour perte d'animaux".

(22) AGG. "Relatif à l'offre de vente des terrains à divers villages du Tonkin faite par Gayet Laroche".

(23) RST 64192 - Rémy et Humbert - "Concessions à Tuyên Quang".

(24) AGG 23000 - "Concessions de terrains 1891-1895".

(25) AGG 6244 - "Procès verbaux de la Chambre d'Agriculture du Tonkin (1901-1903)".

(26) Delhoumeau - "La propriété foncière et les concessions domaniales en Indochine" Paris 1903, tr. 111.

(27) AGG 6245 - "Voeux et correspondances de la Chambre d'Agriculture du Tonkin (1895-1905)".

(28) RST 72868, đã dẫn.

(29) RST 29284 - "Plainte de MM Chesnay et de Boisadam contre les indigènes employés dans les concessions à Bac Giang pour inexécution du contrat, 1902-1903".

(30) AGG 23000, đã dẫn.

(31) AGG 6244 - "Procès verbaux de la Chambre d'Agriculture du Tonkin 1901-1903, Séance 19 Avril 1901".

(32) RST 64192. Rémy et Humbert. Concessions à Tuyên Quang.

(33),(34),(35) AGG 6245. "Voeux et correspondance de la Chambre d'Agriculture du Tonkin (1895-1905)".

(36) Jean Morel - Les concessions de terre au Tonkin, Paris 1912, tr. 225.

(37) AGG 6244. "Procès verbaux de la Chambre d'Agriculture du Tonkin - 1901-1903 (Séance 19 Avril 1901)".

(38) AGG 6245 - "Voeux et correspondance de la Chambre d'Agriculture du Tonkin (1895-1905)".

# NHÌN LẠI CHỦ TRƯỞNG SỬ DỤNG NGHĨA QUÂN PHAN BÁ VÀNH VÀO CÔNG CUỘC KHAI HOANG THÀNH LẬP HAI HUYỆN TIỀN HẢI, KIM SƠN CỦA TRIỀU NGUYỄN Ở NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN CÁNH MINH - BÙI QUÝ LỘ

Từ việc trình bày một chủ trương cụ thể của triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX và những kết quả đạt được do quá trình thực hiện chủ

trương đó đem lại, trong bài viết nhỏ này chúng tôi muốn góp phần vào việc đánh giá chính sách doanh điền của triều đại đó.

## 1- THỰC TRẠNG CỦA NGHĨA QUÂN PHAN BÁ VÀNH SAU KHI CUỘC KHỞI NGHĨA BỊ ĐÀN ÁP (THÁNG 2 NĂM 1827).

Ngày 20 tháng 1 năm 1827 nghĩa quân Phan Bá Vành từ Thái Bình vượt sông Hồng trở về căn cứ cũ (1) là Trà Lũ để cố thủ với một đội quân khá đông. Theo chính sử của triều Nguyễn thì bấy giờ "Đảng giặc còn hơn 2000 người" (2). Trong thực tế số nghĩa quân của Phan Bá Vành có tới trên dưới vạn người. Bằng chứng là vào cuối tháng 1 năm 1827 - chỉ khoảng hơn một tuần lễ kể từ sau ngày nghĩa quân từ Thái Bình trở về Trà Lũ, chủ tướng họ Phan đã tổ chức một trận tập kích bất ngờ vào quân đội triều đình đóng quân gần Trà Lũ. Trận đánh táo bạo và thắng lợi vang dội này đã làm náo động kinh thành. Vua Minh Mạng nổi trận lôi đình, giáng cấp hai viên tướng cầm đầu đạo quân là Phạm Văn Lý và Nguyễn Văn Phong. Mười ba viên Cai và Đội bị chém đầu. Sử cũ đã ghi lại sự kiện này : "Vành nhân đêm tối trời, lấy 5000 quân khỏe mạnh, ngầm qua

sông, xông thẳng tới dinh viên Thống tướng Phạm Văn Lý" (3), quan quân không phòng bị, bị giặc đánh thua, súng ống, khí giới cùng thuyền ghe bị giặc cướp mất nhiều". (4) Sau chiến thắng này, lực lượng nghĩa quân đóng tại Trà Lũ còn được tăng cường thêm nhiều, các cánh quân của Phan từ Hải Dương, Quảng Yên được lệnh rút về tụ hội tại đây. Nếu kể cả số dân đinh của xã Trà Lũ vào thời điểm trước biến cố của căn cứ này bị quân triều tiêu diệt (17-2-1827) là 800 người (5) thì trên mảnh đất Trà Lũ chật hẹp, diện tích canh tác chỉ có 1117 mẫu Bắc Bộ, đã có tới hàng vạn con người.

Ngày 17-2-1827, căn cứ Trà Lũ bị san bằng, ngoài một số người bị giết tại trận, 760 nghĩa quân bị bắt, còn đại bộ phận nghĩa quân và nhân dân Trà Lũ - những con người đã gấn bó chặt chẽ, hết lòng ủng hộ chủ tướng Phan Bá Vành - có tới hàng ngàn

người đã trốn thoát. Trong bản điều trần về việc khẩn hoang của Nguyễn Công Trứ cũng đã thừa nhận sự thực đó: "Bình dân Bắc thành trước vì bị giặc bắt hiếp đi theo cơ đến hàng ngàn, sợ hãi trốn biệt". Số người đồng đảo ấy đã làm vào một tình cảnh hết sức bi đát, bị truy lùng gặt gao, ngày đêm phải lẩn trốn, xiêu dạt, đói khát, bố tặc chưa tìm ra lối thoát mới. Một lực lượng lao động đông đảo

đang bị bỏ phí.

Cuộc sống vô vọng và bị thâm của những con người đó sẽ ra sao nếu không có công cuộc chiêu dân khẩn hoang ở TIỀN HẢI, KIM SƠN và một số địa phương khác vào những năm 1828, 1829 do nhà Nguyễn tổ chức, thực hiện dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ ?

## 2- CHỦ TRƯỞNG CHIÊU TẬP NGHĨA QUÂN PHAN BÁ VÀNH VÀO CÔNG CUỘC KHAI HOANG Ở TIỀN HẢI, KIM SƠN VÀ NHỮNG THÀNH QUẢ ĐẠT ĐƯỢC.

Trong bản điều trần về việc khẩn hoang gửi lên Minh Mạng, Nguyễn Công Trứ đã đề nghị "Xin phàm kẻ nào hối cái hoàn lương thì cho đến sở Doanh điền thứ tội, theo sức mà cấp ruộng cho làm" (8). Đề nghị của Nguyễn Công Trứ được nhà vua chấp thuận và cho phép ông thực hiện. Phải chăng chủ trương chiêu nạp những người trước đây là nghĩa quân nông dân vào công cuộc khẩn hoang đã mở ra trước hàng ngàn người "lánh nạn" một lối thoát mới, không còn phải trốn tránh xiêu dạt, gia đình bị ly tán ?

Một câu hỏi đặt ra là chủ trương nói trên đã được triều Nguyễn thực hiện như thế nào, và chủ trương đó đã được nghĩa quân nông dân hưởng ứng ra sao?

Kết quả của công cuộc khai hoang thành lập huyện Tiền Hải năm 1828 và huyện Kim Sơn năm 1829 cho thấy khá nhiều tướng lĩnh và nghĩa quân cũ của Phan Bá Vành cùng thân nhân gia đình họ đã tích cực tham gia công cuộc khai hoang. Xin nêu một vài thí dụ : Chánh tổng Nguyễn Cầu (7) là một tướng lĩnh của Phan đã trở thành nguyên mộ lập ấp Đức Cơ. Con ông Nguyễn Cầu là Nguyễn Tông lập ra ấp Trinh Cát.

Phan Trọng Lạn là cháu Nguyễn Cầu và đồng tộc với Phan Bá Vành là nguyên mộ lập làng Thanh Giám. Phan Văn Đức (8) con trưởng Phan trọng Lạn là nguyên mộ lập làng Vũ Xá. Ngô Minh Thế, cháu của Lạn là nguyên mộ lập ấp Đình Cư. Họ còn tham gia lập ra các ấp như Nguyệt Lữ, Nho Lâm, Quý Đức, Lữ Phong, Giáp Lữ, Đức Cơ, Lạc Thành v. v. . . Trong tổng số 40 làng ấp được thành lập năm 1828 ở huyện Tiền Hải có tới 14 làng, ấp (chiếm trên 1/3) do tướng lĩnh hay nghĩa quân nông dân và thân nhân gia đình họ làm nguyên mộ khai hoang lập ra. Đó là các làng, ấp sau (Bảng 1): (9).

Theo kết quả điều tra ở 44 lý, ấp, trại ở huyện Kim Sơn được thành lập năm 1829 của chúng tôi (10) cho thấy có tới 15 đơn vị trong tổng số 44 đơn vị, các chiêu mộ là tướng lĩnh, nghĩa quân hoặc những người có quan hệ gần bó với cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành trước đó (Bảng 2).

Lực lượng nói trên không những chiếm tỷ lệ đáng kể trên 30 % trong số các chiêu mộ, nguyên mộ ở huyện Tiền Hải và huyện Kim Sơn, họ còn tham gia lập ra các ấp Nho Lâm, Quý Đức, Lữ Phong, Giáp Lữ, Lạc Thành,

Bảng 1

T/T	Tên làng, ấp	Họ tên các nguyên mộ.
1	Dức Cơ	Nguyễn Cầu tướng lĩnh của Phan Bá Vành
2	Trình Cát	Nguyễn Tông (con trai Nguyễn Cầu)
3	Thanh Giám	Phan Trọng Lạn (cháu Nguyễn Cầu)
4	Vũ Xá	Phan Văn Đức (con trưởng Phan Trọng Lạn)
5	Dinh Cư	Ngô Minh Thế (cháu Phan Trọng Lạn)
6	Kính Xuyên	Dặng Đức Tinh (cháu gọi Lạn bằng cậu)
7	Bạch Long	Phạm Đình Am (8) Trần Phúc Tới
8	Dưỡng Trục	Bang Tiểu
9	Dông Cao	Trần Nhượng
10	Tân Xuân	Đoàn Đức Xuyên, Trần Văn Máu
11	Phong Lai	Hai Cán, Tuấn Chương
12	Lương Diên	Dỗ Hào
13	Phạm Hải	Phạm Văn
14	Nguyệt Lũ	Trần Đình Thuyên

Bảng 2

T/T	Tên lý, ấp trại	Họ tên các nguyên mộ	Quê quán
1	Dông Dác	Trần Viết Văn	Xã Trà Lũ (11)
2	Trung Quy	Trần Phúc Hoàn	"
3	Lưu Quang	Vũ Duy Lăng	"
4	Tri Chính	Phạm Đình Hạnh	"
5	Phú Vinh	Vũ Duy Lương	"
6	Đạo Cả	Nguyễn Văn Hiếu	"
7	Dông Nhân	Nguyễn Hữu Tú	"
8	Trần Hóa	Trần Huy	"
9	Dưỡng Diên	Nguyễn Văn Tàng	"
10	Hồi Thuần	Phạm Tôn	"
11	Định Hương	Nguyễn Xuân Đăng	"
12	Duy Hòa	Vũ Phúc Tráng	"
13	Khuất Kỳ	Phạm Văn Hòa	"
14	Phát Diệm	Nguyễn Chí	"
15	Tôn Đạo	Bá Thức	"

Thanh Giám, Lưu Phương, Thư Chính, Năng Tĩnh, Dương Trực. . . (ở Tiền Hải) (12) và Lưu Phương, Trì Chính, Quy Hậu, Thượng Kiện, Đồng Nhân. . . (ở Kim Sơn) (13). Một thực tế cho thấy khi đến chiều dân khẩn hoang ở đất mới, các vị chiêu mộ (hoặc nguyên mộ) (14) thường dẫn anh em, họ hàng, bà con cùng quê hương, bản quán của mình đến tham gia khai hoang. Do đó trong hơn 1/3 tổng số các làng, ấp được khai hoang năm 1828 ở Tiền Hải và năm 1829 ở Kim Sơn còn có thêm nhiều nghĩa quân Phan Bá Vành và thân nhân gia đình họ đã góp phần quan trọng vào lực lượng thứ mộ, tân mộ, tòng mộ trong cuộc khai hoang ở hai huyện này lúc ấy. Có khá nhiều cứ liệu về hiện tượng phổ biến nói trên: ông tổ họ Trần ở làng Nguyệt Lũ là Trần Đình Thuyên có 3 con trai là nghĩa quân Phan Bá Vành, hai người bị bắt, một người bỏ trốn, còn lại 5 người con trai cùng bố đến khai hoang lập ấp ở Bạch Long. (Tiền Hải). Vũ Phúc Tráng đồng tộc với tá tướng Vũ Việt Dáng (Hải Dáng) - một vị tướng chủ chốt của Vành - đã dẫn 5 người con trai là Vũ Việt Mưu, Vũ Việt Tài, Vũ Văn Trí, Vũ Văn Tước, Vũ Văn Thường, từ Trà Lũ đến khai hoang lập ấp Duy Hòa (Kim Sơn). . .

Sau khi hai huyện Tiền Hải và Kim Sơn được thành lập, nhưng công cuộc khai hoang chưa kết thúc, những nghĩa quân Phan Bá Vành và con em của họ vẫn tiếp tục đến đây để khai hoang. Ví dụ như Phạm Hiến Vinh đã dẫn con cháu đến lập ấp Thượng Kiện (Kim Sơn) vào năm 1834. Vũ Văn Hiếu là tướng của Vành cùng với 3 người con là Vũ Việt Thân, Vũ Việt Thìn, Vũ Việt Cam từ Trà Lũ đến Phú Vinh có ghi lại sự việc này như sau:

*"Trà Lũ quê tổ họ ta*

*Gặp năm binh lửa, cảnh nhà nghi oan*

*Của nhà cơ cực làm than*

*Xa nơi quê cũ mới an cuộc đời*

*Vào năm Giáp Ngọ (1834) người thời*

*đến đây*

*Ba con cùng bố tới nơi*

*Phú Vinh quê mới (15) lòng người*

*yên vui"*

Gia phả họ Trần, thôn Đồng Nhân (xã Kim Bình-Kim Sơn) có ghi lại sự việc cụ thể Trần Công Biền quê ở Trà Lũ là nghĩa quân Phan Bá Vành phải lánh nạn sang Đồng Nhân khai hoang cùng với vợ con.

*"Anh ở Trà Lũ, anh mới sang đây*

*Làm ruộng dàu làng quan phó cho anh*

*Nước chảy xung quanh bốn bề Giao Thủy*

*Anh ngồi anh nghỉ vuốt bụng thỏ dài*

*Như trúc nhớ mai, như thuyền nhớ khách*

*Anh nhớ con ngựa bạch như bóng*

*nhớ cầu". . . (16)*

Công cuộc khai hoang lập làng, ấp cùng thời của triều Nguyễn ở một số địa phương khác cũng có hiện tượng tương tự. Trong số 77 người đến khẩn hoang ở tổng Hoàn Thu năm 1828 có tới 34 người trước đó là nghĩa quân Phan Bá Vành. . . (17)

Thực trạng nói trên phải chăng là sự khẳng định chủ trương miễn tội và chiêu tập cả những nghĩa quân nông dân và những người đã ủng hộ, hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành vào công cuộc khai hoang ở Tiền Hải và Kim Sơn của triều Nguyễn do Nguyễn Công Trứ đề xuất và tổ chức thực hiện đã được thi hành liên tục trong quá

trình khẩn hoang, đã thu hút được một lực lượng lao động khá đông đảo góp phần quan trọng vào sự thành công của công cuộc khẩn hoang đương thời ở hai huyện này và ở một

số nơi khác cùng thời. Kết quả đó cũng chứng tỏ rằng chủ trương nói trên đã được nghĩa quân Phan Bá Vành cùng với thân nhân, gia đình họ nhiệt liệt hưởng ứng.

### 3- CHÍNH SÁCH PHÂN CHIA RUỘNG ĐẤT CỦA TRIỀU NGUYỄN ĐỐI VỚI LỰC LƯỢNG KHẨN HOANG LÀ NGHĨA QUÂN NÔNG DÂN VÀ NHỮNG NGƯỜI TRƯỚC DÂY ĐÀ ỦNG HỘ CUỘC KHỎI NGHĨA PHAN BÁ VÀNH

Tìm hiểu việc phân chia ruộng đất khai hoang của triều Nguyễn ở Tiền Hải và Kim Sơn cho thấy ở tất cả các làng, ấp, sự phân chia ruộng đất đã được thực hiện một cách tương đối công bằng dựa trên nguyên tắc chủ yếu là căn cứ vào công sức lao động của mỗi thành viên trong quá trình khẩn hoang. Tất cả những người tham gia khai hoang từ đầu tức là chiêu mộ (hay còn gọi là nguyên mộ) đều được hưởng suất như nhau. Ở đây không có sự phân biệt về địa vị, chức sắc, phẩm tước, quá khứ bản thân của họ.

Số ruộng đất chia có thể khác nhau trong cùng một đối tượng nguyên mộ (chiêu mộ) và thứ mộ là do tổng số ruộng đất và nhân đinh của mỗi làng, ấp cụ thể quy định, còn nguyên tắc phân phối vẫn giống nhau. Đối với các

đối tượng khác như tông mộ (hay tục mộ) cũng được thực hiện theo nguyên tắc nói trên. Xin dẫn dưới đây vài thí dụ: Ở Tiền Hải các nguyên mộ và thứ mộ đều được chia 1 suất tư điền thế nghiệp và 1 suất công điền quân cấp, còn các người đến khai hoang lập ấp sau, nhưng chưa quá 3 năm thì phải mua suất mới được hưởng quyền lợi ruộng đất như các thành viên khác. Đối với các vị nguyên mộ và thứ mộ có nhiều công lao trong việc chiêu dân lập ấp còn được hưởng thêm ruộng biếu, gọi là "biếu điền". Số ruộng biếu này nhiều ít có khác nhau là do tập tục từng làng và công lao đóng góp của từng người cụ thể, chứ cũng không phải bởi thành phần xuất thân, quá khứ bản thân quy định. Vài thí dụ:

Bảng thống kê chia ruộng đất ở một số làng, ấp (h. Tiền Hải)

T/T	Tên làng ấp	1 suất	thổ cứ thế nghiệp Đ.C	Thổ thế nghiệp	Tổng cộng
1	Định Cư	1 suất	1 m 9 sào	1 mẫu 1 sào	3 mẫu
2	Trình Cát	1 suất	1 m 1 s	9 sào	2 mẫu 0 sào
3	Đức Cơ	1 suất	1 m 1 s	9 sào	1 mẫu 9 sào
4	Nguyệt Lữ	1 suất	1 mẫu	8 sào	1 mẫu 8 sào
5	Vạn Hải	1 suất	1 mẫu	8 sào	1 mẫu 8 sào

Ở làng, ấp trên (18), ngoài nguyên mộ và một số thứ mộ là nghĩa quân Phan Bá Vành hoặc trước đó có quan hệ gần bó, ủng hộ cuộc khởi nghĩa này, còn có nhiều người từ các địa phương khác đến khẩn hoang, không có liên quan đến cuộc khởi nghĩa, nhưng số ruộng đất được chia như bảng trên cho thấy trong mỗi làng, ấp cụ thể là bằng nhau.

Nguyên mộ của làng Thanh Giám là cháu của một tướng của Phan Bá Vành được ruộng biếu tới 10 mẫu, còn ruộng biếu của các nguyên mộ ở Nho Lâm, Thư Chính không có quan hệ gì với cuộc khởi nghĩa nông dân thì chỉ có 1 mẫu v. v. . .

Ở huyện Kim Sơn, về nguyên tắc phân phối ruộng đất khẩn hoang cho các đối tượng lao động cũng tương tự như ở Tiền Hải. Một ví dụ : ở ấp Xuân Thành, các thứ mộ là nghĩa quân Phan Bá Vành và những người dân Trà Lũ - Căn cứ chủ yếu của cuộc khởi nghĩa - như Trần Thiệu, Trần Thường, Trần Loan, Tạ Bôi, Vũ Phương, Ninh Đạt, Trần Loan . . . cũng được hưởng phần ruộng đất theo chế độ tư điền quân cấp bằng phần ruộng đất chia cho các thứ mộ cùng ấp là bà con thân thích với chiêu mộ Phan Bá Phú như Phạm

Huy Du, Phạm Viễn, Ninh Thoại, Tạ Hữu, mặc dù những thứ mộ này không tham gia vào cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành trước đó (19). Ruộng biếu cho các chiêu, nguyên, thứ mộ ở Kim Sơn cũng tùy theo công lao đóng góp của từng người và tùy thuộc vào số ruộng đất của mỗi lý, ấp, trại, chứ không tùy thuộc vào quá khứ bản thân họ - chẳng hạn ruộng biếu ở lý Chất Thành cho chiêu mộ là 2 mẫu 5 sào, ở ấp Thủ Trung là 5 mẫu 1 sào, ở ấp Kiến Thái là 5 mẫu, còn ở trại Xuân Hời chỉ có 1 mẫu 7 sào và ở Chi Thiện là 1 mẫu 2 sào. Ở ấp Thủ Trung, ruộng biếu cho các thứ mộ đồng loạt là 2 mẫu, mặc dầu ở ấp này có khá nhiều thứ mộ là người Trà Lũ và là nghĩa quân Phan Bá Vành. (20).

Năm 1851 nhà Nguyễn có sửa đổi chính sách phân phối ruộng đất ở Kim Sơn trong bộ phận ruộng tư điền thế nghiệp, nhưng số lượng ruộng đất tư điền thế nghiệp quy định cho cùng loại đối tượng lao động trong tất cả 61 lý, ấp, trại, giáp vẫn bằng nhau, mặc dầu thành phần xuất thân, quá khứ của bản thân họ có khác nhau. Cụ thể, nếu lấy 10 phần làm một đơn vị ruộng thế nghiệp được phân thì nguyên mộ được 10/10, thứ mộ được 7/10, còn tân mộ được 5/10.

\*

\* \*

Chủ trương thu hút bộ phận nghĩa quân nông dân khởi nghĩa và lực lượng nhân dân các làng Trà Lũ, Nguyệt Giám, căn cứ của cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành vào công cuộc khai hoang của triều Nguyễn do Nguyễn Công Trứ đề xuất và trực tiếp tổ chức thực hiện đã mở ra lối thoát, tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi cho một lực lượng lao động đông đảo của xã hội đang quần bách và bế tắc trở thành nhân tố quan trọng của sự phát triển kinh tế và ổn định xã hội. Lực lượng đông đảo giàu năng lực lao động và ý chí bất

khuyết trước mọi khó khăn, gian khổ này đã đóng góp phần không nhỏ vào việc khai khẩn thành lập được hai huyện (Tiền Hải, Kim Sơn), 2 tổng (Hoành Thu, Ninh Nhất) với tổng số ruộng đất là 38095 mẫu trong 2 năm 1828, 1829. Và như vậy, ở góc độ kinh tế-xã hội, dù xuất phát từ mục tiêu và lợi ích nào, chủ trương sử dụng bộ phận nghĩa quân nông dân khởi nghĩa đông đảo vào công cuộc khai hoang nói riêng và chính sách doanh điền nói chung cùng với những thành quả khai hoang do nó đem lại, không thể tách rời

tổ chức, chỉ đạo của nhà nước; và do đó phải chăng là biểu hiện một mặt tích cực của triều Nguyễn lúc bấy giờ?

Ngày 1-1-91

## CHÚ THÍCH.

(1) Xã Trà Lũ thuộc huyện Xuân Thủy, Hà Nam Ninh. Phan Bá Vành trong thời gian nổi dậy khởi nghĩa chống lại triều Nguyễn (1821-1827) đã lấy xã Trà Lũ làm chỗ đứng chân, làm căn cứ địa cho cuộc đấu tranh. Từ đầu năm 1827 Phan Bá Vành đã xây dựng Trà Lũ thành một căn cứ cố thủ vững chắc gồm 3 hệ thống phòng ngự kiên cố.

(2) Thực lục chính biên, T VIII, t 172, NXBKHXH-H-1964,

(3) Lê Trọng Hàm-Minh đồ sù, bản dịch của Nguyễn Hữu Chế, tài liệu của Viện sử học.

(4) Thực lục chính biên, tập VIII, tr 178.

(5) Lê Nhung, Trà Lũ xã chí tr 21 - TV ĐHSP Hà nội 1.

(6) Đại Nam nhất thống chí, tập VI tr 35, NXB. KHXH, H 1970. (7) Chánh tổng Nguyễn Cầu đã theo Phan Bá Vành khởi nghĩa. Một bài về có những câu "Nguyễn Cầu, Phạm Liễn, Bá Vành, Tế cờ, voi phục, tung hoành bốn phương. . . "Đức Cơ bi ký" (ở thôn Đức Cơ, Tiên Hải) cũng có đoạn ghi về sự việc Nguyễn Cầu theo Vành khởi nghĩa. Bia cao 1m2, rộng 0,75m, gồm 1440 chữ.

(8) Phan Văn Đức còn gọi là Ngô Văn Đức, cũng như Phan Trọng Lạn còn gọi là Ngô Trọng Lạn là con Ngô Trác Quán làm quan Huân đạo thời Lê, sau lại làm quan cho triều Tây Sơn. Sau khi triều Lê đổ, họ Ngô ở Động Bàn, Thanh Hóa để tránh khỏi bị đàn áp mới đổi thành họ Phan. Trong từ đường họ Ngô thời Ngô trọng Lạn còn đôi câu đối:

- Kỳ tiên Động Bàn nhân, nguyên tính Ngô phục tính Phan, minh đức, viễn lai bách thế.

- Thờ địa Thái Bình hạt, Nguyệt Giám tiên Thanh Giám hậu, gia từ Vĩnh kiến thiên thu.

(9) Xin tham khảo thêm luận án PTS của Bùi Quý Lộ, thư viện trường ĐHSP Hà nội 1. (10) Tổng số các lý, ấp, trại được thành lập do công cuộc khai hoang năm 1829 ở huyện Kim Sơn là 61. Trong bài viết này, chúng tôi mới thống kê 44 trong số 61 đơn vị lý, ấp, trại, giáp ở Kim Sơn. Tài liệu sưu tầm của Đào Tố Uyên - Cảnh Minh.

(11) Bản thống kê dựa vào các cuốn gia phả: Trần gia thế phả ở xã Di Ninh, Trần chi tộc phả ở xã Trà Lũ, Vũ gia phả ký ở xã Xuân Bắc, Phạm tộc gia phả ở xã Kim Bình; Văn bia nhà thờ tổ họ Phạm ở xã Yên Bình. . .

(14) Chiêu mộ (có nơi còn gọi là nguyên mộ) là những người đứng chịu trách nhiệm trước Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ và triều đình trực tiếp chiêu dân, chỉ huy việc khai hoang, lập làng ở mỗi làng, ấp cụ thể.

(15) Trần gia thế phả ở Di Ninh xã Kim Bình (Kim Sơn), (16) Gia phả diển âm của họ Trần ở Kim Bình.

(17) Xem thêm bài "Mấy nét về công cuộc khai hoang thành lập hai tổng Hoàn Thu, Ninh Nhất" - (Hà Nam Ninh) của Phan đại Doãn - NCLS số 3/1982.

(18) Bảng thống kê dựa vào các tài liệu: Đức Cơ bi ký ở xã đức cơ, Bài ca lập xã Đức Cơ, Nguyễn tộc phả chữ ở làng Nguyệt Lũ, Minh Công trong tự bi ký ở làng Văn Hải (Tiên Hải).

(19) Theo Yên Thành ấp ký sự bia - dựng năm Tự Đức thứ 11.

(20) Xem thêm bài "Vài nét về chế độ ruộng đất ở huyện Kim Sơn trong những năm nửa đầu thế kỷ XIX" - của Đào Tố Uyên - Nguyễn Cảnh Minh, NCLS số 2/1991.

# ĐÀO DUY TỪ - THÂN THỂ VÀ SỰ NGHIỆP (+)

ĐỖ HUY ĐỊNH

## DÒNG HỌ VÀ QUÊ HƯƠNG

Đào Duy Từ quê tại làng Nổ Giáp, nay thuộc xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh hóa. Tương truyền nhà ông ở xóm Quế phía đầu thôn. Xuất thân trong một gia đình làm nghề hát xướng, cha là Đào Tá Hán làm quân giáp, coi đội nữ nhạc thời Lê Anh Tông (1557-1573), mẹ là Nguyễn Thị... (1) cùng nghề. Ở xã Nguyên Bình không còn họ Đào. Xã Hải Nhân kề bên và ở vùng Hoàng Hóa, Hậu Lộc có họ Đào nhưng chưa phát hiện thấy mối liên hệ máu mủ với họ Đào - Nguyên Bình. Theo một số tư liệu mới phát hiện gần đây, thì ở vùng thuộc Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Bình Định còn di duệ của Đào Duy Từ mà chúng tôi chưa có dịp khảo sát. Trên cánh đồng thôn Nổ Giáp, cách làng 500 mét, còn ngôi đền thì Đào duy Từ do con cháu ông ở Bích La Đông (Quảng Trị) cùng dân làng lập lên. Trên thượng lương hiện còn dòng chữ "Bảo Đại kỷ tị niên (1929) trùng tu đại cát nhật". Ngôi đền có 3 gian nhỏ, một hậu cung để khám thờ, đồ thờ không có gì đặc biệt. Theo các cụ cho biết trước đây có bảng sắc của triều Nguyễn, nhưng đã thất lạc. Trên tường có 2 bức đại tự "Quốc nguyên huân" và "Đào quốc công" và 2 câu đối viết trên tường:

*Ngọc uẩn Nàng sơn long hổ phục;*

*Châu sinh Bạng hải ngọc kinh thanh,*

dịch:

*Ngọc chứa núi Nàng rồng cọp bái;*

*Châu sinh biển Bạng ngọc kinh kinh*

Và: Thiên thu công đức Hoa Trai giáp;

Vạn cổ anh linh trác đẳng thần.

dịch:

*Vạn thuở anh linh thần trác việt;*

*Ngàn năm công đức Giáp Hoa Trai.*

Ngôi đền trước đây bỏ hoang phế, gần đây được huyện, xã tu sửa lại, cử người coi giữ thấp hương. Nhân dân trong vùng tới viếng thăm, cúng lễ. Trước Cách mạng tháng Tám, thôn Nổ Giáp thuộc xã Hoa Trai, tổng Liên Trì, là một trong 4 tổng thuộc huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia, nằm giữa vùng đất cát phía nam huyện. Đường quốc lộ 1A từ phía bắc qua sông Ghép vào chợ Kho, thị trấn Còng, chạy qua đầu làng. Dọc theo quốc lộ có kênh Trầm là một đường sông quan trọng nối liền Thanh Nghệ. Từ Hoa Trai đến huyện lỵ - thị trấn Còng 1 km, xuống Du Xuyên, Ba Làng, Lạch Bạng giáp bề 4 km. Trên núi Du Xuyên có nhiều đền chùa cổ. Chùa Đột Tiên, đền thờ Quang Trung ở lưng chừng núi, bên dưới có đền thờ Yết Kiêu - một danh tướng thời Trần. Đầu núi Du, trông ra cửa Lạch Bạng có ngôi đền thờ Thái Hậu Dương Vân Nga, Lê Đại Hành, Lý Thường Kiệt, Tô Hiến Thành, Hoàng Minh Tự (thành hoàng Du Xuyên) (2) và Tứ vị thánh nương. Theo bờ biển về phía nam có đảo Nghi Sơn (Biện Sơn) vốn là một vị trí quân sự quan trọng ở địa đầu Thanh Hóa, án ngữ mặt biển. Phía ngoài là Đảo Hòn Mê. Kề làng Nổ Giáp là bảo Thổ Sơn, một tiền đồn giữ mặt nam

Thanh Hóa, nơi đã xảy ra nhiều cuộc đụng độ giữa các phe phái thời Lê Trịnh, Tây Sơn và Nguyễn sơ. Trong xã Hoa Trai có nhiều núi đất nhỏ. Nặng Sơn còn gọi là núi Nặng, Thờ Sơn, núi Thờ có tên là núi Nguyễn có nhiều hiện vật gắn với những truyền thuyết lý thú. Trong làng Nổ Giáp còn vết tích ngôi đền thờ 18 quận công chưa rõ tên tuổi

và thời gian tạo lập. Xã Văn Trai kề bên là quê hương của Nguyễn Hữu Tiến, con rể Đào Duy Từ, đã từng là một tướng giỏi của Đàng Trong, được chúa thượng phong tới chức Tiết chế, tước quận công. vùng Hoa Trai còn là vùng văn hóa, có nhiều lễ hội truyền thống, xuất hiện nhiều nhân tài.

### TIỂU SỬ - HÀNH TRANG

Đào Duy Từ hiệu là Lộc Khê, sinh năm Nhâm thân (1572). Thuở nhỏ thông minh, nổi tiếng là thần đồng lúc bé thường đi chân bò ở núi Nặng, thường cùng bạn bè bày trò chơi nghịch. Sau được mẹ cho đi học với một thầy đồ trong xã, ông bẻm tính thông minh sáng trí, thông hiểu sự tích cổ kim, các sách ngữ kinh chư sử, không sách nào không đọc. Hiếu rộng tam giáo cứu lưu, mà về thơ văn từ phú lại càng tinh xảo. Nếu không phải người có tài xuất quỷ nhập thần, những bậc trí giả giúp nước phò vua thì học giả trong thiên hạ không ai có thể sánh kịp ông. Vì thế người ta suy tôn khen ngợi cho là Gia Cát tái sinh thời nay (3).

Năm 21 tuổi, triều đình mở khoa thi, vì là con nhà cao xướng nên Đào Duy Từ không được dự thi cống cử. Ông nuốt hận, đêm ngày suy nghĩ tìm kế lập thân, anh em, họ hàng đều không hay biết (3). Nghe đồn chúa xứ nam là Nguyễn Hoàng đang chiêu hiền đãi sĩ, Đào Duy Từ tìm đường trốn vào Nam, phiêu bạt từ Quảng bình vào tới Bình Định. Do sinh kế, có thời ông giữ kín tung tích, chôn trâu cho một phú hào ở thôn Tùng Châu, phủ Hoài Nhân (nay thuộc huyện Hoài Nhơn tỉnh Bình Định). Nhân một cuộc bàn luận về quân tử, tiểu nhân ông tham gia ý kiến được nhiều người khâm phục. Ông được chủ nhà mời làm thầy đồ dạy con, sau đó tiến dần lên khán lý phủ Hoài Nhân là Công quận

công Trần đức Hòa. Hai người rất tương đắc, ngày đêm luận bàn mọi việc cổ kim, hưng vong, trị loạn, không điều gì họ Đào không thông suốt. Khán lý Trần Đức Hòa mến tài ông và gả con gái cho. Ông lại sáng tác bài "Ngọa Long cương văn" trình lên Trần Đức Hòa, được Khán lý khen ngợi: (trời sinh minh chúa trị dân, đất có bậc hiền tài giúp rập. Lộc Khê chính là Ngọa Long tiên sinh thời nay" (4).

Trần Đức Hòa gặp chúa Sãi (Nguyễn Phúc Nguyên) dâng bài Ngọa Long cương. Đào Duy Từ có dịp ra mắt chúa, và được trao chức nha úy, nội tán, tước Lộc Khê hầu trông coi việc quân cơ trong ngoài, được tham lý quốc chính vào năm 1625, lúc ông đã 53 tuổi. Được ở gần chúa, ông bày tỏ mọi điều, bàn việc gì cũng được nghe theo, giúp chúa củng cố vương triều mới, thi hành nhiều điều có lợi cho dân.

Năm Kỷ ty (1629) Trịnh Tráng định đem quân đánh Đàng trong, có người khuyên Chúa Trịnh tặng sắc phong cho chúa Nguyễn, bắt đem quân ra Bắc đánh Mạc ở Cao Bằng, nếu không đi sẽ đánh. Chúa Sãi hội bày tới thân tín bàn bạc. Đào Duy Từ khuyên Chúa cứ nhận sắc phong, để họ Trịnh khởi ngờ. Sau đó xin Chúa cho đắp lũy Trường Dục từ chân núi Trường đến Hạc Hải phòng bị mạn Bắc, một tháng thì xong. Đào lại tâu chúa cử Văn Khuông đi sứ dùng

chiếc mâm đồng hai đáy đưa lễ vật dẫu sắc bên trong, và chuẩn bị cho Văn Khuông trả lời những câu hỏi khi bị cật vấn. Sự việc diễn ra đúng với dự kiến của họ Đào. Văn Khuông sau khi dâng lễ vật và trả lời câu hỏi vội trốn về Nam. Chúa Trịnh thấy lạ, sai cạy chiếc mâm thấy sắc bị trả lại, và bài thơ tứ tuyệt không hiểu ý nghĩa. Nhờ người phân tích mới biết ẩn ý qua cách chiết tự "Dư bất thụ sắc" (ta không nhận sắc) Trịnh Tráng nổi giận, sai tìm sứ Nam, thì Văn Khuông đã đi xa. Văn Khuông về, chúa Sãi trọng thưởng cho cả hai và nói: "Duy Từ thật là Tử Phòng, Khổng Minh thời nay!" (5).

Tiếp đó, họ Đào xin chúa đem quân giành lấy đất Nam Bố Chính, giữ sông Gianh để giữ yên cõi Nam. Đào cùng Nguyễn Hữu Dật được Chúa cử ra Quảng Bình xem xét hình thế núi sông. Lúc về, Duy Từ nói với Chúa: "Thần xem từ cửa biển Nhật Lệ đến Đèo Mâu, phía ngoài có nước khe, bùn lầy sâu đọng, nhân đó dùng làm hào rãnh; trong thì đắp lũy mới, hình thế hiểm yếu gấp mười lũy Trường Dục" (6). Chúa ngại khó, ông cáo ốm làm thơ gửi Chúa lời lẽ khẩn thiết. Chúa liền cho làm. Đào Duy Từ cùng Nguyễn Hữu Dật chỉ huy việc xây đắp. Lũy được hoàn thành vào mùa thu Tân mùi (1631): Dài gọi tên lũy Thầy (Quảng Bình) dài hơn 3000 trượng, cao 1 trượng 5 thước, ngoài đóng cọc lim trong đắp đất. Voi ngựa, binh lính đi lại dễ dàng. Trên lũy cứ từ 3 đến 5 trượng lập pháo đài, đặt súng lớn. Do sự kiên cố về mặt chiến đấu và phòng ngự, nhân dân thời đó đã từng truyền tụng:

Cố tài vượt nổi sông Gianh

Dấu thêm hai cánh Trường thành  
khó qua.

Đào lại cho rèn xích sắt ngăn ở cửa Tùng và cửa Nhật Lệ để bảo vệ mặt biển.

Cố lần chúa lệnh cho mua các sản vật quý: yến sào, hồ tiêu, kỳ nam của dân, cho mời

Đào vào định giá. Ông mặc quần áo kiểu lái buôn vào phủ, chúa biết ý, liền bãi lệnh trên.

Đào Duy Từ còn tâu Chúa thi hành phép duyệt tuyển (duyet dân, tuyển lính) 6 năm một lần tuyển lớn, 3 năm một lần tuyển nhỏ. Các quan lại và chức dịch các tổng xã làm hộ tịch chia dân làm 2 loại: chính hộ và khách hộ. Mỗi loại chia ra các hạng: tráng, quân, lão, tật, cố, cùng (7). Lại dùng thuế sai dư để đánh theo ngạch bậc khác nhau, cố miễn cho các hạng cố, cùng, đào, các hạng trong khách hộ được giảm nhẹ hơn so với chính hộ.

Ông xin tổ chức các kỳ thi để kén chọn nhân tài. Trước các kỳ tuyển lớn, lệnh cho học trò các trấn dinh để khảo thơ. Phép thi hạn trong một ngày phải làm 1 bài thơ, 1 đạo văn sách, lấy tri phủ, tri huyện làm sơ khảo, lấy ký lục làm phúc khảo. Người đậu cho làm nhiều học, miễn thuế sai dư 5 năm. Kỳ thi ấy gọi là "thi mùa xuân", phân biệt với thi viết chữ Hán nhằm làm việc ở các ty, sở gọi là "Hoa văn". Đây chính là cách tuyển chọn quan lại, nha dịch giúp cho bộ máy chính quyền ở Đàng Trong.

Ông tiến cử Nguyễn Hữu Tiến, sau thành một tướng tài của Nam Hà, lập được nhiều công trạng được phong chức Tiết chế.

Năm 1634 Đào Duy Từ bị bệnh nặng, chúa Sãi đến thăm, ông khước vì chưa cống hiến được nhiều. Và đến ngày 17 tháng 11 Giáp tuất (8) ông mất, thọ 63 tuổi. Chúa Sãi thương tiếc không nguôi, truy tặng là Hiệp mưu đồng đức công thần, đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, đưa về táng tại thôn Tùng Châu.

Bố, mẹ ông cũng được phong tước, năm Gia Long thứ năm ông được đưa vào thờ ở Thái Miếu, năm Minh Mạng thứ 12 được truy phong tước Hoàng quốc công. Không rõ Đào Duy Từ có mấy người con, chỉ biết có một con gái gả cho Nguyễn Hữu Tiến vào năm 1631.

Bên cạnh những cống hiến về các mặt

hoạt động chính trị, quân sự, văn hóa, Đào Duy Từ còn là một nhà sáng tác. Tác phẩm của ông có nhiều loại. Đó là:

- Hồ trưởng khu cơ (Then máy trong trưởng hùm) hiện còn trong thư tịch, thuộc loại binh pháp.

- Ngọa Long cương văn: Bài thơ nói về nhân vật Khổng Minh thời Tam quốc còn ẩn mình ở núi Ngọa Long, qua đó bộc lộ bản lĩnh, chí khí hoài bão lớn muốn giúp đời cứu dân của tác giả. Bài văn gồm 136 câu theo

thể lục bát.

- Tư Dung văn, có 336 câu lục bát xen 7 bài thơ thể ngũ ngôn, thất ngôn tứ tuyệt, bát cú.

Nội dung ca ngợi vẻ đẹp thiên nhiên kỳ thú ở cửa biển Tư Dung, tự hào với non nước Đàng Trong tươi đẹp, cuộc sống thanh bình, cơ chửa hiền tài giỏi.

Vở tuồng Sơn Hậu và một số điệu múa: Hoa đăng, Nữ tướng xuất quân, tương truyền cũng là của ông (9)

## TU TƯỜNG VÀ CỐNG HIẾN

Sinh ra và lớn lên trong một thời kỳ lịch sử có nhiều biến động ở cuối thế kỷ XVI đầu XVII, Đào Duy Từ đã từng chứng kiến cảnh chúa Trịnh lấn quyền vua Lê Trịnh, họ Mạc vẫn cát cứ vùng Cao Bằng đối đầu với tập đoàn Lê-Trịnh sau khi Nguyễn Uông bị Trịnh Kiểm giết, Nguyễn Hoàng sợ bị bức hại đã theo lời khuyên của Trạng Trình "Hoành sơn nhất đại vạn đại dung thân" xin với vua Lê, chúa Trịnh vào trấn thủ vùng Thuận Hóa, Quảng Nam để xây dựng cơ nghiệp (1558). Được rèn luyện qua cửa Khổng sân Trình, trước hết Đào Duy Từ là một nho sĩ mặc dù ông bị chính cái khát khe của khoa cử phong kiến ruồng bỏ. Thế nhưng cái chất "kế sĩ" với lẽ "xuất xử" mong được hành đạo trong ông không bị thui chột, nếu không muốn nói là luôn luôn cháy bỏng. Còn người hành động (homme d'action) và nhà thơ (poete) là hai mặt biểu hiện của một Đào Duy Từ trong thực tế lịch sử chính trị xã hội nước ta cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII là còn người hành động, họ đào đã từng ôm ấp quyết tâm: "Dạ làm cấp núi, chỉ toan vá trời". Thực hiện lý tưởng của kế sĩ. Bị phong kiến Bắc Hà chặn đường, ông vào Nam đến với Chúa Nguyễn là người biết "chiêu hiền

đãi sĩ", đang tập hợp tài năng để cùng cố vương quyền trong buổi đầu xây dựng. Cho đến nay, chúng ta chưa biết từ khi không được dự thi (1592) cho đến lúc được chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên trọng dụng (1625), ông đã sống ở đâu? làm gì? trừ thời gian cuối ở chân trâu vùng Tùng châu. Đó là một dấu hỏi lớn về hành trạng của họ đào. Từ khi gặp chúa Nguyễn con người hành động Đào Duy Từ được dịp đem cái sở đắc để hết lòng phò Chúa, yên dân như ông mong mỏi từ thuở còn hàn vi:

"Chúa hay dùng dạng tôi tai

Mừng xem bốn bể, dưới trời đều yên"

(Ngọa Long cương văn)

Qua hành trạng của ông, người ta thấy rõ Đào Duy Từ đã tỏ ra xuất sắc trong việc giúp chúa Nguyễn củng cố xây dựng Nam Hà trên các mặt: kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa. Lũy Thầy là một công trình quân sự có tầm cỡ góp phần đắc lực cho Chúa Nguyễn ngăn chặn các đợt tấn công của chúa Trịnh, và đã phát huy tác dụng trong việc duy trì và củng cố vương nghiệp của chúa Nguyễn ở phương Nam.

Năm Canh ngọ (1630) khi chúa Trịnh cho sứ vào Nam đòi thuế cống, ông khuyên Chúa không nộp và đã phân tích khá sắc sảo mối tương quan về thời thế đã khác trước: "Dấu cơ trí tuệ không bằng nhân thời thế. Cơ thế giữ được đất đai và cơ thế dựng được nghiệp lớn". . . "Muốn mưu đồ vương bá cần phải có kế vạn toàn. Người xưa nói: không một lần khờ nhọc thì không được yên nghĩ lâu dài, không phí tổn tạm thời thì không được yên ổn mãi mãi" (12).

Do sáng kiến của ông, chúa Nguyễn đã thi hành phép "duyet dân, tuyển lính". Đó là một biện pháp cần thiết để nắm vững số dân, số người có thể chiến đấu khi có chiến sự. Cách đánh thuế sai sự là một nguồn thu cho "ngân sách" nhà nước. Ông đã phân loại và chia hạng người dân, có sự chiếu cố thích đáng với những lớp người già, cô đơn, tàn tật, để giảm bớt sự đóng góp của họ, vừa động viên được khả năng của các tầng lớp nhân dân. Ông đã khôn khéo ngăn chặn chúa Nguyễn thu mua đặc sản để làm lợi cho dân.

Về việc thi cử ông đã có những cái cách: chế độ thi không khát khe, gò bó, có tính chất thực dụng vừa chọn được nhân tài, vừa tuyển được người phục vụ cho bộ máy của chính quyền. Những người trúng tuyển lại được miễn thuế sai dư trong 5 năm đã khích lệ việc học hành đối với các sĩ tử Đàng trong.

Chính nhờ những chủ trương và đường lối chính trị khôn khéo của họ Đào, tình hình xã hội Nam Hà đã đi vào thế ổn định, và có sự chuyển biến mạnh mẽ, củng cố địa vị của chúa Nguyễn. Về đối ngoại, họ Đào cũng vận dụng chính sách khôn khéo khi mềm, khi cứng đối với chúa Trịnh để củng cố lực lượng. Ông đã tạo được sự ổn định trong mối quan hệ đối với Chiêm Thành, Chân Lạp ở phía nam và các sắc tộc thiểu số vùng Tây Nguyên để tập trung vào sự đối phó với Bắc Hà.

Nhưng nổi bật hơn, hẳn là mặt hoạt động quân sự. Ông là nhà quân sự nhiều tài năng cả lý thuyết lẫn thực hành. *Hổ trưởng khu cơ* là một tác phẩm lý luận hướng dẫn về binh pháp với những trận đồ và cách chế dúc các loại vũ khí công thành có thể so sánh với *Binh thư yếu lược* của danh tướng Trần Hưng Đạo. Việc nghiên cứu địa hình và chỉ huy trực tiếp xây dựng hai chiến lũy Trường Dục và Nhật Lệ chứng tỏ óc quan sát, tài tổ chức của một tướng lĩnh có tầm cỡ.

Tuy không trực tiếp cầm quân, nhưng họ Đào đã vạch được những chiến lược, chiến thuật đúng đắn, có hiệu lực được chúa Nguyễn và dân suy tôn là bực thầy hẳn là điều xứng đáng đối với họ Đào.

Với tư cách là một con người hành động, Đào Duy Từ đã hành động hết mình. Chỉ trong vòng 9 năm (1625-1634) từ khi gặp chúa Nguyễn đến khi qua đời ở chặng cuối của cuộc đời gồm 63 năm của mình, Đào Duy Từ đã làm nên sự nghiệp. Tất nhiên để có được điều đó, Đào Duy Từ đã rèn luyện, nuôi chí, nung nấu, dồn nén, "tích lũy" trong một thời gian dài ít ra từ 1592 đến năm 1625.

Với tư cách là nhà thơ, là tác giả, Đào Duy Từ đã để lại cho kho tàng văn hóa của nước nhà những tác phẩm có giá trị. Nếu như *Ngọa long cương văn* và *Tư Dung văn* là những tác phẩm văn học bằng chữ Nôm, thể thơ lục bát, được viết ra vào những năm cuối thế kỷ XVI đầu XVII hẳn đã làm phong phú và góp phần thúc đẩy cho văn thơ Nôm xuất hiện từ trước được phát triển rực rỡ vào thế kỷ XVIII, thì *Hổ trưởng khu cơ* là một công trình thuộc lĩnh vực khoa học quân sự, tiếp nối và phát triển khoa học quân sự nước ta được biết mở đầu từ *Binh thư yếu lược* của Trần Quốc Tuấn.

Qua *Ngọa Long cương văn* và *Tư Dung văn*, ngày nay người đọc không chỉ nắm bắt được cái chí, cái hoài bão của Đào Duy Từ đã

gửi gắm trong thơ như:

"Nam Dương có kẻ ẩn nho  
Khổng Minh là chủ, trượng phu khác loài"  
(Ngọa Long cương vấn)

"Đường, Ngu lấy đức trị dân  
Súng trời buông lửa, sóng thần nếp oai.  
Đặt an nệm chiếu trong ngoài,  
Cánh chim hồng nhạn phối bay vui vầy"  
(Tư Dung Văn)

Mà còn thấy được một Đào Duy Từ lạc quan, yêu đời, yêu thiên nhiên qua cảnh đẹp của non sông đất nước. Với ẩn sĩ Đào Duy Từ, thiên nhiên càng có sức lôi cuốn, hấp dẫn:

Cửa kho vô tận xiết bao,  
Thú vui thuở thế, ai rầu mặc ai!  
Thanh nhân dưỡng tánh hôm mai  
Ghềnh trong cuối nguyệt, bãi ngoài  
cây mây"

(Ngọa Long cương vấn)

Còn đây là cảnh Tư Dung qua cái nhìn của nhà thơ:

"Khéo ưa thay cảnh Tư Dung,  
Cửa thâu bốn bể, nước thông trăm ngòi.  
Trên thời tinh tú lên ngôi,

Đêm treo thỏ bạc, ngày soi ác vàng.

Dưới thời sơn thủy khác thường

Động Đình ấy nước, Thái Hàng kia non"

(Tư Dung Văn)

Bên cạnh những sáng tác văn học, khoa học quân sự, còn phải kể đến sáng tác nghệ thuật trong lĩnh vực ca vũ của ông. Phải chăng họ Đào là ông tổ, là người khai sinh ra ngành tuồng Nam hà? Vỡ tuồng Sơn Hậu và các điệu múa Hoa đăng, Nữ tướng xuất quân có đúng là tác phẩm của ông? Vấn đề còn phải nghiên cứu, xác định thêm, cũng như có chăng mối liên hệ huyết thống và tài năng giữa nhà viết tuồng lỗi lạc Đào Tấn và Đào Duy Từ? Tuy nhiên căn cứ vào điều ông viết:

"Có phen binh pháp điển trần.

Điều xà là trận, phong vân ấy đồ.

Có phen thơ túi rượu hồ

Thanh y sớm chúc, hề nô tới bồi"

(Ngọa long cương vấn)

và việc tế tổ của ngành tuồng có cúng Đào Duy Từ khiến chúng ta có cơ sở để khẳng định cống hiến và hoạt động của ông trong lĩnh vực này

Ở đây ta thấy thêm một Đào Duy Từ gắn bó với dân tộc, dùng ngôn ngữ, thể loại sáng tác của nhân dân đến với sinh hoạt văn học nghệ thuật truyền thống của dân tộc.

\*

\* \*

Nho sĩ Đào Duy Từ sinh trưởng và hoạt động trong một bối cảnh lịch sử - xã hội đầy biến động phức tạp: loạn ly, chia cắt, tranh giành quyền chức của nhiều phe phái; lại

xuất thân từ một tầng lớp "xướng ca vô loài", bị hắt hủi mà không bị quan, sống long đong mai danh ẩn tích mà không yếm thế; trái lại, ông còn nuôi dưỡng tài trí để có dịp "xử",

"hành đạo" một cách tích cực trên nhiều lĩnh vực và đạt thành tựu lớn được lịch sử ghi nhận, người đời không quên. Chính vì lẽ đó mà ông có vinh dự được thờ phụng, được chọn đặt tên cho trường học, cho đường phố nhiều nơi. Ông là danh nhân của đất nước.

Tuy nhiên không phải không có người, có lúc khi nói đến Đào Duy Từ còn nghĩ đến một nhân vật mà cuộc đời và sự nghiệp gắn với chúa Nguyễn với tình trạng đất nước bị chia cắt đã diễn ra hàng thế kỷ. hẳn rằng đã đến lúc cần có một cái nhìn khách quan khoa học, gạt bỏ những định kiến để có một nhìn nhận đúng mực và song phẳng hơn với Đào Duy Từ.

Trước hết chia cắt đất nước không phải là hành động riêng của chúa Nguyễn, mà phải nói là của hai tập đoàn Trịnh - Nguyễn. Cả hai đều núp dưới danh nghĩa vua Lê để tồn tại và mưu đồ thôn tính lẫn nhau. Những người phục vụ cho chúa Trịnh hay chúa Nguyễn, trừ những kẻ cơ hội, xu thời, lợi dụng thời thế làm chuyện buôn vua bán chúa, mưu vinh thân phì gia không đáng kể, còn lại những người có tâm huyết, ưu thời mẫn thế, đặc biệt ở tầng lớp nho sĩ, họ vẫn giữ lòng trung với vua - Vua Lê - không tách rời nước và dân theo quan điểm nho gia. Đây là trường hợp của Đào Duy Từ, cũng như của nhiều nho sĩ Nam Hà, Bắc Hà phục vụ chúa Trịnh hoặc chúa Nguyễn thời đó.

Với cách nhìn nhận đó Đào Duy Từ có lẽ cần được nghiên cứu, khai thác, không chỉ để hiểu thấu đáo, sâu sắc hơn về danh nhân Đào Duy Từ mà còn vì khai thác di sản quý báu của dân tộc, trong đó Đào Duy Từ đã đóng góp hết mình với những thành tựu tốt đẹp.

## CHÚ THÍCH:

+) Chúng tôi đã thu thập tài liệu tại quê hương Đào Duy Từ qua 2 đợt điền dã vào năm 1990 và 1991, ngoài ra còn căn cứ vào cuốn Văn học Nam Hà, Lịch sử và thơ văn Đào Duy Từ, Tuyển tập văn học Việt nam đầu thế kỷ 17-18, Từ điển danh nhân Việt nam học để viết bài này trong dịp tỉnh Thanh Hóa chuẩn bị kỷ niệm 420 năm ngày sinh của Đào Duy Từ.

1/ Theo Vũ Ngọc Khánh, thân mẫu Đào Duy Từ tên là Vũ Thị Kim Chi. Văn hóa Việt Nam. Ban Văn hóa văn nghệ trung ương, xb năm 1989 trang 178.

2/ Thành hoàng thôn Sầm Sơn cũng là Hoàng Minh Tự, trước đây có đền thờ, nay còn tượng đưa về đền Độc Cước.

3/ Theo "Trịnh Nguyễn diễn chí"- Nguyễn khoa Chiêm (tập I) sử văn hóa thông tin Bình Trị Thiên (1986- trang 174).

4/ Trịnh Nguyễn diễn chí và Đại Nam thực lục tập I.

5, 6/ Đại Nam thực lục tập I- trang 59, 60.

7/ Tật: người tàn tật; có: người làm thuê, cùng: người nghèo khổ; đào: người bỏ trốn.

8/ Theo chân dung kẻ sĩ (tập I)-Thái Doãn Hiếu - Hoàng Liên - nhà XB Văn nghệ. thành phố Hồ Chí Minh, trang 36.

9/ Theo Vũ Ngọc Khánh (sách đã dẫn).

10/ Ngọc Long Cương Văn.

11/ Tư Dung Văn.

12/ Đại Nam thực lục tập I, trang 57.

# VỀ MẤY VẤN ĐỀ XUNG QUANH CUỘC KHỞI NGHĨA YÊN THẾ

NGUYỄN VĂN KIÊM

Khởi nghĩa Yên Thế là một cuộc khởi nghĩa vũ trang tồn tại lâu nhất trong số những cuộc khởi nghĩa vũ trang chống thực dân Pháp ở nước ta trong những năm cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.

Thấy được tầm quan trọng của cuộc khởi nghĩa này, từ năm 1954 đến nay, nhiều nhà nghiên cứu sử học đã cho xuất bản một số cuốn sách và cho đăng trên tạp san "Văn Sử Địa", tạp chí "Nghiên cứu lịch sử" nhiều bài

viết giới thiệu tương đối đầy đủ về cuộc khởi nghĩa.

Trong quá trình giảng dạy và nghiên cứu, nhờ được tham khảo thêm một số tài liệu thành văn mới và qua các đợt đi nghiên cứu trên địa bàn Yên Thế, chúng tôi cũng cố thêm một số thu hoạch, mong được đóng góp với các tác giả đã đi trước nhằm nâng cao hơn nữa sự hiểu biết của chúng ta về cuộc khởi nghĩa này.

## 1. VỀ NGUYÊN NHÂN PHÁT SINH CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA.

Phần lớn các tác giả đi trước đều ít nhiều đã đề cập tới vấn đề này và hầu như đã thống nhất với nhau cho rằng việc cướp đoạt ruộng đất của các điền chủ Pháp ở trung du Bắc Kỳ, và nhất là ở Yên Thế là nguyên nhân trực tiếp và chủ yếu của khởi nghĩa Yên Thế (1).

Song những tài liệu mà chúng tôi sưu tầm được, nhất là những tài liệu về việc cướp đoạt ruộng đất của thực dân Pháp ở trung du Bắc Kỳ và ở Yên Thế, tài liệu về thành phần nghĩa quân Yên Thế; khiến chúng tôi rất băn khoăn về kết luận trên đây của các tác giả.

Cho tới nay, chúng ta đều nhất trí rằng cuộc chiến đấu chống Pháp của nhân dân

Yên Thế đã bắt đầu từ năm 1884, khi Brière de L'Isle cho quân càn quét vùng này vào tháng 3 năm 1884. Ngay trong cuộc càn quét đó và những cuộc càn quét trong những năm tiếp theo, quân Pháp đã chạm súng với nhiều toán vũ trang khác nhau ở Yên Thế do các thủ lĩnh khác nhau cầm đầu mà sau này chúng mới biết rõ tên tuổi và địa bàn hoạt động của họ như Đê Nám, Đê Sắt, Thống Luận, Bá Phúc, Đê Chung, Đê Thuật, Đê Dương (tức Đê Thám), v.v...

Cuộc xung đột vũ trang ở đây diễn ra liên tục, ngày càng gay gắt và chỉ dịu đi phần nào vào năm 1895 khi Đê Thám giảng hòa lần thứ nhất với thực dân Pháp. Trong tình hình

như vậy: việc cướp đoạt ruộng đất ở đây của thực dân Pháp không thể thực hiện được. Chỉ từ sau năm 1895, nhất là từ sau năm 1897, năm Đê Thám giáng hòa lần thứ hai với thực dân Pháp, thì việc cướp đoạt ruộng đất của chúng ở Yên Thế mới diễn ra đ ạt.

Những tài liệu về ruộng đất do thực dân Pháp để lại cho biết đồn điền của điền chủ Pháp được thành lập sớm nhất ở Yên Thế là đồn điền của Thomé vào năm 1894. Còn các đồn điền lớn khác của điền chủ Pháp như Tartarin, Chesnay, Gillard chỉ được hình thành từ sau năm 1897. Tartarin có 2 đồn điền, một cái được Nhà nước công nhận chính thức vào ngày 10-12-1903, và cái khác vào ngày 18-5-1909. Còn 3 đồn điền của Chesnay và 1 đồn điền của Gillard đều được nhà nước chính thức công nhận vào năm 1911 (2). Ngày mà các đồn điền được Nhà nước chính thức công nhận cũng là ngày mà các điền chủ phải đóng thuế cho Nhà nước sau 3 năm hoặc 5 năm thực sự khai phá.

Như vậy việc chiếm đất của các điền chủ Pháp nói trên ở Yên Thế chỉ có thể diễn ra sau năm 1897, tức là hàng chục năm sau các hoạt động vũ trang chống Pháp của nghĩa quân Yên Thế. Vì thế, theo chúng tôi việc chiếm đất của các điền chủ Pháp ở đây không thể là nguyên nhân trực tiếp, chủ yếu của cuộc khởi nghĩa.

Các hồ sơ lưu trữ của Phủ Thống sứ Bắc Kỳ mang các số 56.281, 56.282, 56.283, 56.284, 56.286 và nhất là hồ sơ lưu trữ của Tòa Công sứ Bắc Giang, trích từ hồ sơ số 56.284 của Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, cho biết nghĩa quân Yên Thế không phải là những người nông dân Yên Thế bị mất đất trở thành tá điền cho điền chủ Pháp, nay cầm súng chống lại họ như có tác giả đã nhận định, mà chủ yếu là nông dân lưu tán ở địa phương và ở các nơi khác, đã rời xa đồng

ruộng từ lâu, đến cư trú ở vùng thượng Yên Thế để sinh sống từ lâu trước khi có cuộc xâm lược của thực dân Pháp. Và để tự vệ, họ đã thành lập các toán vũ trang của từng làng hoặc lực lượng vũ trang liên minh của nhiều làng để chống lại sự đàn áp của chính quyền phong kiến. Lực lượng này vẫn được tiếp tục bổ sung trong những thập kỷ tiếp theo.

Trong số nông dân lưu tán đến cư trú ở đây, có nhiều người sau khi rời xa đồng ruộng đã từng sinh sống bằng những hình thức phi sản xuất, có nhiều người đã phạm pháp, bị kết án tù hoặc bị truy bắt, đã chạy đến vùng Thượng Yên Thế để ẩn náu và gia nhập vào đám cư dân ở địa phương.

Đó là trường hợp của một số nghĩa quân Đê Thám như Nguyễn Văn Tráng (Phó Tráng), Dương Văn Biện (Hai Dế hoặc Hai Xuân), Vũ Văn Ngư (Tống Ngư), Trần Đức Hoàn (Bếp Thủy), Vũ Văn Thân, Nguyễn Văn Thức, Dương Văn Ngó (Bếp Ngọc), v.v... trước khi tham gia phong trào, có người là nông dân lưu vong, có người đi lính cho Pháp rồi đào ngũ, thậm chí có người phạm pháp nữa.

Trong khi đó tá điền làm việc ở các đồn điền của Pháp phần lớn là nông dân được chiêu mộ từ miền xuôi lên. Bị áp bức, bóc lột, họ đã cùng với tá điền ở địa phương bị mất đất nổi dậy đấu tranh bằng hình thức lãn công hoặc kiện đòi lại ruộng đất của họ đã bị mất, song họ không có sự liên kết với các lực lượng vũ trang ở Yên Thế. Có vài cuộc đấu tranh của họ đạt kết quả, bọn điền chủ Pháp phải trả lại hoặc cho họ chuộc lại ruộng đất (3).

Tuy nhiên có thể thừa nhận rằng việc chiếm đất đ ạt của thực dân Pháp ở Yên Thế, bao quanh căn cứ của nghĩa quân từ sau năm 1897 trở đi, tuy không phải là nguyên nhân trực tiếp của sự bùng nổ cuộc khởi nghĩa này,

song đã làm cho cuộc đấu tranh vũ trang của nghĩa quân Yên Thế trở nên gay gắt và ác liệt hơn.

Theo chúng tôi, nên tìm nguyên nhân trực tiếp của cuộc khởi nghĩa Yên Thế bằng sự khảo sát hoàn cảnh lịch sử cụ thể của vùng này vào thời gian trước và trong khi Pháp đặt chân tới đây, không nên áp đặt cho nó một nguyên nhân suy ra từ quan điểm có tính khái quát về nông dân và vấn đề ruộng đất.

Như chúng ta đã biết, cái nôi phát sinh ra cuộc khởi nghĩa là vùng Yên Thế thượng, một vùng đất hoang vu chưa được khai phá. Đây là nơi tá túc của nhiều toán giặc Khách, nhiều toán thổ phỉ thường xuyên cướp phá các vùng lân cận. Đây cũng là nơi cho nông dân lưu tán hoặc đang bị truy đuổi đến ẩn náu và sinh sống từ những năm 60, 70 của thế kỷ XIX. Ở đây, họ cùng nhau khai phá đất hoang để trồng cấy, kiếm làm sản, sống lẫn lộn với bọn giặc Khách, bọn thổ phỉ. Để chống lại ách áp bức, sự truy bắt của chính quyền cũng như chống lại sự cướp bóc, tàn phá của giặc cướp, những người nông dân lưu tán đến cư ngụ ở đây đã phải lập những đội vũ trang tự vệ, những làng chiến đấu. Năm 1878, nhà Nguyễn đã xây thành Tỉnh Đạo, gần Nhà Nam để từ đó tổ chức các cuộc hành quân bình định vùng này, song không thành công. Vì thế vùng đất đó đã nổi tiếng là đất "nghịch", một vùng đất thiếu an ninh nhất ở Bắc Kỳ lúc bấy giờ. Tôn Thất Thuyết, người được triều đình cử đi tiểu phỉ ở đây, trong một tờ sớ tâu lên Tự Đức đã viết:

*"Lạng Giang nhất dới, tổng thị đạo uyên,*

*Địa giai tặc tấu, dân giai tặc binh"*

Tạm dịch:

"Lạng Giang một dải (bao gồm vùng thượng Yên Thế) tất cả đều là hang ổ của bọn cường đạo.

Đất là đất của giặc, dân là quân của giặc".

Như vậy, trước khi thực dân Pháp đặt chân đến vùng thượng Yên Thế, nơi đây đã là một vùng đất có một cư dân phức tạp, chủ yếu là nông dân lưu tán các loại. Họ chọn nơi đây làm nơi cư trú và đã công khai chống lại triều đình. Do đó nó mang tính chất của một cuộc khởi nghĩa thường trực của nông dân lưu tán cư trú ở Yên Thế.

Khi thực dân Pháp đến bình định vùng này, các toán vũ trang ở đây cũng chống lại chúng như họ đã từng chống lại triều đình nhà Nguyễn trước đó để bảo vệ miền đất tự do của họ.

Như thế có thể nói rằng nguyên nhân trực tiếp, chủ yếu của Khởi nghĩa Yên Thế không phải là do việc cướp đoạt ruộng đất của các điền chủ Pháp, mà chủ yếu là do nhu cầu tự vệ của nông dân lưu tán cư trú ở đây, nhằm giữ vùng đất này như là một vùng đất ngoài pháp luật, không chịu sự kiểm soát của bất kỳ chính quyền nào. Nhu cầu đó dường như xuyên suốt toàn bộ cuộc khởi nghĩa và chi phối toàn bộ hành động của họ. Tất nhiên động cơ yêu nước chống Pháp - kẻ thù chung của dân tộc - của nghĩa quân Yên Thế để bảo vệ độc lập dân tộc cũng là một động cơ không thể loại bỏ của cuộc khởi nghĩa. Song theo chúng tôi, qua quá trình theo dõi cuộc khởi nghĩa này thì động cơ thứ nhất vẫn là động cơ chủ đạo và xuyên suốt.

Điều này sẽ được làm sáng tỏ hơn khi bàn tới một số khía cạnh khác của cuộc khởi nghĩa.

## 2. VỀ TÍNH CHẤT CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA

Về vấn đề này, ý kiến của các tác giả đã nêu ở trên có phần phân tán.

Có người cho rằng trong quá trình phát triển của Khởi nghĩa Yên Thế, tính chất của nó có sự chuyển biến: từ khởi đầu cho đến hết thế kỷ XIX, Khởi nghĩa Yên Thế mang tính chất phong kiến; sang đầu thế kỷ XX, do chịu ảnh hưởng của phong trào cách mạng theo xu hướng tư sản, cuộc khởi nghĩa này đã nằm trong phạm trù của cách mạng theo xu hướng tư sản (4).

Các ông Trần Huy Liệu, Trần Kiên lại cho rằng cuộc khởi nghĩa Yên Thế từ đầu cho đến khi kết thúc vẫn nằm trong phạm trù phong kiến (5).

Còn ông Nguyễn Công Bình, trong bài "Tính chất cuộc khởi nghĩa Yên Thế" (Văn-Sử-Dịa số 48) cho rằng khởi nghĩa Yên Thế không mang tính chất phong kiến, cũng không mang tính chất tư sản, mà chỉ là một cuộc đấu tranh tự phát.

Với những hiểu biết thu nhận được thêm về cuộc khởi nghĩa, chúng tôi chưa thật thỏa mãn với những nhận định trên đây, xin trao đổi, thảo luận thêm mấy vấn đề sau.

Trước hết, cần xác định rõ ranh giới giữa hai khái niệm "phạm trù lịch sử" (phạm trù phong kiến, phạm trù tư sản) và "tính chất lịch sử" (tính chất phong kiến, tính chất tư sản, tính chất tự phát).

Chúng tôi cho rằng giữa hai khái niệm ấy có mối liên hệ thống nhất với nhau, song không thể là đồng nhất.

Đề cập tới một phạm trù lịch sử nào đó là nói tới một thời đại lịch sử, trong đó tiến trình lịch sử chịu sự chi phối của một hình thái kinh tế - chính trị nào đó đã được định

hình, theo chiều hướng là các tiến trình lịch sử ngày càng mang nội dung thống nhất với nội dung của hình thái kinh tế - xã hội đó và tiến tới mang một tính chất lịch sử (chủ yếu là tính chất giai cấp) phù hợp. Đó là một quy luật khách quan. Song trong thực tế lịch sử lại thấy có trường hợp khi một hình thái kinh tế - chính trị nào đó tuy đã được định hình, kéo theo sự thay đổi về mặt phạm trù của các tiến trình lịch sử, thì không nhất thiết mọi tiến trình lịch sử đều đồng loạt và tức thời thay đổi ngay tính chất để phù hợp với phạm trù. Hoàn toàn có tình hình là tuy phạm trù lịch sử của thời đại đã thay đổi, song vẫn tồn tại những tiến trình lịch sử, những sự kiện lịch sử nào đó còn giữ nguyên tính chất của phạm trù cũ, hoặc chuyển biến rất chậm chạp; lại có thể có khả năng phát sinh tiến trình lịch sử, sự kiện lịch sử đã mang trong nó một tính chất mới không còn thuộc phạm trù lịch sử hiện đang chi phối xã hội. Do đó khi xét tính chất của một tiến trình lịch sử hay một sự kiện lịch sử, nếu không có sự phân biệt cho rõ mối liên hệ nói trên, chúng ta rất dễ phạm sai lầm áp đặt hoặc ngộ nhận. Vận dụng nhận thức này vào việc xác định tính chất của khởi nghĩa Yên Thế, không thể cho rằng vì nó nằm trong phạm trù lịch sử nào đó thì mặc nhiên cũng phải mang tính chất lịch sử cho phù hợp với phạm trù lịch sử đó.

Phương pháp đúng đắn nhất để xác định tính chất của một sự kiện lịch sử, theo chúng tôi là khảo sát và làm sáng tỏ ý thức, tư tưởng chi phối sự kiện lịch sử đó thể hiện trong ý thức tư tưởng của bộ phận lãnh đạo và nhất là trong nội dung của sự kiện lịch sử đó, dựa trên những tài liệu lịch sử cần và đủ, có độ tin cậy cao.

Trong việc xác định tính chất của khởi nghĩa Yên Thế, một số tác giả đã dẫn ở trên dường như chưa chú ý làm tới những yêu cầu này.

Trước hết, các tác giả đã dựa nhiều vào sự phân tích mâu thuẫn dân tộc, quan điểm về vấn đề ruộng đất ở một nước nông nghiệp, những biến đổi về kinh tế, xã hội ở nước ta lúc bấy giờ, để từ đó suy ra tính chất của cuộc khởi nghĩa hơn là đi thẳng vào nghiên cứu nội dung cụ thể của cuộc khởi nghĩa trong quá trình phát triển của nó.

Đồng thời các tác giả cũng chưa thật đủ chặt chẽ, nghiêm khắc trong việc giám định các tài liệu lịch sử. Có nhiều tài liệu rất đáng hoài nghi đã được các tác giả sử dụng như là những thông tin đáng tin cậy.

Xin nêu một số ví dụ:

- Về Đảng Nghĩa Hưng của Đê Thám. Về sự kiện này, nguồn tài liệu duy nhất là cuốn "Cầu Vòng Yên Thế" của Trần Trung Viên, phụ trương của Ngọ báo năm 1935. Đó chỉ là một dạng tiểu thuyết dã sử, song tác giả đã dành tới 45 trang (tr. 70 - tr. 115) để nói về đảng này. Câu chuyện được trình bày theo lối truyện trinh thám. Đó là một Hội kín, muốn vào Hội "chỉ biên tên hiệu và phải nộp 50 đồng bạc" là được. Hội viên chủ yếu của Hội là những nữ binh của Đê Thám do bà vợ Ba của ông chỉ huy. Đảng này đã đứng ra tổ chức vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội năm 1908 v.v... Chúng tôi đã bỏ công tìm tòi và đối chiếu với các nguồn tài liệu khác, song không thấy có nguồn tài liệu thứ hai nào nhắc tới sự kiện này, và chúng tôi đã không coi đó là thông tin có độ tin cậy.

- Về sự tham gia của nghĩa quân Yên Thế vào vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội năm 1908. Nguồn chính của tài liệu này là cuốn "Agitations antifrançaises dans les Pays l'Annam de 1905 à 1918" ("Những hoạt động

bài Pháp ở các xứ An Nam từ 1905 đến 1918" của Sở Mật thám Đông Dương được biên soạn dựa vào hồ sơ riêng của Sở và của Toà Đại hình Hà Nội. Trong chương nói về vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội năm 1908, cuốn sách đã trình bày việc nghĩa quân Yên Thế có tham gia vào sự kiện này thông qua một số nhân vật như Đê Dám, Hai Hiên... Tài liệu cũng dẫn chứng Đê Thám lấy danh nghĩa Cường Để cho người vẽ phát văn bằng, cờ và hiệu lệnh khởi nghĩa; ông còn phao tin có quân từ nước ngoài về phối hợp hành động với binh lính người Việt để khởi nghĩa. Khi đối chiếu với cuốn "Histoire militaire de l'Indochine" ("Lịch sử quân sự Đông Dương") của Bộ Tổng Tham mưu Pháp, xuất bản năm 1927, chúng tôi thấy các tác giả của cuốn sách này lại không hoàn toàn thừa nhận kết luận nói trên của Sở Mật thám. Trong sách có đoạn viết: "Cuộc điều tra đã phát hiện thấy có sự tham gia của Đê Thám vào các âm mưu nổi loạn, nhất là âm mưu gần đây, (tức vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội năm 1908-N.V.K giải thích), nhưng nếu sự tham gia của vị thủ lĩnh già này được chứng minh, thì cuộc điều tra cũng xác nhận một cách chắc chắn rằng Đê Thám không phải là người chủ mưu. Những kẻ chủ mưu thật sự chính là những người An Nam đang trốn tránh ở Nhật Bản và có liên lạc thường xuyên với các Hội kín ở Đông Dương" (trang 202). Các tác giả đã không chú ý tới tài liệu này, mà chỉ sử dụng tài liệu của Sở Mật thám và tài liệu của Trần Trung Viên để khẳng định vai trò của Đê Thám trong vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội năm 1908, là chưa thật chặt chẽ trong việc giám định tính chất chính xác và tính trung thực của tài liệu.

- Có tác giả cũng sử dụng như là những tài liệu đáng tin cậy những chi tiết lấy trong các cuốn sách của người Pháp viết về Khởi nghĩa Yên Thế dưới dạng nửa lịch sử, nửa

tiết lộ thuyệt như việc Hàm Nghi phong Đề Thám chức Đề đốc, Đề Thám tôn phò Cường Để, trích thư của Đề Thám gửi cho Pháp, tháng 12-1890, lời tuyên thệ ngày 22-6-1908. Đó là những chi tiết không quan trọng lắm mà các tác giả Pháp đưa vào khá dễ dãi, không dẫn nguồn cụ thể, nhằm tăng thêm sự hấp dẫn của sách. Những chi tiết này cần được giám định lại tính chính xác và tính trung thực của chúng trước khi sử dụng.

Về phần mình, chúng tôi tập trung chú ý nhiều đến việc khảo sát tư tưởng chỉ đạo cuộc khởi nghĩa thông qua thủ lĩnh Đề Thám, nội dung hành động của nghĩa quân trong tiến trình của cuộc khởi nghĩa; dựa trên những tài liệu được giám định chặt chẽ trong phạm vi cho phép tính chính xác và tính trung thực của chúng. Đây là công việc rất khó khăn, vì phải bỏ nhiều thời gian gạn lọc trong đống tài liệu có thể gọi là đồ sộ, nhưng lại chứa đựng nhiều mâu thuẫn, vì thủ lĩnh Đề Thám là người thất học, không để lại một tài liệu thành văn nào. Vì vậy hướng chính của chúng tôi, như đã nói ở trên, là khảo sát nội dung hành động của Khởi nghĩa Yên Thế và của thủ lĩnh Đề Thám để tìm ra một xu thế phát triển nào đó đã chi phối cuộc khởi nghĩa này nhằm xác định được tính chất của nó.

Theo dõi quá trình của cuộc khởi nghĩa, chúng tôi rút ra được mấy nhận xét sau đây:

a. Hành động của nghĩa quân Yên Thế và của thủ lĩnh Đề Thám trong suốt quá trình của cuộc khởi nghĩa thể hiện rõ ý đồ muốn chiếm lĩnh một vùng đất đai biệt lập, chủ yếu là Yên Thế thượng, trong đó họ có thể sinh sống theo sở thích, ngoài sự kiểm soát của mọi chính quyền.

Từ khởi đầu của cuộc khởi nghĩa cho đến cuộc giảng hoà lần thứ nhất giữa Đề Thám và thực dân Pháp năm 1895, Ở Yên Thế có

khá nhiều toán vũ trang lớn, nhỏ và hoạt động chủ yếu của họ chỉ giới hạn trong vùng Yên Thế thượng. Họ cũng không có một mối liên hệ thật sự nào với các cuộc khởi nghĩa Cần vương đương thời. Các toán vũ trang này bám chặt vùng đất của họ và chỉ chiến đấu khi quân Pháp kéo đến đàn áp. Giữa các thủ lĩnh của các toán vũ trang có thể có sự quen biết, song giữa họ với nhau không thấy hình thành một tổ chức điều hành chung. Do đó, mặc dù lực lượng đông, lại rất thiện chiến, song các toán vũ trang đã lần lượt bị đánh tan trong cuộc hành quân cần quét của tướng Godin vào cuối năm 1890 đầu năm 1891; trừ toán vũ trang do Đề Thám cầm đầu, vì họ có khả năng chiến đấu và tính cơ động rất cao. Sau một thời gian trốn lánh, toán vũ trang này lại phục hồi được lực lượng, lập lại căn cứ ở Đồng Hòm, Hồ Chuối, tiếp tục chiến đấu và đã có những trận đánh ác liệt với quân Pháp trong năm 1892. Sang các năm 1893, 1894, vì Đề Thám bị những sức ép rất mạnh, lực lượng lại bị sa sút nên ông phải nhờ người báo tin xin giảng hoà với Pháp. Song thực dân Pháp từ chối và tiếp tục bao vây nghĩa quân. Đề Thám cùng với số ít nghĩa quân phải bỏ chạy sang Thái Nguyên. Tình hình cho thấy xu thế muốn chiếm lĩnh địa bàn Yên Thế thượng làm vùng đất ngoài vòng pháp luật của nghĩa quân Yên Thế đã khá rõ. Song phải chờ đến cuộc giảng hoà lần thứ nhất năm 1895 và lần thứ hai năm 1897 giữa Đề Thám với thực dân Pháp, xu thế đó mới được bộc lộ với những bằng chứng cụ thể.

Trong tình thế bị o ép, Đề Thám đã phải dùng tới biện pháp bất cóc, buộc Pháp phải điều đình. Chiều ngày 17-9-1894, Đề Thám tổ chức cuộc đánh úp tàu hoả trên đoạn đường giữa Kép và chợ Ghènh, bắt gọn 2 người Pháp ngồi trên xe goòng có người đẩy là Chesnay, làm nghề thầu khoán và có chân

trong Ban Trị sự báo "Avenir du Tonkin" (sau này sẽ là một điền chủ lớn ở Yên Thế) và Logiou. Do có ý định giảng hòa với Pháp, Đê Thám cho phép Chesnay được viết thư báo tin cho các nhà chức trách Pháp biết. Để cứu mạng 2 tên Pháp kiều này, Pháp nhờ Cố đạo Vélasco đến điều đình với nghĩa quân. Đê Thám đặt điều kiện cho Pháp là phải nộp số tiền chuộc mạng cho 2 tên Pháp kiều bị bắt là 60.000 đồng bạc trắng và cho Đê Thám được quyền thu thuế ở 4 tổng Mục Sơn, Yên Lễ, Nhà Nam, Hữu Thượng. Kết quả là Đê Thám chịu giảm số tiền chuộc xuống 15.000 đồng, còn Pháp phải nhận cho Đê Thám được quyền thu thuế ở 4 tổng nói trên trong 3 năm (mỗi năm số tiền thuế thu được ở 4 tổng này ước tính 3.000đ) và được về đóng quân hợp pháp ở Phồn Xương. Lễ giảng hòa được tổ chức ở Hồ Chuối ngày 26-10-1894. Ở Phồn Xương, Đê Thám dùng số tiền chuộc của Pháp để mua nông cụ, trâu bò cho nghĩa quân phá hoang, cấy cấy. Nhiều nông dân lưu tán hoặc nghĩa quân ở các nơi khác bị thất lạc tìm về nương nhờ Đê Thám. Đê Thám còn mua thêm súng đạn trang bị cho nghĩa quân để đề phòng sự bất trắc. Với số tiền chuộc do Pháp trả cùng với số tiền thuế thu được ở 4 tổng và số ruộng đất khai phá ở xung quanh Phồn Xương; lúc ấy Đê Thám có thể được coi như là một người Việt giàu có nhất vùng.

Thực dân Pháp không thể chấp nhận tình hình đó. Chúng đòi Đê Thám phải đến trình diện các nhà chức trách địa phương như là một người đã đầu hàng, khuất phục; song bị ông từ chối. Pháp lại điều quân đến đàn áp Đê Thám vào cuối năm 1895, do một viên tướng có tài năng chỉ huy: tướng Gallieni. Cuộc càn quét của Pháp lần này được tổ chức quy mô và chặt chẽ, đã khiến cho nghĩa quân Đê Thám nhanh chóng bị bao vây và suy yếu. Ngày 17-2-1896, Đê Thám lại nhờ Cố đạo

Vélasco làm trung gian để xin giảng hòa với Pháp, nhưng vẫn bị Pháp từ chối. Cuộc bao vây, truy quét của địch tiếp diễn ác liệt, nhiều tướng lãnh của Đê Thám phải ra hàng: Đốc Thu, Lãnh Túc, Lãnh Tích mang theo 21 súng; Đốc Định, Đốc My, Đốc Mậu mang theo 25 súng; Đốc Dang, Đốc Kế và Quân Mậu mang theo 25 súng. Đê Thám cùng với một số ít nghĩa quân thân tín phải thường xuyên di chuyển để khỏi bị bắt. Tháng 4-1896, một lần nữa Đê Thám lại cử người đi xin giảng hòa với Pháp, song Pháp vẫn từ chối. Ngày 13-11-1897, Đê Thám cử Cai Ba mang thư cho Cố đạo Vélasco xin giảng hòa với Pháp. Lần này, Paul Doumer, Toàn quyền Đông Dương đã chấp thuận qua một bản giao kèo do Đê Thám đề đạt và được y ký duyệt ngày 26-11-1897 với nội dung chủ yếu sau đây: (nguyên văn của bản giao kèo còn có bản sao ở Cục Lưu trữ Phủ Thống sứ Bắc Kỳ).

1- Tôi đề nghị được phép vỡ hoang ruộng đất vô chủ để thành lập một làng ở chỗ gọi là Phồn Xương, đúng như các người khác đã được phép khẩn hoang theo danh nghĩa chủ nhượng (cessionnaire).

2- Theo thể lệ chung thì Nhà nước cho phép các chủ nhượng được có một đội cảnh vệ gồm có 25 người với 25 khẩu súng để trông nom khu đất nhượng của mình. Tôi cũng xin phép được giữ 25 nghĩa quân với 25 khẩu súng để trông nom khu đất nhượng sau này của tôi, đúng như Nhà nước đã chuẩn y cho các chủ nhượng khác.

3- Tôi cam đoan không những không vi phạm luật lệ, mà còn không để cho nghĩa quân phạm luật lệ và làm hại dân chúng.

4- Trong thời hạn 3 năm, nếu Nhà nước thật sự tin ở tôi (...), tôi cam đoan sẽ đưa nghĩa quân và khí giới của tôi đến trình diện Ngài (chỉ Toàn quyền Đông Dương. N.V.K

chú thích) và các nhà chức trách.

5- Trong 3 năm, tôi sẽ khai báo số mẫu đã thành điền. Tùy theo sự chiếu cố của Nhà nước, tôi sẽ nộp thuế sau 3 hoặc 5 năm, nhưng cam đoan sẽ nộp thuế đúng theo thể lệ như đã quy định đối với các chủ nhượng khác.

6- Về khoản thuế má cũng như sự lộn xộn trong dân chúng, tôi cam đoan không hành động như trước đây nữa... Trong trường hợp thiếu tiền, tôi xin được Nhà nước... cho vay. Nếu không, tôi xin phép được vay ở nhà Trương Ký (cố thể là một chi nhánh của Ngân hàng Đông Dương - N.V.K chú thích) và sẽ xin hoàn lại sau 3 năm.

7- Khi nào tôi đã yên ổn ở nơi tôi đã khai báo, tôi sẽ cử người đại diện đến chúc mừng Ngài (chỉ Toàn quyền Đông Dương. N.V.K chú thích) và các nhà chức trách".

Sau khi được chấp thuận giảng hòa, Dề Thám đưa toàn bộ nghĩa quân về đóng ở Phồn Xương. Đến ngày 17-4-1901, Thống sứ Bắc Kỳ Morel cùng với Đồng lý Văn phòng và Công sứ Bắc Giang đến Nhà Nam và mời Dề Thám ra để tổ chức lễ giảng hòa chính thức.

Từ cuộc giảng hòa lần này cho đến hết năm 1908, Dề Thám và nghĩa quân Yên Thế có 11 năm sống yên ổn trong khu vực đồn điền Phồn Xương. Đó là một vùng đất mà trung tâm là Phồn Xương, phía bắc giáp Am Đông, phía nam giáp làng Lào, phía tây giáp làng Nứa, với tổng diện tích chừng 3 đến 4 km<sup>2</sup>.

*Dề Thám và nghĩa quân Yên Thế đã làm gì trong 11 năm hưu chiến đó ?*

Trước hết, Dề Thám chia lực lượng nghĩa quân và người trong gia đình ông ra ở 5 trại. Ở trại chính, còn gọi là đồn Phồn Xương là nơi Dề Thám ở cùng với bà vợ ba, Cả Trọng (con trai của vợ cả) và các nghĩa quân kỳ cựu

đã từng vào sinh ra tử với Dề Thám từ những ngày chiến đấu đầu tiên. Cả Rinh, Cả Huỳnh (hai người con nuôi) và Lý Thu (một tướng của Dề Thám) ở 2 trại nhỏ ở phía tây đồn Phồn Xương cùng với gia quyến và nghĩa quân thân tín. Ở phía đông Phồn Xương là trại Chè hay trại Bà Ba, phần lớn do những người thân tín của Bà Ba trông coi. Ở phía bắc Phồn Xương, bên phải đường đi Mỏ Trạng có trại Thương Thương, tức trại Bà Già; trên một chút nữa là trại Góc Cọ, nơi vợ hai Dề Thám và những người thân thuộc ở.

Tất cả các trại này đều xây dựng tường lũy, công sự chiến đấu và có người canh gác thường xuyên. Song hoạt động chính của các trại là khai hoang để cấy cấy. Hãy lấy trại Phồn Xương làm ví dụ chính.

Số lượng nghĩa quân ở cùng với Dề Thám trong trại Phồn Xương, theo các tài liệu nhân chứng thì chỉ có chừng 50 người. Ngoài ra là vợ con của nghĩa quân và có khoảng 10 phụ nữ gọi là "quân nội đao" chuyên lo việc ăn uống cho trại. Tổng số nhân khẩu ở trại này ước chừng 100 người.

Trong công việc sản xuất, trừ Dề Thám, Cả Trọng, Bà Ba, những nghĩa quân kỳ cựu hoặc già yếu, những người canh gác; còn tất cả đều đi sản xuất. Cùng với họ, còn có những gia đình nông dân từ miền xuôi lên xin làm trong trại. Vào vụ cấy rộ, Dề Thám thường cho gọi nông dân ở một số làng đến làm giúp trong một số ngày. Khi đến, họ phải mang theo trâu bò, nông cụ. Một số tá điền ở trong các đồn điền của Gillard và Chesnay thường được Dề Thám gọi sang làm giúp khi công việc quá gấp rút. Ngoài ra, vào những lúc gặt rộ, Dề Thám cũng cho người ra chợ Nhà Nam thuê thợ làm công nhật.

Sức kéo của Phồn Xương khá dồi dào. Trong trại có số trâu dư dật, họ còn đem cho nông dân trong vùng thuê với giá 30 đồng

bạc trắng và một nôi gạo/ một năm.

Tổng diện tích canh tác của trại chừng 100 mẫu ta với thu nhập chừng vài trăm tạ thóc mỗi năm. Với số thóc dư, Đê Thám cho nông dân địa phương vay vào những kỳ giáp hạt hoặc lúc mất mùa.

Đời sống của nghĩa quân ở trong trại còn kham khổ, trừ Đê Thám có khá hơn. Mỗi tuần, nghĩa quân chỉ được ăn thịt 2 lần; vào những ngày lễ, tết, hội hè, họ mới được ăn uống thả sức. Ở trại Thượng Thượng, nghĩa quân mở một lò nấu rượu để cung cấp nhu cầu của họ vào những ngày lễ, tết, hội hè; và cũng có bán ra ngoài. Riêng số nghĩa quân của Cà Rinh, Cà Huỳnh thỉnh thoảng vẫn về vùng Hương VI bắt trộm trâu, lợn, gà của dân. Đối với nhân dân địa phương, Đê Thám giữ được mối quan hệ hòa hảo như bỏ tiền ra sửa chữa một số ngôi đình, chùa, nhà thờ bị hư hỏng của một số làng. Ông chăm đi thăm hỏi nhân dân, dự các đám hiếu hỉ vào các dịp lễ tết. Dân chúng ở các làng xung quanh thường đem lễ vật đến biếu ông. Đối với bọn điền chủ Pháp ở xung quanh, ông ứng xử dằng hoàng, bình đẳng và bọn này cũng muốn giữ hòa khí, rất sợ phải đụng độ với ông.

Đối với chính quyền thực dân Pháp, trực tiếp là viên Đại lý Nhà Nam Bouchet, ông đối xử với y một cách bình đẳng và có quan hệ hữu hảo. Ông tự coi như là người chủ tuyệt đối trong vùng đất nhượng của mình và buộc Pháp phải coi đồn điền của ông như là một miền đất độc lập. Người Pháp, kể cả viên Đại lý Nhà Nam Bouchet, muốn vào khu vực Phồn Xương phải được ông cho phép. Vì vậy, một ký giả Pháp đã bực bội nhận xét rằng: "Lãnh thổ của Đê Thám đã trở thành một vương quốc độc lập đối với quyền lợi của người Pháp. Viên Đại lý Nhà Nam có vẻ như là một đại diện của chính phủ thuộc địa bên

cạnh ông vua Yên Thế hơn là một viên quan cai trị ở nơi này" (6).

Với tất cả những gì mà Đê Thám và nghĩa quân đã làm và đã có trong 11 năm giáng hòa, chúng ta có thể nghĩ rằng Đê Thám đã trở thành một điền chủ ở trong vùng. Đồn điền Phồn Xương và cách làm ăn của nó mang dáng dấp của các đồn điền của các điền chủ Pháp ở trong vùng. Có lẽ căn cứ vào tình hình này, Chủ tịch Hồ Chí Minh trong cuốn "Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch" đã nhận định rằng Đê Thám còn "nặng cốt cách phong kiến". Song có điều khác là dưới sự điều hành của Đê Thám và nghĩa quân, đồn điền Phồn Xương có xu thế rõ rệt là muốn tách ra khỏi sự kiểm soát của chính phủ thuộc địa Pháp. Đó là xu thế vốn có của Đê Thám và nghĩa quân Yên Thế nay vẫn được bảo lưu. Mặc dù Đê Thám tuy vẫn muốn sống ngoài sự kiểm soát của Nhà nước bảo hộ Pháp, song nhiều khi ông lại bực lộ thái độ hòa hoãn với chúng để được sống yên ổn ở Phồn Xương. Trái lại, những nghĩa quân Yên Thế kỳ cựu lại muốn Đê Thám phải giữ vững thái độ đối đầu với Pháp. Điều này được phản ánh trong báo cáo điều tra của Miribel, đặc phái viên của Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, về nghĩa quân Yên Thế, Hồ sơ lưu trữ số 56.282 viết: Khi được hỏi về Đê Thám và nghĩa quân, Gyon de Chemilly, đại diện của Tartarin đã nói: Bản thân Đê Thám muốn được sống yên ổn trong cái góc Chợ Gò của ông, song rất nhiều nghĩa quân của ông ưa cầm súng hơn là cầm cày. Những người này giám sát chặt chẽ Đê Thám nhằm nuôi dưỡng trong ông sự hận thù với Pháp. Để kết luận bản điều tra, Miribel viết: "Đê Thám muốn sống hoà bình và sẽ tiếp tục sống hòa bình, nếu chúng ta không đẩy ông ta tới ngõ cụt, song nghĩa quân của ông lại giám sát ông rất chặt và tìm cách làm cho ông phải phụ thuộc vào họ, vì họ biết rất rõ rằng ông

không thể tách rời họ" (trang 49). Và họ cũng sợ rằng nếu "một ngày nào đó Đê Thám hoàn toàn đứng về phía chúng ta thì ông không còn bảo vệ họ được và tính mệnh họ sẽ bị đe dọa nghiêm trọng" (trang 44). Có thể nghĩ rằng nhờ thế mà Đê Thám đã trụ lại được và vẫn còn nhiệt tình chiến đấu tiếp tục thêm trong một số năm nữa từ 1909 đến 1913.

b. Trong quá trình của cuộc khởi nghĩa, đặc biệt là từ sau năm 1897 cho đến đầu thế kỷ XX, Khởi nghĩa Yên Thế đã có mối liên hệ với phong trào giải phóng dân tộc theo xu hướng mới, và ít nhiều có những chuyển biến so với trước, song sự chuyển biến ấy chưa đạt tới mức chuyển biến về chất để trở thành một bộ phận có chung tính chất với phong trào này.

Phan Bội Châu, trong kế hoạch hành động của ông, có chủ trương liên kết với các lực lượng vũ trang còn sót lại từ thời trước để thực hiện kế hoạch bạo động. Năm 1902, Phan Bội Châu cho Tân Quỳnh cùng một người học trò của ông tìm đến Phồn Xương để gặp Đê Thám. Đê Thám đã từ chối không tiếp. Tháng 11 năm 1902, Phan Bội Châu mượn cơ đi xem hội khánh thành cầu sông Cái, xin giấy ra Bắc và tự thân đến Phồn Xương. Đê Thám bị ốm, không tiếp được. Phan chỉ được gặp một số tướng lĩnh của ông, đi tham quan Phồn Xương, rồi về.

Năm 1905, sau khi bỏ quan về để hoạt động cách mạng, Phan Chu Trinh cũng đến Phồn Xương và được Đê Thám tiếp. Sau khi xem xét tình hình Phồn Xương và cùng Đê Thám trò chuyện, ông chỉ khuyên Đê Thám nên cho người ra nước ngoài học và gia tăng sản xuất để có lương thực dồi dào cho nghĩa quân; rồi ông ra về không có hẹn ước gì cụ thể.

Cuối năm 1906, khi từ Nhật Bản trở về, Phan Bội Châu lại đến Phồn Xương lần nữa.

Lần này ông phải nhờ Đê Công, một thủ lĩnh kháng chiến cũ ở Thái Nguyên và là người quen thân với Đê Thám, cho người đưa tới Phồn Xương, ông mới được Đê Thám tiếp. Phan Bội Châu ở lại Phồn Xương 10 ngày cùng Đê Thám bàn bạc và đi tới một định ước là: Hoàng Hoa Thám đồng ý gia nhập Hội Duy Tân, sẵn sàng dung nạp những nhà hoạt động cách mạng đến ẩn náu, sẽ khởi quân ứng viện khi Trung Kỳ khởi nghĩa. Về phía hội Duy Tân, Hội sẽ nổi lên hỗ trợ nếu Phồn Xương tiếp tục chiến đấu, giúp Phồn Xương về mặt ngoại viện và quân khí. Sau đó, Phan Bội Châu tiếp tục sang Nhật hoạt động. Tiếp đó, các bạn đồng chí của Phan Bội Châu ở trong nước không thấy có ai thay mặt ông tiếp tục liên lạc với Đê Thám nữa. Khi được tin Pháp đánh Phồn Xương, Phan Bội Châu lúc ấy đang chuẩn bị về Xiêm, đã chạy vội tiền nong mua được một số súng đạn (khoảng 400 khẩu) định gửi về giúp Đê Thám như đã hẹn trước. Nhưng việc gửi súng về nước gặp quá nhiều khó khăn, Phan phải đem số vũ khí này ủng hộ phong trào cách mạng Trung Quốc, rồi Phan về Xiêm.

Năm 1907, qua sự môi giới của Đông Kinh Nghĩa thực, Đê Thám hứa sẽ giúp Tôn Trung Sơn, lãnh tụ cách mạng Trung Quốc, nuôi dưỡng một số chiến sĩ mà ông Tôn định gửi. Dự định và kế hoạch là như vậy, nhưng trong thực tế Đê Thám không có hoạt động gì đáng kể để đóng góp cho Duy Tân Hội, Đông Kinh Nghĩa thực, cho vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội hay vụ chống thuế ở Trung Kỳ; ngoài việc ông mở một nơi trú ẩn cho những chiến sĩ của phong trào chống thuế ở Trung Kỳ chạy ra Bắc, gọi là Đồn Tứ Nghệ, và che giấu những người tham gia Đông Kinh Nghĩa thực chạy lên ẩn náu. Những hành động nói trên của Đê Thám có thể coi là tích cực, song không thể được coi như là biểu hiện của một sự chuyển biến sâu sắc về mặt

nhận thức, tư tưởng của ông. Trong thực tế, trong khi các phong trào giải phóng dân tộc ở dưới xuôi và ở Trung Kỳ bùng nổ, nghĩa quân Yên Thế vẫn an bình bất động, không có một hoạt động nào đáng kể để hỗ trợ. Họ vẫn bình tâm khai phá ruộng đất ở đồn điền Phồn Xương, và Đê Thám cũng không rời bước đi đâu, ngoài những buổi thăm viếng, tiệc tùng ở Nhà Nam. Nói cách khác, phong trào cách mạng mang xu hướng mới ở nước ta lúc ấy tuy có tìm cách tác động đến Khởi nghĩa Yên Thế, song tác động ấy còn chưa đủ làm thay đổi được nhận thức của một thủ lãnh chỉ sống quanhquẩn ở rừng núi hẻo lánh chưa hề tiếp xúc với xã hội đang đổi mới ở bên ngoài. Do đó cuộc khởi nghĩa Yên Thế vẫn giữ hầu như nguyên vẹn cái bản chất xưa của nó, chưa hề có sự thay đổi gì đáng kể.

Chúng tôi có thể thống nhất ý kiến với ông Nguyễn Công Bình cho rằng cuộc khởi nghĩa Yên Thế không mang tính chất phong kiến cũng không mang tính chất tư sản, và chỉ là một cuộc khởi nghĩa tự phát. Song có điều cần nhấn mạnh thêm là tính chất tự phát của Khởi nghĩa Yên Thế có những đặc điểm khác với một cuộc khởi nghĩa nông dân thông thường.

*Một là*, Khởi nghĩa Yên Thế không phải là cuộc khởi nghĩa của nông dân còn đang gắn với ruộng đất, mà là cuộc khởi nghĩa của

nông dân lưu tán đã từ lâu xa rời ruộng đất, đã ít nhiều có sự biến chất vì phải lang thang kiếm ăn bằng những nghề không sản xuất và đa số đã bị coi như là có những thành tích bất hảo, phải tụ tập ở vùng rừng núi Yên Thế sống lẫn lộn với giặc cướp.

*Hai là*, tuy thủ lãnh Đê Thám không đưa ra được một tư tưởng chiến lược rõ ràng, song hành động tự nhiên và cũng có phần tất yếu của họ đã dẫn đến ý hướng thành lập một vùng đất ngoài pháp luật để được sống tự do, ngoài sự kiểm soát của chính quyền.

*Ba là*, trong quá trình phát triển, đặc biệt là trong 11 năm hoà bình ở Phồn Xương, trong nội bộ của cuộc khởi nghĩa Yên Thế bắt đầu có sự phân hóa giữa một bên là thủ lãnh có xu thế trở thành một điền chủ muốn sống yên ổn, một bên là nghĩa quân đang bị biến thành tá điền, và vẫn giữ thái độ đối đầu với Pháp. Do đó đã thấy xuất hiện sự đấu tranh giữa nghĩa quân với thủ lãnh để duy trì ý hướng cũ và dường như cuộc đấu tranh của nghĩa quân đã thắng thế nên vẫn giữ được Đê Thám ở tư thế đối đầu với Pháp.

*Bốn là*, với thành phần nghĩa quân như ta đã biết, bên cạnh hành động chống Pháp, đương nhiên là tích cực, nghĩa quân Yên Thế vẫn không khác phục được những hành động tiêu cực như cướp bóc, xách nhiễu nhân dân, một thực tế mà nhân dân địa phương còn nhắc lại nhiều.

### 3. VỀ NGUYÊN NHÂN THẤT BẠI VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA.

Hầu hết các tài liệu, sách báo mà chúng tôi đã dẫn khi viết về Khởi nghĩa Yên Thế thường cho rằng nguyên nhân thất bại chủ yếu của cuộc khởi nghĩa là thiếu một giai cấp

tiên tiến lãnh đạo. Đó là nhận xét tổng quát của sách giáo khoa duy vật lịch sử khi đề cập tới những phong trào chống áp bức của nhân dân, nhất là của nông dân. Chúng tôi không

thỏa mãn với nhận định này.

Theo chúng tôi, vẫn cần phải tìm nguyên nhân thất bại của Khởi nghĩa Yên Thế từ chính những sai lầm, những thiếu sót cụ thể của nó. Đó là:

Một là, tính hạn hẹp, bảo thủ, thậm chí lạc hậu của ý hướng hành động của cuộc khởi nghĩa Yên Thế. Thực vậy, nếu xét quá trình hành động của nghĩa quân, chúng ta thấy mục tiêu chiến đấu để giành lấy một vùng đất ngoài pháp luật, để duy trì một lối sống tự do tùy sở thích đã xuyên suốt cuộc khởi nghĩa. Đó là một mục tiêu và một lối sống quá đặc thù, không phù hợp với nguyện vọng của nông dân bình thường cũng như của các thành phần xã hội khác. Mục tiêu đó, lối sống đó chỉ phù hợp với lớp nông dân lưu tán cư trú ở Yên Thế, một hiện tượng xã hội quá đặc thù từ trước tới nay chưa thấy và sau đó cũng không thấy lặp lại ở Việt Nam. Do đó sức cuốn hút của cuộc khởi nghĩa đối với các thành phần dân tộc khác ở nước ta lúc đó rất hạn chế, khiến cho cuộc khởi nghĩa không phát triển sâu rộng hơn trong dân chúng, thiếu sức thuyết phục.

Thiếu sót trên cũng khiến cho cuộc khởi nghĩa trở nên thụ động và cô lập. Trong suốt 30 năm tồn tại, tuy có lúc nghĩa quân di chuyển sang địa phận các tỉnh khác như Bắc Ninh, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Thái Nguyên v.v..., song chủ yếu là để họ tránh địch, chứ không phải là để mở rộng phạm vi hoạt động hay liên kết với các phong trào khác. Khi điều kiện cho phép, nghĩa quân lại trở về địa bàn cũ - vùng Yên Thế thượng - và nếu quân Pháp kéo đến, họ mới đánh. Trong suốt cuộc khởi nghĩa, không thấy có lúc nào, ở đâu và ngay khi điều kiện cho phép, nghĩa quân chủ động hành quân ra ngoài địa bàn nhỏ hẹp của họ để chủ động tấn công, tiêu diệt quân

địch. Thiếu sót này đã dẫn cuộc khởi nghĩa đến sự thất bại không thể tránh khỏi, nhất là khi các phong trào khởi nghĩa vũ trang Cần Vương hoặc các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc khác bị đàn áp, không còn tác dụng "chia lửa" đối với cuộc khởi nghĩa Yên Thế nữa.

Trong 11 năm giảng hòa với Pháp, ý định của Đê Thám muốn trở thành một điền chủ, biến Phồn Xương thành một đồn điền, trong đó có nhiều nghĩa quân đã bị trói buộc vào tình trạng tá điền không công, nên khó tránh khỏi làm rạn nứt sự đoàn kết trong nội bộ nghĩa quân. Và khi bị thực dân Pháp tiến công trở lại, cuộc chiến đấu của nghĩa quân Yên Thế không còn giữ được khí thế như cũ nữa.

Cuối cùng, từ sau cuộc giảng hòa năm 1897, thì việc cướp đoạt ruộng đất ở ạt của thực dân Pháp đã hình thành nên những đồn điền lớn như một vành đai bao quanh Phồn Xương, mà chúng đã coi đó là một cuộc bình định không cần vũ khí, và làm cho Phồn Xương nghẹt thở. Cuộc tấn công của quân Pháp vào nghĩa quân mở đầu vào tháng 1/1909 và kết thúc vào tháng 2/1910 đã đưa cuộc khởi nghĩa Yên Thế đến chỗ tan rã hoàn toàn.

Bên cạnh những sự thiếu sót, những sự hạn chế đã nêu trên, không ai có thể phủ nhận mặt tích cực và sự đóng góp của Khởi nghĩa Yên Thế đối với sự nghiệp chống ngoại xâm của dân tộc ta trong thời kỳ cận đại.

Đó là cuộc khởi nghĩa có hiệu quả chiến đấu cao, tiêu diệt một số lượng quân địch không phải là nhỏ, góp phần ngăn chặn bước tiến của kẻ xâm lược, khiến cho chúng nhiều khi phải nản chí, để lại trong tâm trí chúng những ấn tượng sâu sắc về tiềm lực đấu tranh rất phong phú, bền bỉ của dân tộc Việt

Nam.

Nhờ đó cuộc chiến đấu của nghĩa quân Yên Thế đã gây được tiếng vang trong toàn quốc, cổ vũ tinh thần chiến đấu của toàn dân, và được nhân dân ta ngưỡng mộ, cùng cố lòng tin vào khả năng chiến thắng của sự nghiệp kháng chiến, cổ vũ tinh thần đấu tranh chống đế quốc của nhân dân ta.

Cuộc khởi nghĩa cũng để lại cho chúng ta những bài học kinh nghiệm rất quý về một cách đánh có hiệu quả trước một kẻ địch đông và được trang bị đầy đủ.

Đáng tiếc là do sự hạn chế của bản thân thủ lĩnh Đề Thám và thành phần tham gia nghĩa quân, Khởi nghĩa Yên Thế đã không vượt qua được mục tiêu chiến đấu hạn hẹp của mình nên nó không hoà nhập được vào phong trào đấu tranh chung của nhân dân ta lúc đó để có sự đóng góp ở tầm cỡ lớn hơn nữa.

Tháng 4-1991

## CHỮ THÍCH

(1) Xem: Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế của Đinh Xuân Lâm. Nguyễn Văn Sự. Trần Hồng Việt. Hà Nội 1958. trang 29; và Nguyễn Công Bình trong "Tính chất cuộc khởi nghĩa Yên Thế". (Văn - Sử - Địa số 48).

(2) Xem: Morel. Les concessions des terres au Tonkin 1912.

(3) Có một số cuộc đấu tranh của tá điền theo hình thức này được miêu tả trong cuốn Concessions des terres au Tonkin của Morel. Sách đã dẫn.

(4) Đinh Xuân Lâm - Nguyễn Văn Sự - Trần Hồng Việt - Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế. Sách đã dẫn. trang 156-157.

(5) Xem Văn Sử Địa, các số 37 và 42.

(6) Bulletin de l'Asie française - 5.1909. trang 106.

# " PHAN BỘI CHÂU - TOÀN TẬP" VỚI VIỆC NGHIÊN CỨU VỀ PHAN BỘI CHÂU

HỒ SONG

Bước vào thập niên cuối cùng của thế kỷ XX, chúng ta lại gợi nhớ đến Phan Bội Châu, một con người mà tên tuổi và sự nghiệp gắn liền với sự thăng trầm của cách mạng Việt nam đầu thế kỷ XX, với việc xuất hiện "Phan Bội Châu - Toàn tập". Những gì mà lần đầu tiên được biết đến không nhiều, nhưng những gì đã biết và những gì lần đầu tiên được biết đến; lần này được tập hợp lại trong một tổng thể trên 6. 000 trang, cùng xuất hiện một lúc, quả thật đã tạo nên một sự vui mừng, xúc động. Ấn tượng ấy càng đậm nét hơn khi nhớ lại đó là di sản tinh

thần của một người đã bốn ba hai mươi năm, lại thêm mười lăm năm chiếc thân và vợ, mà năm nào - dù là giữa bạn bè hay khi đơn chiếc - cũng đều bị dày vò bởi cái phần dung tục nhưng "không đùa" được của cuộc sống. Một khi ấn tượng ấy lắng dịu, một nỗi băn khoăn lại xuất hiện: chúng ta sẽ làm gì đây với "Phan Bội Châu - Toàn tập"; có thể hy vọng là "Phan Bội Châu - Toàn tập" sẽ đưa đến những thu hoạch mới trong nghiên cứu, hay nói đúng hơn trong sự nhân chân về Phan Bội Châu hay không? Đó là một vấn đề cần được đặt ra.

\*  
\* \*

Ngay từ khi Phan Bội Châu còn sống, cuộc đời và sáng tác của ông đã thu hút sự chú ý của nhiều học giả. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, nhất là từ năm 1954, với miền Bắc Việt Nam được hoàn toàn giải phóng, sự thu hút ấy càng mạnh hơn. Có thể nói là nhiều thế hệ học giả Việt Nam đã tiếp sức nhau sưu tầm, bảo vệ, tìm hiểu di sản tinh thần - trong sáng tác và trong cuộc đời - mà Phan Bội Châu lưu lại.

Một điều may mắn hơn là cùng với những

học giả Việt Nam ở trong và ngoài nước, nhiều học giả nước ngoài (Pháp, Mỹ, Nhật Bản, Trung Hoa . . . ) cũng đã góp phần không nhỏ vào công việc nói trên. Chính nhờ đội ngũ đông đảo những người quan tâm đến vấn đề Phan Bội Châu này có đến hàng trăm, hôm nay mới có "Tập đại thành" của Chương Thâu. Cũng chính nhờ đội ngũ đông đảo ấy, chỉ qua danh mục những công trình được công bố (1) đã có thể nhận thấy việc nghiên cứu về Phan Bội Châu tỏa theo một cánh cung ngày càng rộng: tiến sử, toàn bộ cuộc

đời hay một quãng thời gian nào đó trong cuộc đời ấy, một tác phẩm hoặc toàn bộ sự nghiệp văn thơ, những địa bàn, những lĩnh vực, những phương pháp hoạt động, những mối quan hệ trên đường hoạt động hoặc trong đời tư, những tư tưởng và triết thuyết . . . của ông. Thêm vào đó còn có những cố gắng quán xuyên nhiều mặt của Tôn Quang Phiệt, Boudarel, Nguyễn Quang Tô, Chương Thâu . . .

Việc nghiên cứu về Phan Bội Châu như vậy là đã có một bề dày lịch sử, rộng cả về không gian và thời gian, với những cố gắng đi vào thực chất của nhiều vấn đề. Những thành tựu nhiều mặt nói trên đã được ghi nhận trong những bài điểm tình hình nghiên cứu

nhân dịp tròn một trăm năm ngày sinh của Phan Bội Châu (2) và những bài giới thiệu trong "Toàn tập" lần này của Trần Văn Giàu, Chương Thâu quả thật không phải là chuyện đơn giản. Nếu không có những cách tiếp cận mới, rất dễ xảy ra sự lặp lại hoặc dậm chân tại chỗ. Chính với tinh thần tìm kiếm những cách tiếp cận mới ấy, chúng tôi xin nêu lên mấy điểm sau đây:

"Toàn tập", theo chúng tôi, không phải chỉ là một sưu tập thống kê cho đỡ mất mát - mặc dầu công việc này có tầm quan trọng hàng đầu - mà còn là sự đặt lại trong một quần thể, theo trình tự xuất hiện những sáng tác của Phan Bội Châu. Tất nhiên có thể còn phải tra cứu, thêm bớt một số tác phẩm nào đó chưa được tra cứu đến nơi, đến chốn; có thể phải xem lại chút ít về trình tự xuất hiện của một vài tác phẩm; nhưng trên đại thể, "Toàn tập" Phan Bội Châu lần này đã làm được việc dựng lại một quần thể có thể gần như nó vốn có. Điều này rất cần thiết, bởi vì nếu trong một công trình kiến trúc, mỗi chi tiết cấu thành chỉ bộc lộ hết ý nghĩa của

minh trong quần thể, và ngược lại cũng chính quần thể sẽ biện minh cho sự hiện diện của chi tiết, và qua toàn bộ chi tiết biểu hiện bản sắc của mình. Ở đây cũng thế, mỗi sáng tác của Phan chỉ được hiểu thấu đáo khi được đặt trong "Toàn tập", và ngược lại chính "Toàn tập" sẽ soi rọi ý nghĩa của mỗi tác phẩm, và qua sự liên kết giữa tất cả các tác phẩm biểu hiện nhân cách của Phan Bội Châu một cách hoàn chỉnh, đa dạng. Nơi như thế không có nghĩa là trước đây khi phát biểu về Phan Bội Châu hay một khía cạnh nào đó trong cuộc đời hoạt động của ông, chúng ta đã xem xét một cách cô lập, không quan tâm đến những mối liên hệ tổng thể. Nhưng dù sao trước đây sự liên hệ này chỉ được chú ý trong một phạm vi hạn chế hoặc theo từng thời điểm. Lý do chủ yếu là trong thời gian qua việc giới thiệu tác phẩm của Phan Bội Châu được tiến hành từng bước, cách quãng nhau, kéo dài hàng mấy chục năm, không theo trình tự sáng tác của ông mà tùy thuộc chính vào điều kiện phát hiện, dịch thuật và phổ biến. Tình hình này không những bất lợi đối với việc tổng hợp, khái quát mà còn bất lợi đối với việc phân tích. Từ nay "Toàn tập" sẽ là một thuận lợi, đồng thời là một sự lưu ý về một cách nhìn chỉnh thể hơn đối với Phan Bội Châu hoặc đối với một khía cạnh nào đó trong sự nghiệp của ông. Rất hy vọng là với một cách nhìn hoàn chỉnh, toát lên từ việc bao quát "Toàn tập", chúng ta có thể sẽ soát xét lại hoặc đào sâu thêm nhiều nhận thức của chúng ta về Phan Bội Châu.

Một điểm khác, đáng lưu ý hơn là việc nghiên cứu về Phan Bội Châu như trên đã nói diễn ra khá sớm, qua nhiều chặng đường, nhưng tất cả đều nằm trong thời kỳ chống thực dân xâm lược nên nhiệm vụ cứu nước, giải phóng dân tộc chiếm vị trí ưu tiên hàng đầu. Bối cảnh này đã tạo nên một giới hạn tự nhiên cho việc nghiên cứu trước đây. Điều

mà chúng ta lưu tâm là tư tưởng yêu nước, tình thần xả thân vì Tổ quốc, vì Dân tộc; và tất cả những gì trong hành động, suy nghĩ và tình cảm của Phan gắn liền với tình thần ấy. Người nước ngoài tham gia nghiên cứu Phan Bội Châu cũng không tách khỏi quỹ đạo này. Ngày nay sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc của chúng ta đã hoàn thành, hoà bình mà suốt đời Phan phấn đấu không thành nay đã trở thành hiện thực. Yêu cầu bảo vệ độc lập, thống nhất của Tổ quốc, của dân tộc ta tuy chưa chấm dứt, nhưng đã nổi lên hàng đầu vị trí ưu tiên của nhiệm vụ xây dựng lại đất nước. Cuộc sống dân tộc giờ đây hiện lên trong toàn cảnh, chứ không phải chỉ có mặt chiến đấu; trong mối liên hệ phụ thuộc, tương tác với xung quanh, với nhân loại, chứ không thể chỉ có "tự lực cánh sinh". Biết bao nhiêu vấn đề mới được đặt ra trong đời sống dân tộc, đời sống cá nhân. . . Cho nên, nếu "Toàn tập" nhắc nhở về tính quần thể thì bối cảnh mới của dân tộc, của đất nước thực sự đã đặt chúng ta vào một phương vị mới để tiếp cận "Phan Bội Châu - Toàn tập". Tất nhiên chúng ta phải giữ đúng tinh thần đặt Phan trong thời đại của ông với những trình độ của thời đại ấy về các mặt khoa học, kinh tế, chính trị. . . ; đặt Phan trong hoàn cảnh lúc bấy giờ của đất nước, trong những mối liên hệ xã hội của ông. Chúng ta cũng không thể đòi hỏi Phan phải đứng tầm cao của khoa học lúc sinh thời để giải đáp các vấn đề. Nhưng hiện tại bao giờ cũng đề ra những yêu cầu đối với quá khứ, đồng thời đem lại những ánh sáng mới để nhận thức quá khứ. Do đó bối cảnh hiện nay của thời kỳ xây dựng lại đất nước phải là mảnh đất để từ đấy qua "Toàn tập", chúng ta nhìn lại Phan Bội Châu.

Hơn nữa, trong chủ trương cứu nước của Phan Bội Châu, cũng như của những sĩ phu duy tân ở đầu thế kỷ XX, không phải chỉ có

yêu cầu giải phóng dân tộc, khôi phục độc lập của Tổ quốc mà còn có yêu cầu tái tạo đất nước, xây dựng một cuộc sống dân tộc mới. Do yêu cầu của thời cuộc trước đây, như trên đã nói, chỉ có vẻ đầu được chúng ta chú ý khai thác kỹ, còn về sau hầu như chỉ được đề cập đến một cách sơ lược. Ngoài lý do thời cuộc, cũng không loại trừ quan niệm cho rằng dù sao những suy tư của các sĩ phu về một nước Việt nam mới cũng đã bị thời đại vượt qua rồi. Nhưng thực tế ngày càng cho thấy giữa Phan Bội Châu (cùng những sĩ phu duy tân) với chúng ta, suy cho cùng có thể nói là không có sự ngăn cách nào về thời đại lịch sử dân tộc: các ông cùng với chúng ta đều ở chung trong một quá trình chuyển biến của

đất nước, của dân tộc từ xã hội nông nghiệp cổ truyền sang xã hội công nghiệp hiện đại. Chỉ có khác là các ông ở giai đoạn đầu (lệ thuộc vào nước ngoài), còn chúng ta hiện nay đang ở giai đoạn sau (độc lập, thống nhất). Nhiều vấn đề mà hiện nay chúng ta đang tìm lời giải đã được các ông bàn đến dưới dạng này hay dạng khác, ở mức độ này hay ở mức độ khác (3). Riêng Phan Bội Châu, ông thực sự ý thức được tính chất phức tạp của thời cuộc mà ông vừa là một nhân chứng, vừa là một tác nhân. Ông nhận thức được yêu cầu bức thiết của giải phóng dân tộc, đồng thời ông cũng nhìn thấy những mối liên hệ ràng buộc đất nước ông với xung quanh; ông cũng nhìn thấy sự tranh chấp giữa cũ - mới, Đông - Tây, cá nhân - cộng đồng, sự tranh chấp giữa những giải phóng xã hội trái ngược nhau mà dân tộc ông đang trải qua, trong một thế giới và một phương Đông đang không ngừng biến động trước mắt ông. Hình như càng lịch lãm, ông càng băn khoăn về những vấn đề nêu trên. Đặc biệt, từ khi trở thành "ông già bốn Ngự", ông như có vươn lên để tổng hợp, khái quát, mong đạt đến

những gì đảm bảo cho sự bền vững ngày mai của dân tộc, mong đạt đến chỗ "cùng kỳ lý" của những gì liên quan mật thiết đến ngày mai ấy. Nhưng ông vẫn dành quyền phán xét cho người đọc: "Tri ngã, tội ngã, thời tùy lòng kẻ xem" (4). "Tư tưởng triết học của Phan Bội Châu không nhất quán. Còn nhiều chỗ rất mơ hồ, hỗn hợp. . ." (5). Rất có thể là như thế (và không phải chỉ ở lĩnh vực triết học). Nhưng sự "không nhất quán" và những "chỗ rất mơ hồ, hỗn độn" ở đây là sản phẩm của một sự tích lũy của ông vô cùng phong phú và đa dạng, kết hợp với tự thân vận động của một tư duy không biết mệt mỏi. Do đấy từ những yêu cầu của hiện tại đang diễn ra trước mắt chúng ta, tìm hiểu Phan Bội Châu chính là ta cố gắng đi vào khám phá một mảng thứ hai trong chủ trương của Phan Bội Châu, một mảng mà lâu nay chưa được chú ý đúng mức, liên quan đến việc xây dựng một nước Việt Nam mới, từ xã hội nông nghiệp cổ truyền chuyển sang xã hội công nghiệp hiện đại. Đó cũng chính là cách tìm hiểu từ ngọn nguồn của nhiều vấn đề hiện nay đang được đặt ra trước chúng ta, kế thừa sự tích lũy của người đi trước, tìm ra những giải pháp cơ bản lịch sử và dân tộc. .

Là một người chuyên tâm sưu tầm và giới

thiệu di sản của Phan Bội Châu, Chương Thâu quả thật đã có một cống hiến mới đáng khích lệ với việc xuất bản "Phan Bội Châu - Toàn tập". Chặng đường nghiên cứu mới về Phan Bội Châu vẫn chờ đợi ở anh những đóng góp mới với việc thực hiện những công việc tiếp theo mà anh dự định:

- Hiệu chỉnh để cho xuất bản một số tác phẩm chưa ra kịp lần này, nhất là tập "Phật học dăng".

- In lại nguyên bản chữ Hán đối với những tác phẩm chính (chữ không phải chỉ là phần thơ, phú. . .). Từ chữ Hán phiên âm ra chữ Việt, rồi dịch ra nghĩa bằng tiếng Việt, những sự sai biệt là khó có thể tránh khỏi. Văn bản làm căn cứ để thẩm định chỉ có thể là nguyên bản bằng Hán văn.

Yêu cầu tìm về nguyên bản bằng Hán văn cũng đã được Nguyễn Khắc Khan và Vĩnh Sinh nêu lên trong cuốn "Phan Bội Châu và phong trào Đông du" (6).

- Hoàn thành thư mục tra cứu về Phan Bội Châu, nhất là danh mục những công trình nghiên cứu ở nước ngoài.

Ngoài ra, những sai sót trong lần xuất bản này tuy chỉ thộc về chi tiết, cũng cần được chú ý khắc phục khi có điều kiện (7).

\* \*  
\*

Là đại tưởng niệm im lặng hay là nguồn cảm hứng mới, mở ra một thời kỳ mới trong quá trình nhận chân về Phan Bội Châu, "Phan Bội Châu - Toàn tập" phải chờ thời gian trả lời.

Dù thế này hay thế khác, việc "Phan Bội Châu - Toàn tập" ra mắt bạn đọc trong tình hình hiện nay là một thành tựu đáng ghi nhận của sử học Việt Nam; đồng thời cũng đặt ra cho chúng ta vấn đề phải nghiên

cứu về Phan Bội Châu trên một bình diện mới, với những phương pháp tiếp cận mới.

Tháng 7 năm 1991.

## CHÚ THÍCH:

1/ Xem: Tài liệu nghiên cứu về Phan Bội Châu trong "Nhà yêu nước và nhà văn Phan Bội Châu" - nxb Khoa học xã hội, Hà Nội. 1976, tr. 404-412.

+ Phan Bội Châu and the Dong du movement: A Selected Bibliography" ("Phan Bội Châu và phong trào Đông du: Thư mục tham khảo chọn lọc") do Vĩnh Sinh thực hiện, trong "Phan Bội Châu and the Dong du Movement" - Yale Southeast Asia Studies 1988-tr. 193-213.

+ Boudarel- "Bibliographie des oeuvres relatives à Phan Bội Châu éditées en quốc ngữ à Hà nội depuis 1954"- BEFEO V. 56 (169), tr. 151-176 ("Thư mục công trình về Phan Bội Châu bằng chữ quốc ngữ ở Hà nội từ 1954").

2/ Chương Thâu - "Tình hình nghiên cứu Phan Bội Châu từ trước đến nay" - Nghiên cứu lịch sử số 104 (11-1967)- tr. 6-16.

+ Trần Nghĩa - "Nhìn lại tình hình nghiên cứu về Phan Bội Châu", trong Nhà yêu nước và nhà văn Phan Bội Châu- Sdd. tr. 321-352.

3/ Đơn cử để tham khảo: "Văn minh tân học sách" ( trong: Đặng Thai Mai - Văn thơ

cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX - Nxb Văn học giải phóng, TP Hồ Chí Minh 1976-tr. 201-222).

4/ Phan Bội Châu - Toàn tập T. 7. nxb Thuận Hóa - Huế 1990, tr. 20.

5/ Trần Văn Giàu - "Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám". T. II. nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1975, tr. 126.

6/ Phan Bội Châu and the Dong du Movement. Sdd. tr. 44 và 193.

7/ Chỉ xin nêu 2 trường hợp:

### Trường hợp 1:

- Trong Mục lục, tập 6 có ghi ở ngay dưới đề từ:

1. Trên bức ảnh chụp năm 1939.

2. Trên bức ảnh chụp năm 1940: "Lưu biệt đồng bào". Cả 2 bức ảnh lẫn đề từ đều không có trong tập. Và: "Lưu biệt toàn quốc đồng bào" (chứ không phải chỉ "Lưu biệt đồng bào" như đã ghi ở Mục lục).

### Trường hợp 2:

Liên quan đến phiên âm từ Hán ra Việt:

"Cao đảng quốc dân" (nguyên văn không có dấu hỏi (?) ở trang 97, tập 4).

"Cao đảng quốc dân" (có dấu hỏi (?) ở Mục lục cùng tập. tr. 394.

Sự sai biệt trên đây sẽ tạo ra sự lúng túng cho những người không biết chữ Hán và cũng nói lên yêu cầu cần có bản chữ Hán để người biết có thể giúp cho họ.

# PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP

## DO ĐÀO CÔNG BỮU LÃNH ĐẠO (1893-1894)

NGUYỄN PHAN QUANG

Cho đến nay, khi tìm hiểu về phong trào chống Pháp xâm lược hồi nửa cuối thế kỷ XIX trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, những người nghiên cứu hình như chỉ dừng lại ở cuộc khởi nghĩa Nguyễn Trung Trực năm 1868, và nhiều lắm cũng chỉ nhắc thêm đến cuộc khởi nghĩa tiếp theo đó do Đỗ Thừa Luông, Đỗ Thừa Tự cầm đầu, lập căn cứ ở rừng U Minh.

Do đó người đọc sử có cảm tưởng rằng từ những năm 70, hoặc muộn hơn một chút là từ năm 1875 (sau khi Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân bị bắt) cho mãi đến đầu thế kỷ XX, hầu như trên địa bàn Nam Kỳ nói chung và Kiên Giang nói riêng, giặc Pháp đã đè bẹp hoàn

toàn mọi phong trào yêu nước của nhân dân ta.

Thực ra tình hình không phải như vậy. Đúng là từ những năm 80 trở đi, phong trào chống Pháp ở Nam Kỳ đã lắng lại trên bề mặt, nhưng nó lại chuyển thành những làn sóng ngầm với nhiều cuộc vận động được nhen nhóm ở khắp nơi trên đất Nam Kỳ cho đến tận những năm cuối thế kỷ XIX, mà địa bàn Kiên Giang là một trong những điểm nóng, với phong trào do Đào Công Bửu lãnh đạo. Những tư liệu mà chúng tôi phát hiện được ở các Kho Lưu trữ (1) đã phản ánh rõ nét phong trào này.

\* \*  
\*

- Về thủ lĩnh Đào Công Bửu. Trong các cuốn lịch sử Việt Nam hiện nay, các tác giả có nhắc qua vài dòng sơ lược về một cuộc khởi nghĩa của Đoàn Công Bửu và Nguyễn Xuân Phụng ở Trà Vinh năm 1875; song từ đó cũng không thấy nhắc đến Đoàn Công Bửu nữa. Tư liệu mà chúng tôi mới phát hiện được đã cung cấp thêm những chi tiết như sau: Đoàn Công Bửu hay Đào Công Bửu chỉ là một người. Các hồ sơ của thực dân Pháp về thủ lĩnh này đều ghi là Đào Công Bửu.

Trong Khẩu cung lấy tại Rạch Giá ngày 22-5-1894, ông tự khai là Đào Văn Bửu, tức Cả Bửu hay Đào Công Bửu, 68 tuổi, sinh tại Trà Vinh, ngụ tại Bến Tre, đến Rạch Giá từ đầu tháng 12-1893. Ông đã tham gia lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống Pháp năm 1867 ở Trà Vinh với chức Tổng binh.) Sau trận thua ở Cầu Ngang, ông chạy thoát về Bến Tre. Tiếp đó, trong các năm 1885, 1886, 1893 Đào Công Bửu trực tiếp tham gia lãnh đạo

các cuộc vận động chống Pháp tại Bến Tre, Mỹ Tho. Theo báo cáo ngày 5-6-1894 của Tri huyện Sa Đéc: "Bửu là một tên phiến loạn rất ngoan cố"; nếu kể cả lần mưu tính nổi dậy vào năm 1894 thì "Bửu đã 5 lần lôi kéo, kích động dân Nam Kỳ chống lại người Pháp".

- Về hoạt động của Đào Công Bửu ở Rạch Giá. Nguồn tư liệu hiện có cho phép chúng ta khẳng định rằng cuộc vận động chống Pháp do Đào Công Bửu lãnh đạo (cùng với một thủ lĩnh khác tên là Lê Công Từ) năm 1894 là một phong trào rộng khắp ở các tỉnh Nam Kỳ, bao gồm Bến Tre, Gò Công, Mỹ Tho, Trà Vinh, Hà Tiên, An Giang, Châu Đốc và cả ở tỉnh Gia Định nữa.

Để tránh sự truy nã của Pháp, Đào Công Bửu quyết định chọn một địa bàn thật xa Sài Gòn và các vùng trung tâm để đặt bàn doanh cho toàn bộ cuộc vận động; và ông đã chọn Rạch Giá. Khoảng đầu tháng 12-1893 trên đường từ Bến Tre đi Rạch Giá, ông bị phát hiện nhưng đã thoát được và quá giang sang Cù lao Dài khoảng nửa đêm 5-12-1893. Sau một thời gian di chuyển qua các cơ sở ở Rạch Giá, Rạch Cái Nhum, Nước Mặn . . . , Đào Công Bửu đến ở trong một ngôi chùa do nghĩa quân vừa dựng tạm ở Nha Sáp (làng Giục

Tượng). Từ chùa này, Đào Công Bửu phân phát "bằng cấp" (Chánh quán, Hiệp quán, Phó quán . . . ) cho các thủ lĩnh địa phương.

Khi biết thực dân Pháp đã đánh hơi được sự xuất hiện của ông ở Rạch Giá, Đào Công Bửu rút vào rừng Cái Nặng, rồi qua Gò Dát, lại tránh vào rừng để di ghe về Cà Mau. Đến đây, ông bị truy nã ráo riết, phải theo đường biển trở về Gò Dát, nhưng khi về đến Cái Nặng (Mông Thọ) thì bị bắt.

Trong thời gian ở Rạch Giá chỉ đạo phong trào chung, Đào Công Bửu "giả dạng là thầy lang, thầy pháp cao tay. . . , có khi bí mật

đóng vai một viên quan đi tuyển mộ nghĩa sĩ theo mệnh lệnh của ông vua xuất bốn (ý nói vua Hàm Nghi). Bằng những thủ đoạn đó, Đào Công Bửu đã che mắt được nhà chức trách và ngầm tuyển mộ được nhiều "đồng đảng" (báo cáo của Tri huyện Sa Đéc, đã dẫn). Khi bắt được Đào Công Bửu, thực dân Pháp thu được nhiều giấy tờ (bằng cấp, châu tri, tuyên cáo. . . ) "đều đóng dấu triện của Đào Công Bửu với chức hiệu Nam Kỳ Chánh Tướng quân Đào". Trong số các giấy tờ trên, có một bản "mật truyền" với những đoạn sau: "chúng tôi, Đào và Lê, Nam Kỳ Chánh, Phó Đại tướng quân, gửi mật truyền này lệnh cho các Đốc binh ở các đạo ghi tên vào sổ để nhận bằng cấp và quân lệnh. . . Mật truyền này gửi cho Chánh, Phó Đốc binh đạo Kiên Giang là Huỳnh Công Sử và Nguyễn Hữu Trung để thi hành. Ngày 26 tháng 9 năm Hàm Nghi thứ chín. Nam Kỳ Tướng quân Nguyễn soái Đào Công Bửu. Ký tên và đóng dấu".

- Về lực lượng tham gia phong trào ở Rạch Giá. Viên Tri huyện Sa đéc đã lập một danh sách cụ thể các thủ lĩnh bị bắt ở Rạch Giá gồm 22 người, kể cả Đào Công Bửu; phần lớn bị đày ra Côn Đảo và chết dần ở đó.

Một trong những phụ tá quan trọng của Đào Công Bửu là Nguyễn Văn Huy, tức Thầy Huy, 55 tuổi, ở làng Vĩnh Hòa Đông, tổng Kiên Định, giữ chức Biện lý trong nghĩa quân. Theo báo cáo của Chủ tỉnh Rạch Giá, "Huy là người có học thức nhất, quê ở Biên Hòa, đến Rạch Giá dạy chữ Nho đã 15 năm tại làng Vĩnh Hòa Đông. Dân cả làng này đã từng theo Nguyễn Văn Trục nổi dậy tham gia vụ đánh chiếm đồn năm 1868".

Một nhân vật quan trọng khác là Trần Phó (ở làng Vĩnh Thanh Vân, tổng Thanh Giang), giữ chức "Quân đại hùng sư" và đã "lôi kéo được nhiều nhà sư khác" tham gia nghĩa quân. Hồ sơ của Pháp ghi nhận: "Trần Phó là một nhân vật nguy hiểm nhất ở Rạch

Giá. Các viên Chủ tỉnh trước đây (Séville, Lagrande) đã nhiều lần trình báo về hoạt động của y lên Phủ Thống đốc Nam Kỳ, nhưng y chưa bị trừng phạt và công nhiên tuyên bố là kẻ thù của chính phủ Pháp trong vụ đồng mưu với Đào Công Bửu".

Dân áp xong cuộc vận động yêu nước này, Chủ tỉnh Rạch Giá đề nghị xử phạt các làng đã tham gia mưu đồ nổi dậy của Đào Công Bửu: "Tôi không nghĩ rằng chúng ta đã hoàn thành mục đích khi trừng phạt những yếu nhân của cuộc nổi loạn. Nếu những tên phạm tội đã phải trả giá về hành động của chúng, thì những làng xã im lặng trước vụ này chắc chắn là có đồng mưu với bọn phiến loạn". Theo đề nghị đó, một loạt làng xã thuộc các tổng Kiên Hào, Kiên Định bị phạt tiền từ 100 đến 200 đồng.

- Nhận định về phong trào yêu nước này, Viên Chủ tỉnh Rạch Giá đã viết: "Cuộc vận động chống lại chúng ta trên hầu khắp các tỉnh ở Nam Kỳ trong những tháng đầu năm nay là do Đào Công Bửu chủ mưu. Y đã triển khai mưu đồ chủ yếu tại địa bàn các tổng Kiên Định và Kiên Hào là những tổng

khó kiểm soát nhất".

Trong báo cáo gửi Toàn quyền Đông Dương, Thống đốc Nam Kỳ cũng viết: "Đào Công Bửu rất linh hoạt và năng động, tuy đã già. Y len lỏi được trong hạt Rạch Giá và tìm cách đánh lạc hướng sự truy nã của chúng ta là nhờ sự đồng mưu của nhiều hương chức và dân địa phương. Cảm thấy mình đã được lãng quên. Đào Công Bửu lại bắt đầu khởi xướng những vụ rối loạn và y đã chọn một địa bàn được chuẩn bị chu đáo trong các tổng Kiên Định và Kiên Hào. Đào Công Bửu không khó khăn lắm trong việc làm cho mọi người tin rằng y là một quan chức của triều đình Huế được cử vào kêu gọi dân chúng Rạch Giá nổi dậy chống lại nền thống trị của người Pháp. Đào Công Bửu đã từng là tên chủ mưu ngoan cố trong các vụ nổi dậy liên tiếp ở Trà Vinh, Bến Tre và ở nhiều địa phương khác, nay y lại xuất hiện ở Rạch Giá để tổ chức một cuộc nổi loạn mới". Và viên Thống đốc này đề nghị: "Tôi nghĩ rằng cần phải dày vò vĩnh viễn Đào Công Bửu ra khỏi thuộc địa này, bằng cách cấm cố y tại nhà tù Côn Đảo trong 15 năm".

\*

\*

\*

Những tư liệu mà chúng tôi sơ bộ giới thiệu trên đây chứng tỏ vào những năm cuối thế kỷ XIX, Rạch Giá đã được Đào Công Bửu và các thủ lĩnh chọn làm căn cứ chính và đóng đại bản doanh tại đó, nhằm chuẩn bị cho một cuộc nổi dậy đồng loạt chống Pháp trên quy mô toàn xứ Nam Kỳ. Điều đáng chú ý là Đào Công Bửu đã chọn địa điểm đóng bản doanh tại các tổng, xã vốn là cơ sở và đã tham gia tích cực vào cuộc khởi nghĩa Nguyễn Trung Trực bùng nổ 25 năm trước đó.

#### PHỤ LỤC.

Sau đây chúng tôi xin cung cấp danh sách các

thủ lĩnh nghĩa quân bị bắt tại Rạch Giá và bị đày ra Côn Đảo (lập ngày 5-6-1894):

1) Đào Công Bửu (tức Cả Bửu), 68 tuổi, quán ở An Hội, Bảo Hữu, Bến Tre; Đại tướng quân Nguyễn soái. Khi bị bắt, xét trong người có 2 con dấu (mộc) và nhiều giấy tờ, bằng cấp, Đày Côn Đảo 15 năm.

2) Trình Quới (tức Thầy Cuội), 57 tuổi, quán ở Vĩnh Thanh Vân, Thanh Giang; Chánh Đốc binh, hương chức đương nhiệm làng Vĩnh Thanh Vân (tỉnh lỵ Rạch Giá), vừa nhận chức Chánh Đốc binh của Đào Công Bửu, vừa nhận chức Đốc tướng của một thủ lĩnh khác ở Châu Đốc. Đày Côn Đảo 7 năm.

3) Lê Văn Minh (tức Út), 45 tuổi, quán ở Giục Tượng, Kiên Hảo; Chánh Đốc binh. Trong bảng cấp do Đào Công Bửu phát mang tên là Hồ Văn Minh, được Đào Công Bửu giao giữ các mộc triện. Đày Côn Đảo 6 năm.

4) Vương Văn Sơn (tức áp Xoa), 61 tuổi, quán ở Vĩnh Thanh Vân, Thanh Giang; Phó Đốc binh. Đày Côn Đảo 10 năm.

5) Trần Phó, 47 tuổi, quán ở Vĩnh Thanh Vân, Thanh Giang; Quán đại hùng sư. Đày Côn Đảo 8 năm.

6) Kim Văn Quang, 39 tuổi, quán ở Vĩnh Niên, Kiên Hảo; Phó hùng sư, là một nhà sư người Khơ Me từ Châu Đốc đến, đày Côn Đảo 4 năm.

7) Nguyễn Văn Huy (tức Thầy Huy) 55 tuổi, quán ở Vĩnh Hòa Đông, Kiên Định; Biện lý; là cố vấn và thư ký của Đào Công Bửu, được Bửu giao giữ các giấy tờ quan trọng. Đày Côn Đảo 6 năm.

8) Trần Văn Minh (tức Thọ Sơn), 34 tuổi, quán ở Thanh Hòa, Kiên Định; Thương biện, là cố vấn và thư ký thứ hai của Đào Công Bửu. Là người đã đi đón Đào Công Bửu từ Bến Tre về Rạch Giá. Đày Côn Đảo 5 năm.

9) Hồ Văn Sát (hay Lê Văn Sát), 67 tuổi, quán ở Giục Tượng, Kiên Hảo; Chánh quản lãnh, là anh cả của Lê Văn Minh.

10) Lê Văn Sỏi : 54 tuổi, quán ở Giục Tượng, Kiên Hảo, Phó quản lãnh. Đào Công Bửu đã đóng bản doanh tại nhà của Sỏi trong một thời gian. Sỏi là em của Lê Văn Minh và Lê Văn Sát. Đày Côn Đảo 5 năm.

11) Nghét : 25 tuổi, quán ở Vĩnh Niên, Kiên Hảo; Chánh quản, do Trần Phó vận động tham gia quản nổi loạn. Đày Côn Đảo 4 năm.

12) Đặng Văn Trương (tức Sáu Gòong) 52 tuổi, quán ở Mông Thọ, Kiên Hảo; Chánh quản. Là người cấp ghe thuyền đi đón Đào Công

Bửu ở Bến Tre về. Đày Côn Đảo 4 năm.

13) Lâm Nhứt Thăng (tức Sên hay Xên), 59 tuổi, quán ở Vĩnh Thanh Vân, Thanh Giang; Phó quản. Đày Côn Đảo 4 năm.

14) Nguyễn Văn Trung (cụu hương chức), 50 tuổi, quán ở Vĩnh Thạnh, Kiên Định; Phó quản. Đày Côn Đảo 4 năm.

15) Võ Văn Đông, 42 tuổi, quán ở Mông Thọ, Kiên Hảo; Phó quản, Đày Côn Đảo 4 năm.

16) Nguyễn Văn Học, 48 tuổi, quán ở Vĩnh Hòa, Thanh Giang, Phó quản. Đày Côn Đảo 4 năm.

17) Lâm Văn Huân: 26 tuổi, quán ở Vĩnh Hòa Đông, Kiên Định; Phó quản, là một nhà sư, do Trần Phó vận động. Đày Côn Đảo 4 năm.

18) Sát : 25 tuổi, quán ở Túy Đăng, Kiên Hảo; Phó quản, là nhà sư, khai là do Trần Phó vận động. Đày Côn Đảo 4 năm.

19) Bầu : 26 tuổi, quán ở Vĩnh Niên, Kiên Hảo; Phó quản, Đày Côn Đảo 4 năm.

20) Trần Văn Vui (tức Cai Vui), 75 tuổi, quán ở Vĩnh Thạnh, Kiên Định; Phó Hiệp quản trong bảng cấp do Đào Công Bửu phát mang tên (Lâm Văn Sanh). Đày Côn Đảo 5 năm.

21) Nguyễn Văn Thống : 47 tuổi, quán ở Vĩnh Thạnh, Kiên Định; Đội trưởng. Thống cùng Sơn, Quới đi Bến Tre đón Đào Công Bửu hồi tháng 10-1893. Đày Côn Đảo 4 năm.

22) Nguyễn Văn Đá : 45 tuổi, quán ở Vĩnh Thạnh, Kiên Định; Đội trưởng. Cụu hương chức. Đày Côn Đảo 4 năm.

### Chú thích.

(1)- Kho Lưu trữ quốc gia Pháp (Paris)- ký hiệu IND. 205G.

- Cục Lưu trữ trung ương II - ký hiệu IA(1).

# VỀ CÁI CHẾT CỦA VÕ DUY DƯƠNG

NGUYỄN HỮU HIẾU

Từ trước đến nay, về cái chết của Võ Duy Dương, người anh hùng chống Pháp mà tên tuổi gắn chặt với Đồng Tháp Mười, có nhiều nguồn tư liệu mâu thuẫn, trái ngược nhau.

Trong "Đại Nam thực lục chính biên" (1) chép: Bình dân-Tự Đức năm thứ 19 (1866), mùa thu, tháng 9. . . "Thiên hộ Vũ Duy Dương ủy người về kinh dâng sớ kín.

Vua sai Vũ Trọng Bình hỏi kín, cốt phải hỏi chỗ cùng bàn cho ổn thỏa. Rồi được quan tỉnh Thuận Khánh báo rằng Duy Dương đi thuyền về tỉnh Bình Thuận đầu thú gặp gió bị đắm ở phận biển Thần Mẫu, sai tìm xác, chỉ đồ vật đem chôn, cấp cho mẹ hần mỗi tháng 5 quan tiền, 1 phương gạo".

Nguyễn Liên Phong trong "Nam Kỳ phong tục nhân vật điển ca", viết: "Thoát thân về với ghe bầu

Khởi nơi Cần Hải tiền xu đoán thoàn

Giác nồng đêm dậy nhày khan

Hồn chôn bụng cá oan ưng chẳng cần".

Trong cuốn "Bình địa Định Tường", ở trang 36 chép ". . . Sau, ông (tức Võ Duy Dương) bị bệnh thương hàn mà mất. Dân chúng có lập một ngôi chùa cạnh mộ ông để ghi nhớ công lao, tại tọa độ 48PXS, 093537, ấp Hậu Trinh, thuộc xã Hậu Mỹ, quận Cái Bè "

Trong cuốn sách chép tay (chữ Hán), "Định Tường Thủ khoa Nguyễn Huân tiểu truyện" (2), lại viết : Hai người nghe tin ấy, duy có một mình Thiên Hộ Dương trở về Định Tường đáp đờn, báo ở Tháp Mười, chiêu tập nghĩa ứng. Được một năm, Tháp Mười thất thủ, Thiên Hộ Dương bèn về Trung Kỳ,

án cư ở Hương Giang rồi mất".

Tác giả Thái Bạch trong cuốn "Bốn vị anh hùng kháng chiến miền Nam" thì cho rằng "Võ Duy Dương chết vì bệnh kiết lý".

Ông Sch (3) lại ghi rằng ". . . người ta nghe tin ông Thiên hộ Dương chết chìm tại mũi Dinh (Padaran) là nơi ông đánh với ba chiếc ghe tàu ô của đảng ăn cướp, quân ấy hạ hết người trên hai chiếc ghe".

Ngoài ra, trong dân gian cũng có nhiều nguồn tư liệu đáng lưu ý:

Theo các bô lão ở Bắc Chiềng (Mộc Hóa, Long An) thì Thiên Hộ Dương bị bệnh kiết lý chết ở Bắc Chiềng và được đem về chôn cất tại xã Thiên Hộ (nay là xã Hậu Mỹ Bắc, Cái Bè, Tiền Giang).

Còn dư luận dân gian ở xã Mỹ Thọ (Cao Lãnh, Đồng Tháp) cho rằng sau khi thất thủ ở Tháp Mười, Thiên Hộ Dương rút qua An Giang, Rạch Giá, bị cướp chặn đánh, giết chết ở cửa biển Rạch Giá.

Qua các nguồn tư liệu trên cho ta thấy hiện nay có ba giả thuyết về cái chết của Võ Duy Dương.

- Giả thuyết I : Võ Duy Dương chết vì bệnh.

- Giả thuyết II : Võ Duy Dương chết vì đắm thuyền.

- Giả thuyết III : Võ Duy Dương chết vì bị cướp.

Gần đây (tháng 8/1990), trong thời gian tra lục tư liệu ở Trung tâm lưu trữ Trung ương II để phục vụ cho đề tài "Võ Duy Dương và cuộc kháng chiến ở Đồng Tháp Mười", chúng tôi phát hiện thấy hồ sơ số SL. 4522

với nhau: "Renseignement sur le Thiên Hộ Dương (Võ Duy). Rebelle de la Plaine des Joncs (Tháp Mười) en 1866 et Soumission de sa concubine Nguyễn Thị Vàng 1869-1881". Nhưng bên lề hồ sơ có dòng chữ bằng bút chì đã mờ ghi "hồ sơ đã thất lạc". Nhờ có sự giúp đỡ nhiệt tình của các đồng chí công tác ở Trung tâm lưu trữ II nên chúng tôi đã được trực tiếp đọc hồ sơ này.

Tập hồ sơ có chín văn bản viết tay; bảy bản bằng chữ Pháp, một bản bằng chữ Hán và một bản bằng chữ Việt; trong đó có năm bản có liên quan đến cái chết của Võ Duy Dương:

- Báo cáo không đề ngày của Nguyễn Đức Hạnh gửi Chánh sở Mật thám về việc Võ Duy Dương bị tên cướp Lý Sen giết chết.

- Báo cáo ngày 21-2-1881 nói năm mất và nơi chôn cất Võ Duy Dương.

- Công văn số 307, ngày 23-2-1881 của Giám đốc Nha Nội vụ Sài Gòn gửi quan cai trị Sóc Trăng về cái chết của Võ Duy Dương.

- Báo cáo không đề ngày ghi Võ Duy Dương chết năm 1869.

- Tờ bẩm của Trần Văn Học xin cho con gái là Trần Thị Vàng (thứ thiếp của Võ Duy Dương) ra đầu thú.

Qua nội dung của các văn bản, chúng ta biết hồ sơ này được Pháp lập vào năm 1881, vì lúc bấy giờ do có một số cuộc nổi dậy chống Pháp của dân chúng ở Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre, Mỏ Cày. . . mà người cầm đầu tự xưng là Thiên hộ, nên thực dân Pháp mới tung mật thám đi xác minh xem Thiên hộ này có phải là Võ Duy Dương hay không? và chúng cũng đã kết luận rằng người tự xưng là Thiên hộ này không phải là Võ Duy Dương, vì Võ Duy Dương đã chết trước đó từ lâu. Hồ sơ đã cung cấp ba chi tiết quan trọng về cái chết, năm chết và nơi an táng Võ Duy Dương, hoàn toàn khác với tư liệu trước đây.

Về cái chết của Võ Duy Dương, trong báo cáo gửi Chánh sở Mật thám, Nguyễn Đức Hạnh viết: "Tôi vinh dự cung cấp cho ông những tin tức về Thiên hộ. Người này tên là Dương đã bỏ trốn sau khi Tháp Mười bị chiếm. Ông ta lên một chiếc ghe cửa để đi

Bình Thuận. Trước khi đến xứ này, ông đã bị tên Lý Sen cầm đầu một đám cướp biển tấn công. Lý Sen đi trên một chiếc ghe mảnh mà người ta gọi là "Thiên du", đã cho liệng xuống biển tất cả đồ đạc ở trong ghe, và sau đó nhận chìm ghe. Lý Sen còn lục lọi trong một chiếc rương lớn lấy tất cả áo quần, các bằng cấp, mũ miện của Thiên hộ Nguyễn Soái tên là Võ Duy Dương".

Nguyễn Đức Hạnh còn cung cấp thêm tin tức là sau đó Lý Sen bị bắt vì Hai Sĩ tố cáo y đã cướp bóc nhiều ghe biển. Lý Sen đã cán lưỡi chết trong ngục.

Rất tiếc là trong báo cáo của Nguyễn Đức Hạnh không ghi rõ ngày tháng Võ Duy Dương bị sát hại.

Trong một bản báo cáo không đề ngày cũng có đoạn ghi: về cái chết của Võ Duy Dương "Các giấy tờ kèm theo đây cho thấy có lẽ tên này (Võ Duy Dương - NHH chú thích) đã chết vào năm 1869. . . Cách duy nhất để tin chắc có lẽ nên viết về Mỹ Tho để biết coi người vợ thứ của ông ta vẫn ở Bình Cách (Mỹ Tho) hay không?"

Trong công văn số 307, ngày 23-2-1881 lại có đoạn viết về người vợ thứ của Võ Duy Dương như sau: ". . . Những giấy tờ mà Nha Chỉ huy có cho thấy tên này (chỉ Võ Duy Dương - NHH chú thích) coi như đã chết vào năm 1869. Để tin tưởng chắc chắn nhất về việc này, ông có thể viết cho quan cai trị Mỹ Tho nhắc lại sự kiện sau đây : người vợ thứ của Thiên hộ, con gái Trần Văn Học, tên là Thị Vàng đã quy thuận vào cuối năm 1869 và hiện tại ở làng Bình Cách, Mỹ Tho".

Trong báo cáo đề ngày 21-2-1881 ghi rằng Võ Duy Dương đã chết từ 10 đến 12 năm qua, tức là Võ Duy Dương có thể chết vào năm 1869 hoặc năm 1871.

Còn trong hai báo cáo khác (một đề ngày 23-2-1881 và một không đề ngày) đều ghi Võ Duy Dương mất vào năm 1869. Tuy nhiên các tác giả của hai bản báo cáo này đều bộc lộ sự dè dặt về thông tin đó, và họ đều đề nghị nơi nhận báo cáo nên viết công văn về hỏi thêm "quan Tham biện Mỹ Tho", nơi có người vợ thứ của Võ Duy Dương đã ra quy

thuận vào năm 1869, hiện bà ta đang ở làng Bình Cách (Mỹ Tho).

Nguồn tin do hai bản báo cáo này cung cấp đều dựa vào nội dung tờ bẩm của Trần Văn Học xin cho con gái là Trần Thị Vàng (thiếp của Võ Duy Dương) ra quy thuận.

Qua nội dung tờ bẩm của Trần Văn Học, chúng ta tin chắc là chỉ sau khi được tin Võ Duy Dương chết, Trần Văn Học mới xin cho con gái ông là thứ thiếp của Võ Duy Dương ra quy thuận. Lúc đầu, ông viết tờ bẩm bằng quốc ngữ (không đề ngày), đến Nha Nội vụ, tờ bẩm này được dịch sang tiếng Pháp ngày 24-9-1869. Sau đó Trần Văn Học lại gửi tiếp tờ bẩm viết bằng chữ Hán đề ngày 10-10 năm Kỷ tỵ (tức ngày 14-11-1869), nội dung giống như bản tiếng Việt.

Trần Văn Học viết: "Sau khi Thiên Hộ Dương trốn, bị chết đi, thì con gái tôi là Thị Vàng cũng sợ mà trốn biệt. . . ", Ông không tiết lộ là Võ Duy Dương chết vào lúc nào. Dứt khoát là khi nắm được tin tức này, thực dân Pháp, mà cụ thể là Nha Nội vụ ở Sài Gòn cho tiến hành điều tra, xác minh ngay để biết xem con người đã từng làm cho chúng phải chột vật đối phó trong gần 10 năm trời trên một địa bàn rộng lớn, hiện nay sống chết như thế nào. Chúng đã thành công trong việc xác minh và thật sự vui mừng khi được biết đích xác là kẻ dám bất chấp lệnh của triều đình, chống lại sự thống trị của chúng trên ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ nay không còn nữa. Trong công văn số 307, đề Sài Gòn ngày 23-2-1881 của Nha Nội vụ gửi cho quan cai trị Sóc Trăng, có đoạn viết: "Những giấy tờ mà Nha Chỉ huy có, cho thấy tên này (Võ Duy Dương - NHH chú thích) coi như đã chết vào năm 1869". Điều đáng lưu ý là tư liệu mà chúng ta có được là bản chánh, đồng thời cũng là bản nháp, trên đó có nhiều chữ bị xóa và viết lại. Về năm mất của Võ Duy Dương, bản tư liệu viết: "était mort en 1869" rồi lại có dòng chữ "ou possible mort" viết xen vào. Điều này chứng tỏ bản thân Nha Nội vụ Sài Gòn cũng dè dặt khi xác nhận tin Võ Duy Dương mất năm 1869.

Theo chúng tôi, vấn đề Võ Duy Dương mất năm 1869 là vấn đề cần tìm hiểu thêm.

Còn về cái chết của Võ Duy Dương, qua tư liệu mới phát hiện này đã củng cố thêm giả thuyết cho rằng ông chết vì bị cướp. Phải chăng do sự ngộ nhận giữa hiện trường Võ Duy Dương bị bọn cướp đánh nhận chìm ghe của ông với việc ông bị bão đắm thuyền nên Tổng đốc Thuận Khánh mới báo về kinh đô là Võ Duy Dương bị bão đắm thuyền chết? Song một người có võ nghệ như Võ Duy Dương lại chết vì một tên cướp biển cũng là một điều đáng ngờ. (4)

Nêu lên một vài tư liệu nói trên xung quanh cái chết của Võ Duy Dương, chúng tôi mong được giới nghiên cứu lịch sử và bạn đọc quan tâm đến vấn đề này cung cấp thêm tư liệu, trao đổi ý kiến để chúng ta ngày càng tiếp cận với sự thật lịch sử.

Tháng 5-1991

#### CHÚ THÍCH:

1/ Quốc sử quán triều Nguyễn "Đại nam thực lục. Chính biên". đệ tứ kỷ. quyển XXXV. tập XXXI (1866-1868). (Bản dịch) Nxb KHXH, Hà Nội 1974, tr. 65.

2/ Khuyết danh - "Định Tường Thủ khoa Nguyễn Huân tiểu truyện", do Trần Văn Thông sao chép năm 1942. Có lẽ tác giả của cuốn sách chính là Trần Văn Thông, song do nội dung của tác phẩm có liên quan đến gia đình, nên để tránh liên lụy, Trần Văn Thông ghi là Võ Danh. Trần Văn Thông là cháu ngoại của Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân, cháu nội của Trần Văn Học; mà Trần Văn Học lại gả con gái là Trần Thị Vàng cho Võ Duy Dương làm thứ thiếp.

3/ "Đại nam Quốc sử". Bản dịch của Nguyễn Văn Nhân. S. 1905, tr. 490.

4/ Gần đây, trong cuốn sách "Danh nhân lịch sử Việt Nam", tập II của Đinh Xuân Lâm và Chương Thâu. Nxb giáo dục, Hà Nội, 1988, các tác giả cũng cho rằng sau khi Pháp tấn công căn cứ Tháp Mười (4/1866), Thiên Hộ Dương phải rời sang Cai Lậy, đến vùng Cao Lãnh. Sau đó ông trở lại Vàm Cỏ Tây để lập căn cứ và tổ chức lại lực lượng. Giữa lúc đó ông mắc bệnh, từ trần (1866). (Sđd tr 12)

# VĂN TẾ CAI MUU VÀ BẾP TỬU

ĐÀU XỬ CÁT

(Sưu tầm tại xã Sơn Tân, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.)

Đây là bài văn tế Cai Muu và Bếp Tầu là hai người đi lính cho Pháp, đóng tại đồn Linh Cẩm (Đức Thọ, Hà Tĩnh) đã bị Nguyễn Trang và Nguyễn Hét bắn chết vào tháng 4-1920 tại thôn Yên Phú (Đức Minh, Đức Thọ, Hà Tĩnh) trong trận dịch bao vây, định bắt sống hai ông. Thất bại trong âm mưu nói trên, giặc Pháp và tay sai đã phóng lửa đốt cháy ngôi nhà, trong đó hai ông ẩn nấp.

Bài văn tế này do ông Dầu Xứ Cát - một người nổi tiếng học giỏi văn hay, đỗ Dầu Xứ - sáng tác ngay sau khi sự việc xảy ra, kịp thời phản ánh một sự kiện có tiếng vang lớn trong nhân dân Nghệ - Tĩnh đương thời, kín đáo nói lên tình cảm, sự ngưỡng mộ của chính tác giả và của đông đảo nhân dân Nghệ Tĩnh hồi đó đối với những người yêu nước đã hy sinh oanh liệt trên trường đấu tranh một mất một còn với kẻ cướp nước và bọn bán nước. Đồng thời cũng mỉa mai, châm biếm sâu cay bọn tay sai của Pháp. Nguyễn Trang và Nguyễn Hét là hai anh em con chú con bác, con của Nguyễn Chanh và Nguyễn Trạch, người làng Gia Hanh (Can Lộc, Hà Tĩnh). Sau khi Đốc Chanh và Đốc Trạch bị thất bại trong phong trào Cần vương ở Nghệ Tĩnh do Phan Đình Phùng lãnh đạo, Nguyễn Trang và Nguyễn Hét đã hoạt động cho tổ chức Việt Nam Quang phục hội ở Nghệ Tĩnh, chuyên làm tài chính để gửi tiền ra nước ngoài cho Hội. Tháng 4-1920, trên đường đi công tác, hai ông bị lính ở đồn Linh Cẩm bao vây. Hai ông đã chống trả kịch liệt, bắn chết Cai Muu và Bếp Tầu. Biết không thoát khỏi, hai ông dùng súng tự sát, khi địch đốt cháy ngôi nhà, trong đó có hai ông.

"Than rằng:

"Đồn Tùng Phong (1) phảng lạng, việc quân cơ trông thấy vững bền. Sông Phố Thủy (2) mơ màng, hồn tử sĩ bỗng đau man mác.

"Áng phong ba nào biết một giờ;

"Nghĩa bào trạch cảm ơn thầy, bác (3) 1.

"Nhớ hai linh (4) xưa:

"Tiếng nổi chiến trường,

"Tài cao nhưng mạt.

"Đất Hương Thủy riêng phần trung dũng, Cai "bám nhe" (5) đã nổi tiếng quân phong;

"Miền Thạch Hà đức giống tài danh, lính tỉnh, huyện đã ghi tên thầy Bếp (6)

"Những chắc rằng:

"Tam sinh hữu hạnh (7), kẻ thặng quan, người tiến chức, giữa trần ai mây mặt với người ta;

"Nào ngờ thay:

"Nhất đán vô thường (8), mơ màng đạn lạc tên bay, trường chiến đấu rai may đã định trước.

"Nhân khí:

"Giặc đến xông pha,

"Người đều xao xác.

Đất La Giang (9) bỗng chốc nổi ba đào;

"Đồn Linh Cảm (10) đua nhau đường trận mạc.

"Thấy những tỉnh công thành nhất tướng, liêu tử sinh cho biết tấm gan vàng (11).

"Bác cũng mong dùng lược tam quân, gạt sĩ thứ chỉ quân đường phân bạc (12).

"Ôi thương ôi!

"Trung với nước nhà,

"Quên bề sống thác;

"Căm gan với Tân, Hoài: (13) thừa nợ, công danh còn đá tạc đầu non; "Ngựa mất thay Trang, Hết hôm nay, hờn phách đã trắng soi đáy nước.

"Tiếc là tiếc kẻ chưa con, người chưa vợ, cuộc phù sinh dễ mấy lúc bi hoan (14).

"Thương là thương kẻ thì khuất, người thì còn, chén ám chỉ ngậm ngùi khi tử lạc (15).

"Trên Tùng Lĩnh ùn ùn mây chính khí, trong đồn ngoài trại lúc "la vầy" (16):

"Ngoài Soa Giang cuồn cuộn nước cờ trung, kẻ lại người qua khi đối gác (17).

"Dưới chín suối biết chăng chăng biết, một triện hương (18) gọi tấm lòng thành;

"Trong ba quân thương hồi hồi thương, chén rượu nhạt chỗ nề lẽ bạc.

"Thương hồi là thương!

"Kể sao xiết kể!"

### CHÚ THÍCH:

1/ Núi Tùng: chỉ núi Linh Cảm trông nhiều thông, trên đó có đồn binh của Pháp.

2/ Sông Ngàn Phố từ Phố Châu chảy xuống đến ngã ba Tam Soa thì gặp sông Ngàn Sâu hợp thành sông La.

3/ Chỉ Cai Mưu và Bép Tầu. Trước kia nhân dân ta quen gọi là bác Cai, thầy Bép.

4/ Nhớ hai ông xưa.

5/ Tiếng Pháp "premier" (hạng nhất) đọc

chệch theo lối bởi là "băm nhe". Cai Mưu quê ở vùng Hương Thủy, đi lính cho Pháp lên tới chức Cai nhất.

6/ Bép Tầu quê ở vùng Thạch Hà, đi lính cho Pháp lên tới chức Bép.

7/ Cuộc đời may mắn.

8/ Một lúc gặp việc bất trắc, không lường trước được.

9/ Chỉ vùng Đức Thọ, Nghệ Tĩnh có sông La chảy qua.

10/ Đồn Linh Cảm của Pháp đóng trên núi Tùng.

11/ Một tướng thành công. Đây ý nói Cai Mưu liêu sổng chốt để tỏ rõ lòng can đảm, trung thành với chủ Pháp.

12/ Xong xáo giữa ba quân. Đây ý nói Bép Tầu muốn vượt qua những người khác để lập công nên không quản việc sống, chết.

13/ Tổng Trần Tân (quê ở thôn Bình Hòa, nay là xã Sơn Hòa) và Trần Hoài (quê ở thôn Dị Long, nay là xã Sơn Long) đều thuộc huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

Lúc này trong thực tế Việt Nam Quang phục Hội đã tan rã sau các vụ bạo động năm 1913, nhưng ở Nghệ Tĩnh vẫn còn có một số người tiếp tục hoạt động với danh nghĩa của Hội. Tổng Trần Tân và Trần Hoài là hai chiến sĩ hoạt động trong tổ chức yêu nước này ở vùng Hương Sơn, Hà Tĩnh trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1916). Năm 1916, trên đường đi công tác, hai ông vào nghỉ chân tại đền Tiên Giác (thôn Vinh Khánh, phía bên kia sông, đối diện với đồn Linh Cảm), bị lính Pháp và lính tập kéo đến bao vây. Tổng Trần Tân bị bắn chết. Còn Trần Hoài sau khi bắn hết đạn đã bị chúng bắt sống đưa về xử chém tại bãi cát bên đò Tam Soa.

14/ Lúc vui buồn.

15/ Chén rượu uống để tỏ rõ chí khí khi còn sống, nhưng chẳng may bây giờ đã chết.

16/ Phiên âm tiếng Pháp "La veille" là buổi canh đêm của lính.

17/ Soa Giang là ngã ba sông Tam Soa dưới chân núi Linh Cảm.

Có bản chép: "Dưới Soa Thủy ngồn ngồn bóng cờ trung".

18/ Một nén hương.

Đinh Xuân Lâm (Sưu tầm và chú thích).

# MỘT BẢN KHẮC GỖ CÓ GIÁ TRỊ LỊCH SỬ

LÊ UY

**C**ách tháp Chiên Đàn khoảng 1km, tại xã Tam An, thuộc thị xã Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng, chúng tôi đã phát hiện thấy trong ngôi miếu Tướng Quân Từ (1) có một tấm biển lớn bằng gỗ quý, hình chữ nhật, dài 1m20, rộng 0,80m, sơn son thếp vàng, có khung viền quanh. Giữa lòng tấm biển khắc chìm một bản văn chữ Hán có 408 chữ, và ghi rõ là Tự Đức năm thứ 30 (1877). Tuy nước sơn thếp đã bị phai nhạt, nhưng nét chữ vẫn sắc, rõ và còn nguyên vẹn.

Nội dung của bản văn chữ Hán tập trung miêu tả quá trình hình thành và một giai đoạn phát triển của ấp Gia Thọ (thuộc xã Tam An ngày nay): từ nhân vật khai canh mở trại đầu tiên, sự quản tụ dần dần của dân cư, sự phát triển dân số và tiến lên trở thành một ấp lớn. Bản văn không chỉ ghi lại cảnh quan, địa giới của ấp, mà còn ghi lại cả cách thức tổ chức, những hoạt động kinh tế, văn hóa - xã hội, những truyền thống, tập tục tốt của tập thể cư dân trong ấp, việc đổi tên ấp từ "Cây Dừa" sang "Gia Thọ".

Chúng tôi xin công bố bài dịch âm, bài dịch nghĩa của bản văn đó mong giúp phần nào cho bạn đọc quan tâm nghiên cứu vấn đề này.

## DỊCH ÂM:

"Gia Thọ ấp thuộc Tú Chàng xã địa phương, cựu danh Cây Dừa, tiên lâm đại dã, tá tác thạch nghệ cố, tháp ngật lập, hữu tác đó Tiên Kiều kê, loan bảo đông bắc Mạnh Tân, đông nam Phương hồ, tây nam Kha Tỷ chư sơn, chánh bắc đồng Trầm lâm, tuần vi danh thắng chi khu.

Tích giá Trung Dân Ung đại gia dĩ thử địa

vi điều xá, hòa Mỹ Tây lão Trinh (Nguyễn tỉnh, nguyên Quảng Trị nhân) diệc trực thất vu tư. Cặp Ung thị tặng Nghi nhân đồ cư ư thử, thời nhân yên thượng vị tập dã.

Phụng ngã Hoàng triều trung hưng dĩ lai vũ dương hưu tức, thù thất thập dư niên. Do thị sinh xỉ nhật phồn, cư giá nhật chứng, toại thành nhất đại ấp, ấp hữu miếu vị chi trùng tu, hựu thiết ấp thượng dĩ tế bàn chi ấp, ư thị hữu Lý nhân chi dự.

Nhân niệm ấp chi cư nhân cửu bị văn minh chi hóa, hữu dĩ khoa danh đăng hiến sĩ (Mậu Tuất, Phó bang Nguyễn, Lễ bộ Hữu Tham tri, Ất Hợi Tiến sĩ Trần, hiện thụ Ninh Giang Tri phủ, Bính Ngọ Tú tài Nguyễn Phan Vinh) nhi sở dĩ danh tư ấp giá tắc do lý dã, viện cái vị Gia Thọ ấp. Phủ diệc nhân cựu nhi tân, dịch lý nhi văn nhi, phi biệt hữu sở gia dã, nhi tư ấp chi sở dĩ đắc tư danh, thiết hữu bất khả yếm yên giá, hà dã. Gia dữ gia đồng, nhi thọ giá thọ dã; cái bất thị cư thị ấp giá, nữ vô dâm bôn, nam lực nông điền, mỹ tục khả gia nhi kỳ nhân hựu đa hưởng hà thọ tức như cố Ấp trưởng lão Khánh (Bùi tính, An Dân Tây nhân) niên bát thập nhị, tư Lương lão diệc mai bát thập dư, thất thập, lục thập nhi thượng giá số nhân, phụ nhân niên thất thập dĩ thượng giá diệc tam tứ nhân, kim Tham tri Nguyễn niên đăng thất thập dư, tác ấp dĩ khả gia dữ đa thọ (tức Gia Thọ) danh chi thù viết bất nghi.

Kim nhi hậu, nông yên canh tác, sĩ nghiệp thi thư dĩ trường hà vạn thế thái bình chi trạch, viên chí kỳ doan ủy dĩ kiến ấp danh chi sở tự".

"Thời Tự Đức tam thập niên, tứ nguyệt, cát nhật".

## DỊCH NGHĨA:

\*Áp Gia Thọ thuộc địa phương xã Tú Chàng, tên cũ là Cây Dừa. Phía trước mặt là đồng ruộng, bên tả có con nghê đá và sừng sừng một tháp xưa, bên hữu có bốn khe Tiên Kiều, vùng nước ôm quanh phía đông bắc Mạnh Tân, còn đông nam là Phương hồ (hồ vuông); về phía tây nam có dãy núi Kha Tí và phía chánh bắc là rừng Trâm; đây là chốn danh thắng xưa nay.

Ngày trước ông Ung đại gia ở Trung Dân, lấy đất này xây trại, làm ruộng và cụ Trình ở Mỹ Tây (họ Nguyễn, nguyên là người quê ở Quảng Trị) cũng xây nhà ở tại đây. Đến nay bà Ung thị (vợ ông Ung) được tặng chức Nghi nhân, cũng dời nhà đến nơi này. Lúc bấy giờ người thưa thớt, chưa tụ tập đến nhiều.

Từ Hoàng triều trung hưng đến nay đã được bảy mươi năm. Nhờ chính sách nuôi nấng, cho nghỉ ngơi mà nhân khẩu ngày càng đông đúc, người đến ở nơi đây ngày càng nhiều, mới trở nên một ấp lớn. Trong ấp có miếu thờ đã được trùng tu, lại lập Kho lương của ấp để giúp đỡ kẻ nghèo. Do đó ấp mới có danh dự được gọi là ấp Lý nhân(2).

Nhận thấy trong ấp người ở đã lâu và cũng được cảm hóa nhờ các nền văn minh lấy khoa danh hiển đạt để ra làm quan (như ông Nguyễn, đậu Phó bảng, khoa Mậu Tuất, làm đến Lễ bộ Hữu Tham tri; ông Trần, đỗ Tiến sĩ, khoa Ất Hợi, hiện làm Tri phủ phủ Ninh Giang và khoa Bính Ngọ có ông Nguyễn Phan Vinh đỗ Tú tài). Thế mà tên ấp vẫn còn quê mùa, nên mới đổi làm ấp Gia Thọ (3). Đây là nhân cái cũ mà đổi thành cái mới, từ sự quê kệch đổi mới nên văn hoa, chứ không có điều gì thêm bớt vậy.

Tuy nhiên ấp có được tên mới này chẳng có gì giấu giếm cả. Tại sao vậy? Vì chữ Gia là Dừa, với chữ Gia là Mừng đồng âm với nhau; và chữ Thọ là Cây, với chữ Thọ là sống lâu cùng một âm với nhau. Và lại ở trong ấp này có nhiều điều đáng mừng như con gái thì không có thói dâm bôn, ghen tị; con trai thì lao lực cây cấy. Đã có tục lệ tốt đẹp mà người

ở đây lại được sống lâu, hưởng thêm nhiều tuổi như trường hợp cụ Khánh, cố Ấp trưởng (họ Bùi, người ở An Dân Tây) thọ 82 tuổi, và nay có cụ Lương cũng thọ ngoài 80 tuổi, còn các cụ 60-70 tuổi trở lên đã có vài người, đàn bà hơn 70 tuổi cũng được ba, bốn người. Hiện nay quan Tham tri họ Nguyễn cũng hơn 70 tuổi. Như thế ấp này thật đáng vui mừng (gia là mừng vui) và đáng khen tặng (đá là ngợi khen) là có nhiều người được sống lâu (thọ là sống lâu), tức là Gia Thọ (nghĩa là Cây Dừa) vậy (4). Thế thì đặt tên ấy cũng đáng chớ sao?

Từ đây về sau, người nông dân thì an nghiệp cày bừa, kẻ nho sĩ thì thi thư tụng đọc, để nối dài về sau sự thái bình muôn thuở. Do đó xin ghi lại nguyên ủy để thấy rõ tên ấp từ đâu mà có.

Tự Đức năm thứ ba mươi, ngày lành, tháng tư"

(Người dịch: Ngô Diễm Hoàng).

## CHÚ THÍCH:

(1) Ngòi miếu này nằm ở đầu làng, nhân dân địa phương quen gọi là "Miếu Ông" và truyền tụng là miếu thờ một vị tướng thời Tây Sơn. Phía trước, ngay chính cửa giữa, trên một tấm biển gỗ lớn khắc 3 chữ đại tự "Tướng Quân Từ" với một dòng chữ nhỏ bên cạnh: "Tự Đức tam thập niên, cát nguyệt, nhật tạo" (tạo dựng vào ngày lành, tháng tốt, năm Tự Đức thứ 30).

(2) Lý nhân: một thiên trong sách Luận ngữ: "Lý nhân chi mỹ" là thành ngữ chỉ xóm giềng, ấp xã có nhân nghĩa, có nền nếp, đạo đức tốt đẹp.

(3) Đọc theo âm Hán-Việt: Dừa là Gia. Cây là Thọ.

Cây Dừa hay Gia Thọ cũng cùng một nghĩa, nhưng phát âm khác nhau.

(4) Cặp từ Gia Thọ là mừng sống lâu, hay đa thọ là khen sống lâu, cũng có một âm với Gia Thọ là Cây Dừa. Từ lành vực đồng âm sẽ tương ứng với ngữ nghĩa để chỉ đời sống sinh hoạt tốt lành của người dân địa phương Cây Dừa (hiện nay là một phần đất của xã Tam An, thị xã Tam Kỳ, Quảng Nam-Dà Nẵng)

Vì điều kiện án loạt hiện nay gặp nhiều khó khăn, chúng tôi chưa in được nguyên bản chữ Hán. Mong các tác giả và bạn đọc thông cảm

(Tòa soạn tạp chí NCLS)

# ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA BÌNH THỊN

(tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH

( 29 )

## BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA BÌNH THỊN NIÊN HIỆU HOÀNG ĐỊNH NĂM THỨ 17

**B**ài ký đề tên tiến sĩ khoa Bình thỉn, niên hiệu Hoàng Định năm thứ 17 (284)

Trời ban nền thịnh trị lâu bền,  
Nước sinh ra toàn người tài giỏi.

Nước ta, đức thánh minh được đề cao  
thịnh vượng, nền văn chương được xán lạn  
rõ ràng.

Kính nghĩ:

Kính Tông Huệ hoàng đế, chịu sự truyền  
nối của lịch số, gánh vác lấy trách nhiệm của  
quân sư : yêu mến vỗ yên bốn phương, bắt  
đầu mở trăm chế độ. Thực nhờ:

Thành tổ Triết vương, nối dõi sự nghiệp  
lớn của Thế tổ Minh Khang Thái vương, đã  
đặt yên xã tắc, thu dụng kẻ tài ba. Mới đây,  
năm Bình Thỉn, niên hiệu Hoàng Định năm  
thứ 17, mở khoa thi lớn. Đặc biệt ra lệnh cho  
bè tôi là Lê Lựu, Tả đô đốc Lý quận công, giữ  
chức Đề điệu; bè tôi là Nguyễn Lễ, Lễ bộ  
thượng thư kiêm Quốc tử giám tế tửu, Đông  
các đại học sĩ, Nghĩa Khê hầu, giữ chức Tri  
cống cử; bè tôi là Ngô Trí Hòa, Lại bộ tả thị  
Lang, Phú Xuân hầu và bè tôi là Lê Bật, Hộ  
bộ tả thị lang, Diển gia hầu, cùng giữ chức  
Giám thí. Bốn người đó vâng mệnh thực  
hiện việc hội họp kẻ sĩ trong nước để mở  
khoa thi lựa chọn những người ưu tú nhất,  
vừa được 4 người. Kính cẩn rước đức vua ngự  
dự thi điện, sắp xếp cao thấp. Đặc biệt ban  
cho bọn Lê Trí Dụng, 4 người, đều là Đề tam  
giáp đồng tiến sĩ xuất thân. Xướng tên và  
treo bằng vàng ở ngoài cửa quốc học. Ban  
cho mũ đai y phục, cho được dự yến ở vườn  
Quỳnh Lâm, lại ban ơn cho về vinh quy; đề  
cao họ bằng chức tước, phẩm trật, ơn huệ  
thật là thấm sâu. Song việc khắc tên họ vào  
đỉnh vạc, ghi tên họ vào trúc lựa, vốn là việc

cần thiết vậy.

Tiếp đến nay, đức vua ta có tư cách của  
bậc Thượng thánh trong minh, cả chịu vận  
Khang thái, nối dõi công nghiệp to lớn, tôn  
người hiền tài, trọng kẻ có công, cương quyết  
mong muốn trị bình. Thực nhờ: Đại nguyên  
suy thống quốc chính thái thượng sư phụ  
trách công cao nhân thánh Thanh vương,  
chính đốn trời đất, vỗ yên trong ngoài;  
chuyên ủy cho Nguyễn soái chưởng quốc  
chính Tây định vương, bên trong thống lĩnh  
trăm quan, bên ngoài làm đầu bốn biển, xây  
dựng kỳ cương, chính đốn pháp độ. . . Lúc  
bấy giờ xã tắc được đặt yên, triều đình vô sự,  
rối rối muôn việc, nghĩ rằng các chế khoa,  
tiến sĩ của quốc triều ta từ trung hưng khởi  
phục đến nay, phạm những điều nào mà các  
triều trước chưa làm đầy đủ, thì tăng lên và  
mở rộng thêm ra.

Kính nghĩ:

Đức vua ở ngôi thường có ý ban khen, tôn  
chuộng, chỉ mong theo điển tốt khác đá đề  
tên về những khoa từ trước đến nay vốn  
chưa làm xong; vừa đây tháng 10, năm đầu  
niên hiệu Thịnh Đức, thân ra lệnh cho bọn từ  
thần, chia nhau soạn văn bia để khắc vào đá  
xanh mà biểu dương họ.

Bè tôi tuân lệnh đức vua sáng suốt, kính  
cẩn chấp tay cúi đầu mà ghi rằng:

Quốc gia có người tài cũng như thân thể  
con người có nguyên khí. Nguyên khí cường  
thịnh thì con người được hưởng thọ lâu dài,  
người tài đông đảo thì quốc gia được thái  
bình vững chãi. Cho nên các vua chúa thánh  
minh, chẳng ai không lấy việc nuôi dưỡng  
người tài, thu phục kẻ giỏi, bồi đắp vun trồng  
khí làm việc trước tiên.

**Kính nghĩ:**

Thuở mở nước của triều đại thánh minh, đức Thái Tổ, lấy vũ công để thu phục thiên hạ, chưa kịp xuống xe, việc trước tiên đã hỏi thăm các bậc nho nhà, sáng lập các trường học để bồi đắp cơ đồ rộng lớn muôn năm. Các đức vua thánh minh thừa kế tốt đẹp cũng lấy cái đức của nền văn để vỗ yên trong cõi, nên tuy chưa rời rã những việc khác, cũng đã đưa lên đầu việc đặt các nho khoa, tận dụng các bậc tài trí để mở mang nền thái bình mãi mãi. Từ đó về sau, các bậc kế nghiệp các thánh, truyền nối các thần, đều tuân theo điển cũ. Bởi thế, đức vua ta, trời mở vận trung hưng, tuân theo rường mối lớn, bản thân gánh vác lấy đạo (Khổng Mạnh) ấy, nắm giữ các quyền chế (Lễ) tác (Nhạc), để làm đầy đủ những cái chưa đầy đủ của các bậc tiên thánh, hoàn thành những cái chưa hoàn thành; đến một việc đề cao đạo Nho lại càng bản khoản vậy. Nay cho soạn bài ký, khắc tên vào đá cứng, dựng ở cửa nhà Thái học, cốt để biểu thị sự khuyến khích động viên mãi mãi. Phương pháp tốt hay, ý đồ đẹp để đó, đến nay đã đầy đủ. Sao mà thịnh thay!

Than ôi! Cái việc kẻ sĩ được dâng tên ở tấm bia này há lại chẳng vinh dự và may lắm ru! Cho nên, cần giữ trung hậu khi làm quan, tự khuôn mình vào công bằng liêm chính, tài văn chương đủ để làm hoa lệ cho nước, đạo đức đủ để giúp đời; để làm cho vua với dân được như thời Nghiêu Thuấn, để làm cho sự nghiệp được như ông Cao, ông Quỳ. Như thế, thì trên không phụ cái thâm ý sùng tưởng của bậc vua thánh, dưới không phụ cái vốn học vấn của thuở bình sinh, mà lưu mãi tiếng thơm với tấm bia này mãi mãi không để mất vậy.

Thăng hoặc không như thế, thì cái tốt hay

không tốt, trung hay tà của những người ấy, cái đúng hay cái sai, cái được hay cái mất về công việc làm của họ, sau ngàn năm công luận cũng không hết, thật chẳng đáng sợ lắm sao!

Ý đồ lập nên bia này, há lường những chi để lại dài lâu làm vinh quang mà thôi đâu, còn sẽ để làm điều phúc cho những ông vua con cháu thánh thần muôn vạn năm vô cùng vậy.

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dục vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ thượng thư kiêm Hàn lâm viện thị giảng, tham chương Hàn lâm viện sự, Bạt quận công, Thượng trụ quốc vâng sắc sửa.

Bề tôi là Lê Đình Lại, Mậu Lâm lang, Hàn lâm viện hiệu thảo, vâng sắc soạn.

Bề tôi là Đỗ Công Vị, Trung thư giám hoa văn học sinh, người giáp Tây Đài, phường Thịnh Quang, huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên, vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Quang Độ, Quang tiến thận lộc đại phu, Kim Quang môn đại chiếu, kiêm Triệu dịch thái hàn Quế Lan nam, vâng sắc khắc.

Bia lập ngày 16 tháng 11, năm đầu niên hiệu Thịnh Đức, nước Việt.

Cho đỗ Dệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân 4 người:

- Lê Trí Dụng: xã An Nhân, huyện Chương Đức.
- Vũ Miến: xã Ngọc Trì, huyện Lương Tài.
- Trần Nghi: xã Chu Kiều, huyện Gia Lâm.
- Nguyễn Hy Tái: xã Nội Duệ, huyện Tiên Du.

( 30 )

**BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA KỶ MÙI  
NIÊN HIỆU HOÀNG ĐỊNH NĂM THỨ 20**

**B**ài ký đề tên tiến sĩ khoa Kỷ mùi, niên hiệu Hoàng Định năm thứ 20 (285).

Nước Việt ta.

Trời sinh vua thánh, cầm vận mệnh lớn.

Đức Thái tổ Cao hoàng đế, lấy vũ công dẹp yên thiên hạ, lấy văn hóa xây dựng thái bình, đầu tiên mở nhà học để bồi dưỡng nhân tài, nhờ thế mà ngành văn từ đó bắt đầu mở rộng.

Đức Thái Tông Văn hoàng đế nối dòng dõi chính thống, tiếp sự nghiệp hùng cường, tôn trọng đường học chính, bắt đầu mở khoa Nho, nhờ thế mà văn hóa phát đạt rất mạnh.

Đức Nhân tông tuyên tìm người tài giỏi, nhờ thế mà khách tài năng như có giành xuất hiện cả khóm.

Đức Thánh Tông hoàng đế sửa lại quy mô, mở mang chính trị, kiếm tìm người tài đức trọng thiên hạ qua các khoa thi, nhờ thế mà khách anh tài ra đời lũ lượt.

Đức Hiến Tông Tuấn hoàng đế, chăm nơi chỉ trước, không rời phép xưa, phương pháp kén chọn nhân tài, một mực theo lệ cũ.

Từ đây về sau, thánh nối thần truyền, khuôn xưa phép cũ, việc mở khoa cử, thi hành đã lâu, mà thu dụng nhân tài, thực cũng đã lảm. Chỉ vì mấy đời khoảng giữa, vận nước gian nan, may mà lòng trời ý dân, còn quuyến luyến họ Lê.

Đức Trang Tông Dụ hoàng đế

Đức Trung Tông Vũ hoàng đế

Đức Anh Tông Tuấn hoàng đế

Dựng lại đất trời. Thực nhờ:

Thế tổ Minh Khang Thái vương, khôi phục lại nhà vua, vơ vét những người giỏi, bắt đầu, mở lại chế khoa Giáp dần và Ất sừ.

Đức Thế Tông Nghị hoàng đế anh hùng tột bậc, kiến thức hơn người, mong muốn có người tài giúp đỡ. Năm thứ 5 niên hiệu Gia Thái, lại mở chế khoa Đinh sừ, tuy rằng chưa đặt ra khoa tiến sĩ, song những người đỗ chế khoa cũng là những bậc phi thường, đủ là những công cụ để làm nên cuộc thịnh trị.

Khoảng đời Quang Hưng, mới đặt khoa tiến sĩ để thu hút nhân tài, lo toan việc khôi phục. Thực nhờ:

Thành tổ Triết vương, một khi đã xếp yên thiên hạ, liền thống lĩnh nghĩa quân tiễu từ giặc Mạc, bảo vệ nhà vua, xếp lại đất trời, giữ yên xã tắc, sự nghiệp trung hưng nhờ đó càng thêm hùng mạnh.

Vũ công đã thành, văn đức cũng vững, lại còn có vũ việc học, mở khoa thi như bữa lười vét tài, lúc ấy những nho giả chân chính lũ lượt ra đời, đủ để mở một cuộc thái bình cho

muôn thuở.

Kịp đến Đức Kính Tông Huệ hoàng đế, một vị vua rất có thể làm nên mọi việc, nối nghiệp các tiên vương mở mang nguồn đạo, phát triển nền văn. Thực nhờ:

Thành tổ Triết vương, sửa sang phép tắc, dẹp yên trong ngoài, có vũ người hiền, bắt chước phép đại ty nhà Chu, thu dụng người giỏi, đặt ra khoa mục như nhà Hán.

Năm thứ 20 niên hiệu Hoàng Định, bộ Lễ chiếu theo lệ cũ làm tờ tâu lên vua cho mở khoa thi hội cho những sĩ phu trong thiên hạ, đặc cách cử chức Đề điệu là Tả đô đốc Lễ quận công bề tôi Trịnh Sâm, chức tri cống cử là Hình bộ thượng thư, kiêm Đông các học sĩ, Phương Lan hầu, bề tôi Nguyễn Thực, chức Giám thí là Ngự sử đài, đô ngự sử, thụ Dương bá, bề tôi Nguyễn Danh Thế và Hộ bộ Tả thị lang, Lương Xuyên bá, bề tôi Phạm Hồng Nho, người nào việc nấy, cùng với các quan chức khác, mỗi người coi một việc.

Lúc ấy, số sĩ tử kéo về kinh đô để dự thi có đến hơn vài nghìn người, chọn người trội nhất được có 7 người, rồi cho vào thi diện, đặc cách 1 người là Nguyễn Lại Đế, đỗ Đề nhị giáp tiến sĩ xuất thân và bọn Bùi Cầu 6 người đỗ Đề tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, tất cả cộng 7 người, những việc ban mũ đai, mời dự yến, gia ơn có thứ bậc, đều theo lệ cũ, ơn huệ rất là dồi dào. Từ đây các khoa mở đầu, nhân tài do đó xuất thân, Nhà nước kén được nhiều người giỏi. Nhưng mà việc dựng bia đề tên, vẫn chưa thấy cử hành. Việc làm để sáng tỏ thêm cho đời trước, có vũ cho đời sau, thì đến nay mới phải lúc.

Kính nghĩ:

Đức Hoàng thượng bề hạ (286) kế thừa các đấng tổ Thánh tông thần, giữ gìn khuôn hay, phép lớn. Có vũ đạo Nho và đường lối bình dị, mong mỗi được sự giúp đỡ. Thực nhờ:

Đại nguyên súy Thống quốc chính, thái thượng sư phụ, công cao nhân thánh Thanh vương, trong cai quản trăm quan, ngoài điều hòa bốn bể. Chuyên giao cho:

Nguyên súy Chương quốc chính Tây Định vương, thu dụng người tài, tính sao cho thiên hạ được yên ổn, trăm công nghìn việc, được

lúc rảnh rỗi nghĩ những khoa tiến sĩ hoặc chế khoa từ lúc bàn triều trung hưng đến nay, bèn sai bề tôi giữ việc từ hàn, chia nhau soạn văn bia, để biểu dương sự tốt đẹp của khoa thi nho. Bề tôi tuy ít học, vụng về cũng trộm lấy làm mừng cho sĩ phu trong văn giới, kính cẩn cúi đầu chấp tay mà dâng lên lời nói rằng:

Dấng đế vương võ về bốn phương, tất phải có những bề tôi giỏi để giúp việc bình trị, xưa kia từ đời Đường, đời Ngụ, đời Tam đại cho đến nhà Hán, nhà Đường, nhà Tống, những ông vua mong muốn trị bình không ai không lấy việc tìm người tài là việc phải làm trước nhất, hướng chỉ ngày nay:

Đức Hoàng thượng bề hạ, kính theo phép cũ, mở mang phương tiện trị bình, những việc các đời trước còn thiếu thì bổ sung thêm, mới sai khắc đá đề tên, dựng ngay ở nhà Thái học để truyền lâu dài về sau, đó là việc long trọng của đời nay mà là điều vẻ vang cho kẻ sĩ. Ôi! người sĩ phu được ghi tên trên tấm đá này, há chẳng vinh hạnh lắm sao! Và lại trái xem những người đỗ các khoa này, phần nhiều là bậc tài cao rõ đạo trị nước; đức cả giúp đời nuôi dân, có người là bậc nho chân chính mà thiên hạ chả ai bằng; có người là bậc thế thần mà nước nhà nhờ làm chỗ dựa. Có người đi sứ Thiên triều, tỏ tài chuyên đối; có người tham dự quán sự, tính việc chu toàn, làm cho thiên hạ được hưởng phúc hòa bình, nước nhà được vững như bàn thạch. Lúc ấy người trong thiên hạ, bìa miệng đầy đường, ai nấy đều bảo nhau rằng: các ông tiến sĩ triều ta thực là xứng đáng! Và chẳng các người ấy, học thuật giúp đời vốn sẵn, công cao ngấn vua có thừa, cần gì phải khuyến khích nữa.

Tuy nhiên, đại phạm lập luận phải cho chính đáng, cầm cân phải cho thăng bằng, vì đức vì dân, không thiên, không dựa, không ơn huệ bề cánh riêng, có tiết tháo như bách tùng trời rét, vua cha thờ chung một dạ, trung hiếu vẹn cả đôi đường, trung nghĩa đầy triều đình, công danh khắp thiên hạ, sự nghiệp đến tận cõi ven, được như thế thì trên mới không phụ ơn khen thưởng của nhà vua, dưới không phụ với những điều mình đã học, mà sự nghiệp vang lừng, tiếng thơm còn

đến nghìn thuở. Nếu không thế thì giữa trung và tà, giữa phải và trái, tuy chỉ là một vết nhỏ cũng không thể che dấu được, mà rõ ràng như mũi mắt trông vào, mũi tay chỉ vào, nghiêm túc biết bao! Há chẳng nên thận trọng sao? Há chẳng nên e sợ sao? Vậy thì tấm bia đề tên này không những là điều lành còn mãi đến ức vạn năm của Nhà nước, mà còn là điều phúc còn mãi đến ức vạn năm cho con cháu cháu thân của nhà vua nữa. Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dục vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ thượng thư kiêm Hàn lâm viện thị giảng, tham chương Hàn lâm viện sự, Bạt quận công, Thượng trụ quốc vãng sắc sửa.

Bề tôi là Lê Đình Lại, Mậu lâm lang, Hàn lâm viện hiệu thảo vãng sắc soạn.

Bia lập ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức, nước Việt.

Cho đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân 1 người:

- Nguyễn Lại: xã Bột thượng, huyện Hoàng Hóa.

Cho đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân 6 người:

- Bùi Cầu: xã Hoàng liệt, huyện Thanh trị.

- Bùi Bình Quân: xã Định Công, huyện Thanh Trì.

- Hoàng Công Phụ: xã An Ninh, huyện An Dũng.

- Trần Hữu Lễ: xã Cát Bị, huyện Thượng Phúc.

- Nguyễn Nghị: xã Văn Diêm, huyện Đông Ngạn.

- Dương Trí Bạch: xã Bạt Trạc, huyện Thiên Lộc.

Xá nhân ty, chỉ huy sứ Đinh Uyên bá, bề tôi là Nguyễn Sĩ Chiêu, người xã Phú lâm, huyện Đông sơn, vãng mệnh trông coi mọi việc.

## CHÚ THÍCH

284. Niên hiệu Hoàng Định năm thứ 17: năm 1616, đời Lê Kính Tông.

285. Niên hiệu Hoàng Định năm thứ 20: năm 1619, đời Lê Kính Tông.

286. Chỉ Lê Kính Tông.

## Độc sách

# "THỪA SAI CÔNG GIÁO PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH CỦA CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1857-1914"

QUỐC ANH

Đạo Thiên chúa đã có lịch sử hơn 400 năm kể từ khi được truyền bá vào nước ta, và đến nay nó đã trở thành tôn giáo của một cộng đồng khoảng 4 triệu rưỡi tín đồ ở Việt Nam (không tính đến những người gốc Việt Nam đang sống ở nước ngoài) (1). Lịch sử đạo Thiên chúa ở Việt Nam cũng đã trở thành một phần không thể thiếu được trong lịch sử tôn giáo và tư tưởng nói riêng, lịch sử của dân tộc ta nói chung. Song đến nay việc nghiên cứu lịch sử đạo Thiên chúa ở Việt Nam vẫn chưa vượt ra khỏi khuôn khổ công việc của những nhà viết sử của Giáo hội để trở thành mối quan tâm chung của giới sử học. Đề tài này cũng chưa được đề cập một cách tương xứng với vị trí của nó trong các công trình nghiên cứu và biên soạn lịch sử dân tộc Việt Nam. Đó là chưa nói tới còn có những định kiến, những mặc cảm trọng sự nhận thức về lịch sử đạo Thiên chúa ở Việt Nam đòi hỏi các nhà sử học góp phần làm sáng tỏ.

Trong những thập kỷ vừa qua, có một số nhà sử học của Tòa Thánh Vatican, một số nhà sử học Pháp, một số nhà sử học Việt Nam ở miền Nam (trước năm 1975) hoặc ở nước ngoài (phần lớn đều theo Công giáo) đã cho xuất bản những công trình nghiên cứu, biên soạn về sự truyền bá đạo Thiên chúa cũng như về quá trình xâm nhập và xâm lược của chủ nghĩa tư bản thực dân Pháp vào

nước ta, trong đó có vai trò của tôn giáo này. Đặc biệt là trong một số công trình xuất bản, các tác giả G. Taboulet, Võ Đức Hạnh, N. D. Lê (2) đã chú ý khai thác các nguồn tư liệu có thể tiếp xúc được ở phương Tây, kể cả kho tư liệu của Tòa Thánh, của các Hội Truyền giáo hoặc các dòng tu có liên quan đến đề tài nói trên, khiến cho các công trình càng có chất lượng khoa học và sức thuyết phục cao.

Gần đây nhất (năm 1987), cũng theo chiều hướng này, tại Anh, có thêm một công trình được xuất bản nằm trong khuôn khổ những ấn phẩm của trường Đại học Liverpool. Đó là cuốn sách "French Catholic Missionaries and the Politics of Imperialism in Vietnam, 1857-1914" ("Thừa sai Công giáo Pháp và chính sách của chủ nghĩa đế quốc ở Việt Nam giai đoạn 1857-1914" của Patricia J. N. Tuck, một ký giả kiêm nhà sử học, người Ấn Độ được đào tạo tại trường Đại học Oxford và hiện là Giảng sư ở trường Đại học Liverpool (Anh). Ông cũng là tác giả của những công trình nghiên cứu về sự cạnh tranh thuộc địa giữa Anh và Pháp ở Đông Nam Á vào thế kỷ XIX.

Trong "Lời tựa" của cuốn sách, tác giả đã so sánh những tư liệu được công bố trong cuốn sách này của ông có những đóng góp đáng kể hơn so với những sưu tập đã được công bố trong các công trình của những người đi trước. Tác giả đã mở rộng thời gian

ngiên cứu của ông tới năm 1914, tức là trước Đại chiến thế giới lần thứ nhất. Mặc dầu tác giả cũng tự nhận thấy ông còn có những khoảng trống trong việc khai thác các sử liệu của phía Việt Nam (lưu trữ của triều đình VN), của các Hội Thừa sai Tây Ban Nha, của dòng Đa Minh (hiện lưu trữ chủ yếu ở Manila) v. v. . . ; nhưng với con số 199 văn kiện được tác giả khai thác, trích lục rút ra từ những hồ sơ lưu trữ, từ những cuốn sách cơ giá trị lịch sử đã cho người đọc thấy rõ giá trị của cuốn sách.

Ngót hai trăm văn kiện công bố lần này đã được tác giả phân chia thành những chủ đề riêng và sắp xếp theo một hệ thống khá chặt chẽ những luận điểm được ông trình bày thành từng đề mục, từ khái quát đến chi tiết.

Mở đầu nội dung của cuốn sách là phần Dẫn nhập đề cập tới nước Pháp và những hoạt động của Hội Thừa sai Pháp ở Châu Á từ thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX, phân tích các chính sách của triều đình Napoléon với việc chinh phục thuộc địa và sự hoạt động của Hội Thừa sai Pháp từng bước dẫn đến sự nhất trí giữa Nhà nước và Nhà thờ trong chủ trương can thiệp quân sự vào Việt Nam giữa thế kỷ XIX.

Phần thứ nhất: Sự can thiệp của Pháp vào Việt Nam, gồm có 21 văn kiện minh họa. Tác giả lần lượt phân tích các sự kiện liên quan đến cái gọi là những cuộc "bách hại Công giáo" của người Việt Nam, sự thúc giục của các thế lực chính trị và tôn giáo đòi hỏi sự can thiệp của triều đình Pháp và các sự kiện từng bước dẫn đến cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Phần thứ hai: Các Thừa sai và chính quyền Pháp ở Nam kỳ dưới thời các Đô đốc (1859-1879), đề cập tới sự thích ứng của các Thừa sai tham gia vào những hoạt động giáo dục và xã hội, và quan hệ giữa Thừa sai với

chính quyền thuộc địa khi thời kỳ cai trị của các Đô đốc chấm dứt. Trong phần này, tác giả công bố 37 văn kiện.

Phần thứ ba: Hội Thừa sai trong cuộc can thiệp đầu tiên của thực dân Pháp ra Bắc Kỳ (1873-1879), với 47 văn kiện được công bố đề cập tới vai trò của Thừa sai Pháp trong các hoạt động của F. Garnier ở Bắc Kỳ (1872-1878), bản Hiệp ước Pháp - Việt năm 1874 và những hậu quả của nó.

Phần thứ tư: Cuộc chiến tranh ở Bắc Kỳ và phong trào Cần vương (1883-1886) nêu lên vai trò của Hội Thừa sai Pháp với các diễn biến của cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp ở Bắc Kỳ (1883-1885), về phong trào Cần vương và các cuộc "sát tã" đàn áp Công giáo của các Văn thân (1885-1886). Phần này có 17 văn kiện minh họa, trong đó đáng chú ý tới là các văn kiện nêu lên thái độ của các quan chức thực dân cũng như của các chức sắc trong Giáo hội đối với phong trào Văn thân và các yếu nhân của phong trào như Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Văn Tường. .

Phần thứ năm: Hội Thừa sai với việc củng cố biên giới của đế quốc Pháp ở Đông Nam Á (1881-1904), chủ yếu đề cập tới vai trò của các Giáo sĩ Pháp trong việc cộng tác với chính quyền thuộc địa để hoạch định biên giới ở phía Tây Đông Dương, với Xiêm thuộc khu vực ảnh hưởng của đế quốc Anh. Phần này gồm có 20 văn kiện.

Phần thứ sáu: đề cập tới giai đoạn sóng gió nhất đối với vị trí của Hội Thừa sai trong mối quan hệ với chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương (1891-1914). Đó là thời kỳ khai thác thuộc địa lần thứ nhất của Pháp ở Việt Nam, trong đó giới thực dân không tìm thấy lợi ích của chúng trong mối quan hệ với Giáo hội nữa, là thời kỳ phe Cộng hòa cấp tiến ở Pháp, các hội viên Hội Tam điểm có mặt trọng bộ máy cai trị thuộc địa cũng như các bộ luật ban hành vào các năm 1901,

1904, 1905 có khuynh hướng loại trừ ảnh hưởng và sự can thiệp của các Thừa sai vào chính trị khiến cho các Thừa sai ở Việt Nam mất dần vị thế trong đời sống chính trị ở đây. Trong phần này có 43 văn kiện được công bố.

Phần thứ bảy : cũng là để thay lời kết luận, tác giả nêu lên vị trí của Giáo hội Thiên chúa giáo trong giai đoạn 1919-1924, trong bối cảnh của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp ở Việt Nam và đó cũng là giai đoạn mở đầu cho một cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc với sự hình thành một chủ nghĩa dân tộc cách mạng ở nước ta cùng với việc Giáo hoàng Bénédict XV đưa ra Bức thư luân lưu vào năm 1919 yêu cầu các Hội Thừa sai ở các thuộc địa chấm dứt sự trung thành về mặt chính trị thế tục, điều đó đã làm cho vị thế của các Thừa sai càng trở nên suy giảm giữa lúc chính chủ nghĩa thực dân lại muốn tìm đến một sự liên minh với thần quyền để đối phó với phong trào dân tộc đang lên cao. Phần này kèm theo 3 văn kiện, trong đó có Thông điệp của Giáo hoàng.

Cuối sách, tác giả dành ra hai Phụ lục.

Phụ lục thứ nhất về những nhận định đương thời về phương thức truyền giáo của các Thừa sai, đặc biệt là nói tới ảnh hưởng của sự truyền giáo vào đời sống xã hội làng xã và ý kiến của giới cầm quyền Đông Dương; với 10 văn kiện minh họa.

Phụ lục thứ hai bao gồm các bản thống kê số giáo dân, số học sinh trong các trường học của Nhà Chung và số lượng Giáo sĩ tại các giáo phận ở Đông Dương từ 1874 đến 1913.

Cuối cùng là phần ghi chú tiểu sử các nhân vật quan trọng có liên quan đến lịch sử Thiên chúa giáo ở Việt Nam trong giai đoạn này.

Trong cuốn sách còn có một bản đồ về địa giới hành chính các tỉnh của xứ Đông Dương

năm 1901.

Mặc dầu ở Lời tựa, tác giả đã khiêm tốn giới hạn mục đích trực tiếp của ông biên soạn cuốn sách này nhằm "giúp cho các sinh viên khoa Sử học làm quen với việc đối chiếu và giải thích chứng cứ lịch sử qua nghiên cứu một số mẫu tài liệu nguyên bản" có liên hệ đến đề tài về mối quan hệ giữa Thừa sai Công giáo Pháp với các chính sách của đế quốc ở Việt Nam trong giai đoạn 1857-1914; song do sự phong phú về sử liệu, phong cách biên soạn nghiêm túc, cũng như các ý kiến mang tính chất đồ dẫn sâu sắc của một người am hiểu đã giúp cho cuốn sách trở thành một công cụ tốt, một tài liệu tham khảo bổ ích cho những người muốn nghiên cứu lịch sử đạo Thiên chúa nói riêng, lịch sử Việt Nam trong giai đoạn trước Đại chiến thế giới lần thứ nhất nói chung. Được biết cuốn sách này đã được Ủy ban đoàn kết Công giáo yêu nước thành phố Hồ Chí Minh dịch ra tiếng Việt và lưu hành nội bộ để tham khảo; đó cũng là một việc làm bổ ích.

Tháng VI-1991

#### CHÚ THÍCH.

+ ) Nguyên bản: Patrick J. N. Tuck. - "French Catholic Missionaries and the politics of Imperialism in Vietnam, 1857-1914, A documentary survey" Liverpool University Press, 1987, 352p.

1) Bản tin Tôn giáo, 6/1991: con số của Tòa Thánh Vatican.

2) G. Taboulet-"La Geste française en Indochine", 2 tập, Paris, 1955; E. Võ Đức Hạnh-"La place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Vietnam de 1851 à 1870", 3 tập, Leyden, 1969; N. D. Lê-"Les Missions - Étrangères et la pénétration française du Vietnam", Paris, 1975. . .

## VẤN ĐỀ ĐỔI MỚI TRONG CÔNG TÁC SỬ HỌC

Ngày 6-6-1991 tạp chí "Nghiên cứu lịch sử" kết hợp với Viện sử học tổ chức cuộc tọa đàm về vấn đề đổi mới trong công tác nghiên cứu lịch sử hiện nay. Tham dự cuộc tọa đàm có các chuyên gia nghiên cứu và giảng dạy lịch sử tại Viện sử học Việt Nam, Khoa sử Trường đại học tổng hợp Hà Nội, Khoa sử Trường đại học sư phạm Hà Nội I, Viện lịch sử Đảng, Viện lịch sử quân sự.

Phó Giáo sư Cao Văn Lương, Tổng biên tập tạp chí "Nghiên cứu lịch sử" khai mạc nêu rõ mục đích, yêu cầu và sự cần thiết của vấn đề đặt ra trong cuộc tọa đàm, Giáo sư Nguyễn Hồng Phong, Viện trưởng Viện sử học đã thuyết trình về vấn đề đổi mới trong sử học hiện nay. Bài đề dẫn của Giáo sư Nguyễn Hồng Phong đề cập đến ba vấn đề chính, mang tính cấp thiết của sử học:

- 1) Về hệ thống lý luận và phương pháp luận sử học trong tình hình thế giới hiện nay.
- 2) Quan điểm về nghiên cứu lịch sử thế giới.
- 3) Những vấn đề bức xúc trong công tác nghiên cứu lịch sử Việt Nam.

Giáo sư đặc biệt nhấn mạnh đến tình hình thế giới đang thay đổi một cách cơ bản và kết quả là kéo theo việc nhìn nhận thế giới khách quan cũng phải bằng một hệ thống lý luận mới, một cách nhìn khác phù hợp với thực tiễn lịch sử. Giáo sư cũng đã gợi ý những vấn đề cơ bản mà giới sử học Việt Nam cần tập trung nghiên cứu lịch sử nước nhà theo xu hướng đổi mới. Ngoài ra Giáo sư Nguyễn

Hồng Phong còn gửi cho tạp chí "Nghiên cứu lịch sử" một bài viết khác đề cập đến vấn đề mà cuộc tọa đàm đặt ra. Theo đề nghị của giáo sư chúng tôi công bố bài viết này thay vào bài đề dẫn của cuộc tọa đàm.

### GIÁO SƯ NGUYỄN HỒNG PHONG:

Tôi xin phát biểu vài ý kiến về vấn đề đổi mới trong sử học.

Nói điều này có khó khăn là vì chúng ta chưa làm việc đánh giá sử học trong những năm qua, xem thành tựu và chỗ yếu của nó ở đâu rồi mới nói đến việc đổi mới.

Hiện nay Viện khoa học xã hội Việt Nam đang chuẩn bị cho cuộc hội thảo: Đổi mới trong khoa học xã hội nước ta, nhằm hưởng ứng Nghị quyết Bộ chính trị về khoa học. Sau cuộc hội thảo này các ngành, trong đó có sử học sẽ hội thảo về việc đổi mới trong ngành mình. Đến lúc ấy, chúng ta sẽ đi sâu và toàn diện vào vấn đề. Hôm nay tôi chỉ xin nêu lên vài vấn đề để các đồng chí tham khảo. Nhiều người nói đến nội dung chủ yếu của đổi mới sử học là tôn trọng sự thật lịch sử. Điều này có tầm quan trọng đối với nước ta cũng như các nước xã hội chủ nghĩa vì trong một thời gian dài, sử học chịu ảnh hưởng của sự lãnh đạo quan liêu, và chủ nghĩa "Mác Lê nin" giáo điều, sơ lược nên không tránh khỏi những bóp méo, xuyên tạc lịch sử. Nhưng nếu quy sự đổi mới sử học chỉ thuộc về thái độ đối với hiện thực lịch sử thì không đủ. Bởi vì sự thật lịch sử ngay ở trình độ sự kiện cũng luôn luôn có vai trò "thiết kế" của nhà sử học. Trừ những sự kiện đơn giản, như xác định niên đại hay địa danh chẳng hạn. Muốn

nói được sự chân thực lịch sử thì phải nhận thức được nó. Cái bên trong, đằng sau, của sự kiện không "hiển nhiên" như người ta tưởng. Cái bản chất không biểu hiện trực tiếp ở hiện tượng, hiện tượng nhiều khi còn che dấu bản chất làm lạc hướng tìm tòi. Nhận thức được sự thật lịch sử lệ thuộc vào phương pháp luận và các phương pháp khoa học trong thực hành nghiên cứu lịch sử.

Đối với sử học xã hội chủ nghĩa đổi mới trong sử học trước hết là đổi mới về lý luận, đổi mới ngay chính chủ nghĩa duy vật lịch sử, là cái triết học lịch sử mà chúng ta vẫn vận dụng để giải thích lịch sử. Sinh thời Marx tư tưởng về lịch sử của ông là rút từ các thành tựu của sử học - tư tưởng này tiến triển theo sự tiến triển của sử học, nó cũng được bổ sung và thay đổi do những phát hiện mới của sử học. Ngày nay chúng ta cũng phải làm như Marx. Sau khi Marx, Engel từ trần, lịch sử nhân loại đang bước vào giai đoạn mới, các khoa học xã hội trong đó có khoa học lịch sử cũng có những thành tựu mới, quan trọng so với thế kỷ XIX, vì vậy triết học lịch sử không thể không tiếp tục phát triển, đổi mới. Học thuyết về nhà nước trong chủ nghĩa duy vật lịch sử không thể chỉ dừng lại ở tác phẩm của Engel, "Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước" của thế kỷ XIX hay tác phẩm "Nhà nước và cách mạng" của Lê Nin đầu thế kỷ XX khi đã có những công trình đương đại nghiên cứu về "nguồn gốc nhà nước" và "vai trò nhà nước trong thế giới thứ ba", là công trình "uyên bác thế kỷ" như người ta gọi như vậy, 15 tập của Jozeph Needham "Khoa học và văn minh Trung hoa" không chỉ có sự đóng góp to lớn về lịch sử văn minh mà theo tôi còn có đóng góp về phương pháp luận. Những người Mác xít phải bổ sung lý thuyết của mình về quan hệ giữa hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc, về vai trò độc lập của hệ thống chính trị và vai trò của hệ tư tưởng đối với kinh tế và khoa học.

Về lý thuyết hình thái kinh tế xã hội cũng cần bổ sung, phát triển như vậy. Nếu chúng

ta vẫn coi khái niệm phương thức sản xuất là công cụ phân tích các hình thái xã hội, thì ở đây còn nhiều điểm cần làm sáng tỏ, nhiều điểm phải bổ sung phát triển. Các phương thức sản xuất thường được trình bày trong các sách giáo khoa triết học của Liên Xô không phản ánh chính kết quả nghiên cứu về các phương thức sản xuất của Marx. Marx đã nói đến hàng chục phương thức sản xuất thay vì chỉ có 5 phương thức sản xuất. Sơ đồ 6 phương thức sản xuất của Marx-Engel : Nguyên thủy, Á châu, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa, cộng sản chủ nghĩa - không bao hàm được hết các hình thái xã hội đã diễn ra trong lịch sử, cũng không bao hàm được hết các mô hình xã hội đương đại.

Bản thân lý thuyết hình thái xã hội của Marx vẫn chưa xây dựng xong, chưa phải là một lý thuyết hoàn chỉnh. Ngày nay nó càng cần phải được hoàn chỉnh do sự tiến triển của khoa học xã hội, của sử học và cả của khoa học tự nhiên như sinh học. Lý thuyết Darwin là cơ sở cho lý thuyết tiến hóa lịch sử, được quan niệm như một quá trình liên tục từ thấp đến cao. Với những thành tựu mới của sinh học, quan niệm tiến hóa của Darwin phải được bổ sung, cùng với thành tựu của lý thuyết hệ thống, lý thuyết thông tin, quan niệm tiến hóa lịch sử phải được quan niệm lại.

Các vấn đề khác của đổi mới của sử học như đối tượng của sử học, thời gian lịch sử, các kỹ thuật thực hành sử học đều phải được bàn đến trong sự đổi mới sử học.

**TIẾN SĨ VŨ MINH GIANG (ĐHTH):**

Tôi nhất trí với quan điểm cho rằng muốn đổi mới trước hết chúng ta phải bắt đầu từ việc nghiên cứu lại các hệ thống lý luận mà lâu nay chúng ta thường quá nhấn mạnh một chiều, hoặc là chưa nhận thức đúng, hoặc vì một lý do nào đó mà ta vận dụng thiên lệch, không khách quan. Về mặt lý luận, hiện nay còn tồn đọng nhiều thứ đòi hỏi giải quyết. Chúng ta cần phải mạnh dạn đánh giá lại các

khái niệm cho đúng với sự thực lịch sử. Từ thực tế khách quan mới rút ra được khái niệm đúng đắn, phù hợp.

Một khía cạnh khác là hiện nay chúng ta ít có điều kiện để tham khảo các vấn đề lý luận trên thế giới. Ví dụ, chúng ta chưa tiếp cận được lý thuyết khu vực để nghiên cứu lịch sử. Chúng ta phải tạo được điều kiện để nắm bắt những xu hướng mới, quan điểm mới trong công tác nghiên cứu lịch sử của các đồng nghiệp nước ngoài. Điều đó giúp cho chúng ta nhìn nhận lịch sử một cách khách quan, bao quát hơn.

Trong công tác sử học, lý luận là vấn đề cơ bản, song cũng rất cần đến kỹ thuật xử lý tư liệu. Lâu nay chúng ta thường lấy tư liệu để minh họa theo một mô hình nhất định; điều đó làm giảm đi rất nhiều nhân tố khách quan của lịch sử. Ta chưa áp dụng các kỹ thuật hiện đại trong nghiên cứu lịch sử. Tôi nghĩ rằng không bao giờ được xem nhẹ vai trò của các công cụ nghiên cứu hỗ trợ. Vấn đề này cần được xác định đúng vị trí của nó. Trong giảng dạy, chúng tôi gặp rất nhiều khó khăn khi áp dụng các biện pháp kỹ thuật này. Phải chăng nền sử học chúng ta còn xa lạ với vấn đề ứng dụng kỹ thuật hỗ trợ trong công tác nghiên cứu. Mong rằng Viện sử học và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử tạo mọi điều kiện thuận lợi để xúc tiến việc ứng dụng các phương pháp mới trong công tác sử học. Hơn nữa, trong việc tiếp cận với các phương pháp mới, khuyến khích hướng mới, nếu có được sự giúp đỡ nhiệt tình của các nhà nghiên cứu có tên tuổi thì chắc chắn sẽ xúc tiến nhanh quá trình chiếm lĩnh các phương pháp đó trong nghiên cứu lịch sử. Ở đây phải nhấn mạnh rằng, các nhà nghiên cứu đi trước có vai trò rất lớn trong việc tạo ra các phương hướng nghiên cứu mới.

Một điểm nữa mà tôi muốn đề cập đến là trong công tác sử học cần phải tránh quan niệm cực đoan. Chúng ta không được phép nhảy từ cực này sang cực khác. Đối mới không phải là rũ sạch những gì đã có. Chúng

ta nên phát huy những mặt mạnh và khắc phục những mặt còn yếu thì mới phát huy được tiềm năng nghiên cứu của chúng ta.

### GIÁO SƯ VĂN TẠO (VIỆN SỬ HỌC):

Tham khảo những ý kiến mới đây về cách nhìn lịch sử, có đồng chí cho rằng trước kia ta cứ máy móc cho yếu tố bên trong là quyết định trong sự phát triển lịch sử. Ngày nay lý thuyết thời cơ lại cho thấy nhiều khi yếu tố bên ngoài, do thời cơ mang đến là quyết định. Tôi không hoàn toàn đồng ý như vậy. Thời cơ có tác dụng quan trọng nhưng yếu tố bên trong vẫn là quyết định. Suy ra thì việc đổi mới không phải là cứ lật ngược lại cái cũ hay phủ định sạch trơn cái cũ là đủ. Cần tránh thái độ cực đoan trong cách nhìn lịch sử.

Đối mới cần căn cứ vào hai điều quan trọng của sử học: Lý luận, quan điểm (kể cả về khoa học lẫn về chính trị) và tư liệu lịch sử, cách trình bày. Chúng ta làm công tác khoa học lịch sử chứ không phải là sử ký. Môn khoa học đó giúp chúng ta nhìn sự phát triển một cách duy vật và biện chứng. Cho đến nay chúng ta vẫn có thể tự hào là đã đi vào phục vụ khoa học, phục vụ chính trị, có nghiên cứu, có sáng tạo, có minh họa cho đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, tức có góp phần nhất định vào việc "nhận thức thế giới và cải tạo thế giới". Nhưng cũng có lúc có cái nhìn chủ quan, máy móc, thiên lệch, nông cạn - do tiếp thu lý luận chưa sâu sắc, vận dụng lý luận chưa thật sáng tạo. Nay phải suy nghĩ kỹ để đổi mới.

Đối mới trong công tác tư liệu (tức sưu tầm và công bố tư liệu) cũng như cách trình bày, cách viết lịch sử là rất quan trọng. Cần phải đi nhiều, hiểu nhiều, làm việc nhiều để cho có được tư liệu phong phú, chân thực, sinh động và gần sự thực hơn. Nhìn lại thì việc làm lịch sử hiện đại của chúng tôi, tư liệu chỉ dựa vào thống kê, báo chí... đã được công bố. Cách viết thì thiếu sinh động, hấp dẫn, mà cái đó phụ thuộc chủ yếu không phải ở văn phong mà là ở sự phong phú, sinh động, chân xác của sự kiện.

Tôi cho rằng muốn góp phần đổi mới công tác sử học, không chỉ đề ra lý thuyết về sự đổi mới, phê phán cái cũ, phê phán người khác là đủ, mà trước hết phải tự mình thực hiện đổi mới trong việc làm cụ thể; trong sưu tầm nghiên cứu, biên soạn lịch sử cụ thể.

#### **GLÁO SƯ DINH XUÂN LÂM (DHTH):**

Ở Việt Nam hiện nay, yêu cầu đổi mới trong công tác sử học là một thực tế khách quan. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử tổ chức buổi tọa đàm này về vấn đề đổi mới công tác sử học là một công việc cấp thiết và rất có ích. Tôi nghĩ rằng, từ kết quả của cuộc tọa đàm này, chúng ta có thể cho ra mắt bạn đọc một số tạp chí chuyên đề.

Chúng tôi cho rằng để có cơ sở cho việc đổi mới sử học của chúng ta, phải bắt đầu từ việc đánh giá thực trạng của sử học nước ta hiện nay. Có thấy rõ những kết quả, thành tựu đã đạt được, cũng như những tồn tại của công tác nghiên cứu trong thời gian qua thì chúng ta mới có khả năng xác định được hướng đi đúng đắn trong công tác nghiên cứu lịch sử hiện nay. Nên bắt đầu từ những sự kiện và vấn đề lịch sử cụ thể, phải có thái độ khách quan, khoa học, không sợ đụng chạm, không tránh né thì mới thấy rõ được những hạn chế và sai lầm cũ để tìm cách khắc phục.

Trong việc đổi mới công tác nghiên cứu sử học của chúng ta hiện nay, tôi thấy cần đặc biệt nhấn mạnh đến tính trung thực, khách quan của sử học. Ở đây có một vấn đề được đặt ra là: Các thành quả nghiên cứu sẽ được công bố như thế nào? Các kết quả mà chúng ta rút ra từ thực tiễn khách quan có được công bố hoàn toàn không? Chúng tôi cho rằng hai vấn đề nghiên cứu và công bố tuy có mật quan hệ gắn bó với nhau, nhưng cũng có mật tồn tại độc lập với nhau. Khi nghiên cứu chúng ta tuân thủ đúng quy trình nghiên cứu, tôn trọng các sự kiện được tập hợp lại để đưa ra một thực tế khách quan, đúng với bản chất lịch sử vốn có của nó. Còn việc công bố điều gì, vào giai đoạn nào là phải tùy theo tình hình và điều kiện cụ thể. Tất nhiên

là khi đã công bố điều gì thì phải bảo đảm nghiêm túc tính trung thực và khách quan đối với điều đó, tuyệt đối không được vi phạm sự thật lịch sử. Tính trung thực là một tiêu chuẩn tối quan trọng trong công tác lịch sử.

#### **PHÓ GLÁO SƯ TRẦN BÙI (VIỆN LỊCH SỬ QUÂN SỰ):**

Chúng tôi đã được tham dự nhiều cuộc trao đổi về vấn đề đổi mới công tác nghiên cứu lịch sử song vẫn cảm thấy chưa thỏa đáng. Chúng tôi quan niệm rằng đổi mới nên bắt đầu từ tư duy, từ việc tiếp xúc với thế giới bên ngoài với giới sử học quốc tế để tăng thêm sự hiểu biết đa dạng và tiếp cận với các phương pháp mới.

Trong quá trình nghiên cứu lịch sử quân sự, chúng tôi đã cố gắng nhiều để tiếp cận trung thực với thực tế lịch sử. Phương pháp tiếp cận phải hết sức sáng tạo và linh hoạt; cần coi trọng khảo cứu lịch sử, tư liệu và phương pháp tiếp cận. Tất nhiên trong thực tiễn công tác nghiên cứu có rất nhiều khó khăn nảy sinh, nhất là trong lĩnh vực lịch sử hiện đại, lịch sử quân sự.

Ngoài ra, chúng tôi nghĩ rằng việc nghiên cứu phải đi vào những vấn đề thiết thực; lịch sử luôn gắn liền với chính trị. Khi nghiên cứu cần phải tôn trọng sự thực. Nhà sử học luôn phải tuân thủ nguyên tắc đó. Còn công việc công bố luận văn nào đó là phải xem luận văn đó có phù hợp với yêu cầu cụ thể của một giai đoạn cụ thể hay không.

#### **PHÓ GLÁO SƯ PHAN ĐẠI DOÃN (DHTH):**

Sử học vốn tiếp cận với thực tế khách quan một cách chân thật. Đó là một nguyên tắc bất di bất dịch và vấn đề này vẫn giữ nguyên giá trị của nó trong xu hướng đổi mới hiện nay. Sử học còn là công cụ phục vụ mang tính cấp thiết. Như thế không có nghĩa là chỉ "thuyết minh" giản đơn.

Trong xu hướng đổi mới công tác sử học, tôi thấy cần thiết phải nghiên cứu kỹ vấn đề giao lưu khu vực trong lịch sử, phải làm rõ những yếu tố dân tộc và những yếu tố giao

lưu kinh tế - văn hóa v. v. . . Về sử liệu học, tôi xin nhấn mạnh thêm là chúng ta cần phải sử dụng nhiều nguồn tư liệu khác nhau thì kết quả nghiên cứu mới khách quan và mới nêu lên được thực chất của vấn đề. Tất nhiên, phương pháp tiếp cận tư liệu lịch sử cần phải đúng đắn, sáng tạo.

Tôi đồng ý với ý kiến của các giáo sư đã nêu về quan hệ giữa nghiên cứu và công bố, cần phải trung thực và đúng thời điểm.

**PHÓ GIÁO SƯ NGUYỄN ĐỨC NGHINH**  
(DHSP HN):

Để đổi mới, trước hết chúng ta cần khẳng định lại những thành tựu và thiếu sót trong công tác nghiên cứu sử học của chúng ta lâu nay. Trong công tác giảng dạy lịch sử, chúng tôi cũng đã bắt đầu trao đổi về vấn đề đổi mới. Tôi nghĩ rằng, trước tiên cần thiết phải giải quyết các vấn đề lớn về lý luận, như về quan hệ giữa tính đảng và tính khoa học trong nghiên cứu . . . thì chúng ta mới khỏi rơi vào tình trạng luẩn quẩn. Thực tế là từ trước đến nay công tác nghiên cứu của chúng ta nhằm phục vụ sự nghiệp cách mạng. Song lâu nay ta vẫn quen kiểu chú ý minh họa hoặc phục vụ các nhu cầu trước mắt mà coi nhẹ nghiên cứu cơ bản, lâu dài. Tình trạng này đã dẫn đến kết quả các sản phẩm nghiên cứu không đạt chất lượng cao, còn mạng tính nhất thời. Tôi quan niệm rằng, đổi mới là để tạo ra các sản phẩm có chất lượng tốt. Và như vậy phải xác định công việc nghiên cứu theo chương trình lâu dài, có đầu tư công phu, thích đáng. Để có sản phẩm tốt cần phải coi trọng khâu tư liệu, từ thu thập, giám định, xử lý và đến cả phương pháp tiếp cận tư liệu.

Việc công bố tôi hoàn toàn đồng ý với ý kiến của các giáo sư đã phát biểu, còn thành quả luôn đòi hỏi phải chính xác và khoa học.

**PHÓ TIẾN SĨ NGUYỄN CÁNH MINH**  
(DHSP HN):

Để nâng cao chất lượng của công tác sử học, chúng ta cần đẩy mạnh và mở rộng việc

phối hợp, liên kết hoạt động nghiên cứu và giảng dạy lịch sử trong khuôn khổ các cơ quan sử học với nhau, giữa các cơ quan Trung ương với địa phương, giữa các nhà nghiên cứu sử học với các khoa học khác. Có vậy công tác sử học mới được đẩy mạnh, những thành tựu trong nghiên cứu khoa học lịch sử mới có tầm vóc tương ứng với yêu cầu của sự nghiệp đổi mới.

Một khía cạnh khác trong công tác sử học là nên mở ra những cuộc hội thảo hay tranh luận trên diễn đàn về các vấn đề quan trọng, từ đó làm sáng tỏ chân lý khách quan, nâng cao nhận thức lý luận. Đồng thời cũng nên tăng cường hơn nữa việc thông tin, thông báo về thành tựu nghiên cứu mới của các nhà sử học trong nước và nước ngoài, và cũng nên có phần phê bình, uốn nắn những hiện tượng chưa tốt trong công tác nghiên cứu và hoạt động khoa học lịch sử. v. v. . .

**PHÓ GIÁO SƯ CAO VĂN LƯỢNG** tổng kết buổi tọa đàm:

Hôm nay là buổi mở đầu chúng ta bàn về vấn đề đổi mới trong công tác nghiên cứu sử học, song kết quả tốt đẹp, khả quan. Bản đề dẫn của Giáo sư Nguyễn Hồng Phong đã gợi mở một số vấn đề về lý luận và phương pháp luận trong việc đổi mới công tác nghiên cứu sử học. Một số giáo sư cũng đã đề cập một số vấn đề về đổi mới công tác nghiên cứu lịch sử ở nước ta.

Chúng ta đều nhất trí là đổi mới công tác nghiên cứu lịch sử đang là yêu cầu bức bách của giới sử học nước nhà. Tuy nhiên đây là vấn đề lớn và phức tạp. Nó đòi hỏi phải có sự tham gia, đóng góp của cả giới sử học nước ta. Do đó, kết quả của buổi tọa đàm hôm nay chỉ xem như là bước đầu. Chúng ta sẽ còn phải trở lại vấn đề này trong quá trình tiến hành đổi mới trong công tác sử học.

**Võ Kim Cương** (lược ghi)

## Thông tin

### HỘI NGHỊ KHOA HỌC "MẶT TRẬN VIỆT MINH VỚI VẤN ĐỀ ĐOÀN KẾT DÂN TỘC TRONG CÁCH MẠNG VIỆT NAM"

Nhân dịp kỷ niệm 50 năm thành lập Mặt trận VM (5/1941-5/1991), vừa qua, UBTTMTQVN, Viện Lịch sử Đảng, Viện Sử học, Viện Bảo tàng cách mạng, Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh và Khoa Lịch sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội đã phối hợp tổ chức Hội nghị khoa học "Mặt trận VM với vấn đề đoàn kết dân tộc trong cách mạng VN" > Gần sáu mươi bản báo cáo khoa học đã gửi đến tham gia Hội nghị, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1/ Lý luận và quá trình hình thành đường lối xây dựng MDTTN của Đảng Cộng sản VN : Mặt trận VM là sự hoàn chỉnh về đường lối, là sự phát triển về lý luận và thành công lớn của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở VN.

Đây là một trong những nội dung chủ yếu của Hội nghị được nhiều tác giả đề cập tới, vì nó đi thẳng vào cơ sở lý luận mà trên cơ sở ấy hình thành nên những hiện thực sinh động, những mô hình khác nhau của quá trình vận động xây dựng MDTTN của Đảng Cộng sản VN từng bước đưa tới sự ra đời của MTVM. Có thể nói MTVM thành lập là sự hoàn chỉnh về đường lối đúng đắn của Đảng ta trong công tác xây dựng MDTTN trong cách mạng giải phóng dân tộc ở VN, và thắng lợi vĩ đại của Cách mạng tháng Tám năm 1945 là một minh chứng cụ thể, sinh động cho đường lối này.

Các tác giả cũng đề cập tới nhiều vấn đề quan trọng khác trong nội dung nói trên như vấn đề vận động của Chủ tịch Hồ Chí Minh khi mới thành lập Đảng (2/1930), vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp, vấn đề liên minh công nông, vị trí của MT trong tiến trình phát triển các hình thức MDTTN trong cách mạng VN, v. v. . .

2/ Tư tưởng đại đoàn kết của Chủ tịch Hồ Chí Minh là tư tưởng chiến lược chỉ đạo việc xây dựng MDTTN, mà MTVM là một thành công điển hình, MTVM là một thử nghiệm thành công của tư tưởng đại đoàn kết của Chủ tịch Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng VN.

Tư tưởng đại đoàn kết là một trong những tư tưởng xuyên suốt trong toàn bộ cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, mà đặc biệt là trong giai đoạn vận động Tổng khởi nghĩa tháng 8-1945, giai đoạn xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng mới thành lập và động viên toàn dân bước vào cuộc trường kỳ

kháng chiến chống thực dân Pháp tái xâm lược VN là những thời điểm thể hiện rõ nét nhất tư tưởng đại đoàn kết của Người.

Mặt khác, khi nêu lên tư tưởng đại đoàn kết của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong những thời điểm lịch sử nói trên, các tác giả cũng không quên nêu lên những đường lối, những chính sách, những hoạt động cụ thể của MTVM trong những năm tháng này, vì Mặt trận đã thể hiện một cách nhuần nhuyễn, phong phú, sáng tạo nhất tư tưởng đại đoàn kết của Người nhằm vào mục tiêu duy nhất lúc ấy là "Sự nghiệp giải phóng dân tộc là cao hơn hết thảy". Và dưới sự lãnh đạo của Đảng, của Chủ tịch Hồ Chí Minh, của MTVM; nhân dân ta đã làm nên Cách mạng tháng Tám thành công, đã vững bước đi vào cuộc kháng chiến chống Pháp.

Tư tưởng đại đoàn kết của Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ hạn chế trong phạm vi dân tộc mà còn mở rộng ra toàn thế giới, trước hết là đối với nhân dân ba nước Đông Dương, giai cấp vô sản quốc tế và nhân dân các nước thuộc địa.

3/ MTVM với vấn đề đại đoàn kết toàn dân đã để lại những bài học kinh nghiệm lịch sử quý giá và sinh động cho nhân dân ta trong công tác xây dựng MTTQ hiện nay, đảm bảo thắng lợi cho sự nghiệp đổi mới đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc VNXHCN.

Hầu hết các tác giả dù rằng nghiên cứu MTVM trên bình diện quốc gia hoặc trên bình diện quốc tế đều nêu lên một cách trực tiếp hoặc gián tiếp đến những bài học kinh nghiệm lịch sử quý báu mà MTVM đã để lại cho chúng ta ngày nay trong quá trình hoạt động của Mặt trận trong một thập kỷ (1941-1951); trong đó nổi bật lên là vấn đề đại đoàn kết toàn dân hướng vào một mục tiêu cách mạng cụ thể lúc ấy là giải phóng dân tộc, bảo vệ độc lập, chủ quyền của đất nước vừa mới giành lại được.

Hơn lúc nào hết, dưới sự lãnh đạo của Đảng, MTTQVN ngày nay cần phải biết kế thừa, phát huy những bài học kinh nghiệm lịch sử quý giá ấy của MTVM trước đây để MTTQ thực sự đóng được vai trò quan trọng của nó trong hiện tại và tương lai như Mặt trận đã từng thực hiện trong hai cuộc trường kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ vừa qua.

## 35 NĂM HOẠT ĐỘNG VÀ TRƯỜNG THÀNH CỦA KHOA LỊCH SỬ, ĐẠI HỌC TỔNG HỢP HÀ NỘI (1956-1991)

Nhằm nay, khoa Sử sẽ cùng với trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (DHTHHN) kỷ niệm 35 năm thành lập Trường và Khoa.

Sau 35 năm hoạt động, Khoa Sử, DHTHHN đã trở thành một trong những trung tâm đào tạo lớn nhất nước, có chất lượng, đạo tạo được nhiều thế hệ cán bộ nghiên cứu và các bộ giảng dạy lịch sử của cả nước. Hơn 2000 sinh viên tốt nghiệp Đại học và nhiều Phó Tiến sĩ do Khoa đào tạo hiện đang làm việc ở nhiều cơ quan từ trung ương đến các địa phương, trải dài từ các tỉnh biên giới phía Bắc tới vùng đồng bằng sông Cửu Long, Nam Bộ. Ngoài ra còn có nhiều sinh viên, cán bộ nghiên cứu là người nước ngoài như Liên Xô, Trung Quốc, Lào, Cam Pu Chia, Mông Cổ, Triều Tiên, Indônêxia, Y ê Men, Hà Lan, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Palextin. . . đã theo học ở Khoa.

Nét nổi bật trong công tác đào tạo là từ rất sớm Khoa Sử, DHTHHN đã có ý thức kết hợp học với hành, gắn liền nhà trường với đời sống xã hội, xem đó như là một phương thức đào tạo có tính nguyên tắc. Đó là các đợt khai quật khảo cổ học, diên dã dân tộc học, thực tập-phục vụ của bộ môn lịch sử VN được tiến hành đều đặn hàng năm. Chính từ những chuyến đi thực tế ấy, có thể nói Khoa Sử, DHTHHN đã đề xướng đầu tiên và tiến hành việc biên soạn lịch sử địa phương, dù trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt, và từ lâu nay đã được triển khai khá rộng rãi ở nhiều cơ quan với các địa phương trong cả nước.

Cùng với công việc đào tạo, ngày nay Khoa Sử, DHTHHN đã trở thành một trong những trung tâm nghiên cứu khoa học lịch sử lớn, có uy tín ở trong nước và được giới sử học ở nhiều nước biết tới. Trong 35 năm qua, các Giáo sư, giảng viên và cán bộ giảng dạy của Khoa đã công bố hơn 1500 công trình nghiên cứu, bao gồm nhiều giáo trình đại học và chuyên đề, sách chuyên khảo và nhiều bài viết trên các tạp chí khoa học và kỷ yếu của Hội nghị khoa học, trong đó có nhiều công trình của Khoa đã được công bố ở nước ngoài (Liên Xô, Pháp, Đức. . .). Có thể nói Khoa Sử, DHTHHN đã góp phần xứng đáng vào sự hình thành và phát triển của nền sử học mácxít ở VN.

Cũng trong 35 năm qua, Khoa Sử, DHTHHN đã có những quan hệ hợp tác khoa học với nhiều cơ quan nghiên cứu trong nước từ trung ương đến các địa phương như với Viện Sử học, Viện Khảo cổ học, Viện Dân tộc học. thuộc Viện

KHXHVN, Viện Lịch sử quân sự, Viện Mác - Lênin. . . ; với Hà Nội, Hải Phòng, Hà Nam Ninh, Thái Bình, Nghệ Tĩnh, Quảng Nam-Đà Nẵng. . . Trong những năm gần đây, mối quan hệ hợp tác ấy của Khoa còn được mở rộng với nhiều trường Đại học, nhiều Viện và Trung tâm nghiên cứu khoa học của nhiều nước như Liên Xô, Pháp, Hà Lan, Đức, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Ôxtrâyliá, Nam Triều Tiên, Thái Lan. Nhiều Giáo sư của Khoa đã giảng dạy, thuyết trình khoa học ở các trường Đại học ở Pháp, Hà Lan, Đức v. v. . .

Những thành tích nói trên có được, trước hết gắn liền với sự trưởng thành của đội ngũ cán bộ giảng dạy của Khoa. Từ chỗ chưa đầy 10 cán bộ, ngày nay đội ngũ ấy đã có hơn 70 người gồm hơn 10 Giáo sư và Phó giáo sư, gần 20 Tiến sĩ và Phó tiến sĩ, nhiều Giảng viên thuộc nhiều ngành khoa học lịch sử như lịch sử Việt Nam, lịch sử Đảng, lịch sử thế giới, khảo cổ học, dân tộc học, lưu trữ lịch sử; trong đó có nhiều người đã có những mối liên hệ quốc tế chặt chẽ và được đánh giá cao ở nước ngoài.

Bên cạnh những thành tích trường thành ấy, Khoa Sử DHTHHN cũng còn có không ít những hạn chế, những yếu kém, có ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển của Khoa. Đó là tầm nhìn của Khoa còn hạn chế trong mỗi giai đoạn và nhất là ở thời điểm chuyển biến của các giai đoạn cách mạng; vấn đề xây dựng, quy hoạch đội ngũ và sự nối tiếp của các thế hệ cán bộ còn bị hụt hẫng; sự chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho cán bộ để có trình độ tương đương trong tiếp xúc và hợp tác quốc tế còn yếu. . . Song điều lớn nhất hiện nay là căn cứ vào nhiệm vụ chính trị và bằng chuyên môn của mình, Khoa Sử, DHTHHN cần phải làm gì để phục vụ kịp thời, có hiệu quả nhất trong sự nghiệp đổi mới toàn diện của đất nước. Đó là một đòi hỏi cấp bách mà Khoa Sử, DHTHHN phải suy nghĩ và cố gắng đáp ứng : tìm kiếm những hình thức đào tạo đa dạng ở trình độ Đại học và sau Đại học cùng những biện pháp có hiệu quả để nâng cao chất lượng đào tạo và sát hợp với những nhu cầu của cán bộ, nâng cao dân trí của xã hội; đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học theo đúng chức năng của nó để sử học có những đóng góp thiết thực đối với đời sống và yêu cầu phát triển của đất nước; mở rộng hơn nữa các quan hệ hợp tác trong nước và quốc tế, không ngừng nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ để đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới và từng bước theo kịp trình độ của sử học thế

giới.

Đó là những nhiệm vụ hết sức nặng nề đặt ra và cũng chính là cơ hội để Khoa Sử, DHTHHN tiếp tục vươn lên bắt kịp với những yêu cầu của

đất nước và thời đại.

Tháng 7-1991

Nguyễn Quốc Hùng

## HỘI NGHỊ TOÀN QUỐC VỀ SỬ HỌC TRUNG QUỐC Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ MÔN

Từ ngày 26 đến ngày 30 tháng 3 năm 1990, Hội nghị toàn quốc về lý luận sử học đã được tổ chức ở trường Đại học Hạ Môn (Phúc Kiến). Hội nghị đã thảo luận về con đường phát triển của sử học Trung Quốc trong 40 năm qua, gồm 4 vấn đề sau đây:

### I. ĐÁNH GIÁ CƠ BẢN VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CỦA SỬ HỌC 40 NĂM QUA.

Hội nghị nhất trí đánh giá những thành quả to lớn của khoa học lịch sử trong 40 năm qua biểu hiện qua hơn 1000 tác phẩm chuyên đề đã xuất bản cũng như nhiều lĩnh vực quan trọng đã được nghiên cứu như phân kỳ lịch sử cổ đại, chế độ sở hữu ruộng đất, chiến tranh nông dân, cộng đồng dân tộc, mầm móng tư bản chủ nghĩa, v. v. . . Thành quả có ý nghĩa quan trọng là việc xác lập được địa vị chỉ đạo của chủ nghĩa duy vật lịch sử đối với công tác nghiên cứu và giảng dạy khoa học lịch sử.

Hội nghị đã nhất trí với kết luận: có được những thành quả đó là nhờ sự chỉ đạo của chủ nghĩa Mác; và những sai lầm trong khoa học lịch sử trong 40 năm qua là bắt nguồn từ sự lý giải phi khoa học đối với chủ nghĩa Mác. Hội nghị phân tích một cách tinh tế và tổng kết những vấn đề của quá khứ cũ như việc học tập và nhận thức lại của chúng ta đối với chủ nghĩa Mác. Do đó việc tổng kết con đường phát triển của sử học trong 40 năm qua làm cho các nhà sử học Trung Quốc nhận thức sâu sắc hơn tầm quan trọng của việc kiên trì chủ nghĩa Mác trong nghiên cứu sử học.

### II- VỀ VẤN ĐỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA SỬ HỌC VỚI HIỆN THỰC.

Đa số học giả đều nhận thấy sự phát triển của sử học Trung quốc trong 40 năm qua, có mối quan hệ mật thiết với hiện thực và chính trị của Trung Quốc.

Có học giả cho rằng : mục đích chủ yếu của

nghiên cứu sử học là ở chỗ "tìm kiếm sự thật". Sử học với tư cách là một môn khoa học, trước hết cần phải có tính khoa học, phục vụ cho hiện thực và cho chính trị nên nó cần xây dựng trên cơ sở khoa học tìm kiếm sự thật, không thể quá nhấn mạnh đến phục vụ hiện thực mà làm cho sử học mất đi tính chân thực. Có người cho rằng: nên nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa sử học với chính trị, đó không những là truyền thống của sử học Trung Quốc, mà cả sử học phương Tây cũng như thế. "Tìm kiếm sự thật" không phải là mục đích cuối cùng của sử học, mục đích của "Tìm kiếm sự thật" còn ở chỗ từ những bài học lịch sử để giải quyết vấn đề hiện thực, sử học không thể chỉ tự trôi mình trong cái vòng "Tìm kiếm sự thật". Có học giả cho rằng không thể chỉ nói nghiên cứu lịch sử phục vụ cho hiện thực và chính trị, còn cần phải nhấn mạnh hiện thực và chính trị, nên coi trọng những bài học lịch sử, khoa học lịch sử nên trở thành cái hướng dẫn cho hoạt động xã hội của con người, chứ không thể chỉ là một thứ hương vị của hiện thực.

Có học giả cho rằng sử học tuy phục vụ hiện thực, song cần phải phát huy tính năng động của phục vụ, nên nêu ra vấn đề sử học tham dự vào hiện thực, chỉ đạo hiện thực. Một số học giả khác cho rằng chức năng của sử học là nghiên cứu sự phát triển của nhân loại và bảo tồn di sản lịch sử phong phú. Nhà sử học cần xuất phát từ lợi ích của toàn dân tộc thông qua sự nỗ lực cần cù của mình, nhằm cung cấp kiến thức cho con người, nhằm nâng cao trình độ văn hóa của họ.

Trong vấn đề mối quan hệ giữa sử học với hiện thực, cách nhìn tương đối nhất trí của các học giả tham dự Hội nghị là: sử học vẫn cần phải phục vụ hiện thực, sử học của bất cứ thời kỳ nào đều không thể tách rời với thời đại của nó, không có giá trị thời đại. Sử học không thể đối lập với tính chân thực để phục vụ hiện thực, nên lấy việc tìm kiếm sự thật làm tiền đề. Không thể nào tìm thấy được sự chỉ lối của lịch sử chân chính có ích từ trong lịch sử hư vô, giả tạo. Nghiên cứu lịch sử càng chỉ công vô tư thì càng có thể cung cấp những bài

học lịch sử đáng tin cậy cho sự phát triển của biên thực.

### III- GIỚI THIỆU VÀ TÌM HIỂU SỬ HỌC PHƯƠNG TÂY.

Hội nghị nhất trí rằng trong gần 10 năm qua, việc giới thiệu và nghiên cứu về sử học phương Tây đã thu được thành tựu đáng chú ý, tạo điều kiện nhất định cho giới sử học Trung Quốc tìm hiểu thế giới. Song cũng cần thấy rằng việc dùng quan điểm chủ nghĩa Mác để tiến hành nghiên cứu sử học phương Tây một cách có phê phán, có tính sáng tạo chỉ vừa mới bắt đầu. Còn nhiều người chưa coi trọng công việc này. Tác phẩm dịch và giới thiệu khá nhiều, tác phẩm lý luận nghiên cứu còn ít.

Dưới ảnh hưởng của trào lưu tư tưởng "Phương Tây hóa tất cả", cũng đã thấy xuất hiện cá biệt tác phẩm mù quáng tin theo và bệ nguyên xi lý luận sử học phương Tây vào.

Những học giả tham dự Hội nghị cho rằng đó thúc đẩy việc hiện đại hóa khoa học lịch sử Trung Quốc, từ nay về sau vấn đề cần phải tiếp tục giới thiệu và tìm hiểu sử học phương Tây một cách thích hợp. Có học giả đưa ra kiến nghị; Từ nay trở đi nghiên cứu về sử học phương Tây nên tập trung tinh lực vào việc nghiên cứu sự phát triển thay đổi của sử học phương Tây, như thế sẽ giúp cho chúng ta hấp thụ được những cái có ích và lành mạnh của sử học phương Tây.

### IV- VỀ VẤN ĐỀ XÂY DỰNG KHOA HỌC LÝ LUẬN SỬ HỌC.

Lý luận sử học với tư cách là một ngành khoa học độc lập bắt đầu được xây dựng từ năm 1978. Trong sự phát triển ngắn ngủi hơn 10 năm đó đã thu được thành tựu to lớn về nhiều mặt. Cụ thể là trong nghiên cứu phương pháp luận, ngoài việc kiên trì nghiên cứu phương pháp luận chủ nghĩa duy vật lịch sử, đã mở ra việc giới thiệu và nghiên cứu phương pháp đa khoa học, giới thiệu và nghiên cứu phương pháp sử học phương Tây v. v.

Những học giả tham dự Hội nghị cũng nhận

thấy rằng trong nghiên cứu lý luận sử học cũng còn tồn tại một số vấn đề cần khắc phục như : nghiên cứu lý luận sử học tách rời với nghiên cứu lịch sử cụ thể, rất ít thấy việc sử dụng lý luận và phương pháp của riêng mình để giải quyết những vấn đề lịch sử cụ thể, điều đó làm cho lý luận của chúng ta khó được xác lập; còn thiếu tác phong nghiên cứu nghiêm túc, cẩn thận và công bằng, chân thật; có một số người dùng cách nói nhiều danh từ mới và khái niệm mới để thay thế cho việc sáng tạo ra lý luận mới, mù quáng chạy theo các trường phái sử học ngoại quốc để cấu trúc ra hệ thống lý luận đã làm tổn thương thanh danh của khoa học lý luận sử học; trong một số ít tác phẩm lý luận sử học hoặc luận văn sử học đã để lộ rõ khuynh hướng phi báng và hạ thấp lý luận sử học của chủ nghĩa Mác.

Về việc làm thế nào để tăng cường xây dựng khoa học lý luận sử học, những học giả tham dự Hội nghị đã đưa ra nhiều kiến nghị: phải cố gắng học tập và đi sâu vào nhận thức lý luận sử học của chủ nghĩa Mác để gắn liền nghiên cứu với thực tiễn; kết hợp nghiên cứu phương pháp luận với nghiên cứu lịch sử cụ thể; tăng cường nghiên cứu sự phát triển của sử học mác-xít và tổng kết kinh nghiệm nghiên cứu chủ nghĩa duy vật lịch sử; tiếp tục đi sâu và triển khai giới thiệu, nghiên cứu sử học phương Tây một cách ổn định, thích hợp, đồng thời tăng cường nghiên cứu, so sánh sử học Trung Quốc với sử học nước ngoài; kế thừa có phê phán di sản lý luận sử học ưu tú cổ đại Trung quốc; xây dựng lý luận sử học hiện nay trên mảnh đất của dân tộc, nhằm xây dựng hệ thống lý luận sử học của chủ nghĩa Mác mang màu sắc Trung Quốc.

(Trần Độ lược dịch)

-----  
\*Lược dịch bài tổng thuật của Lý Chấn Hoàng (Trường Đại học Hà Nam) nhan đề: "Tổng kết kinh nghiệm, tăng cường xây dựng nền sử học mác xít."

Tạp chí Cầu thị. Số 10-1990.

## HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ VỀ LỊCH SỬ NHÀ THANH LẦN THỨ HAI

Từ ngày 22 đến ngày 26-8-1990, tại thành phố Trường Xuân, tỉnh Cát Lâm (Trung Quốc), Viện KHXH tỉnh Cát Lâm đã chủ trì cuộc hội thảo khoa học quốc tế về lịch sử nhà Thanh lần thứ hai (1). Tham dự hội thảo có 16 đơn vị và 127 nhà khoa học nghiên cứu về lịch sử nhà

Thanh của Trung Quốc và nước ngoài. Vấn đề chính được thảo luận trong hội thảo này là Trung Quốc trong ba thời kỳ Càn Long, Gia Khánh và Đạo Quang. Nhược điểm của việc nghiên cứu lịch sử nhà Thanh trong gần 10 năm qua ở Trung Quốc là chỉ tập trung nghiên

cứu giai đoạn từ khi nhà Thanh ra đời đến thời Khang Hy, Ung Chính; mà coi nhẹ việc nghiên cứu tình hình Trung Quốc từ thời Càn Long đến trước Nhà phiên chiếu tranh và lịch sử vương triều này trong ba thời kỳ Càn Long, Gia Khánh, Đạo Quang.

Tất cả có 82 luận văn được gửi đến tham dự hội thảo, đề cập đến các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hóa, nghệ thuật, quân sự, dân tộc, địa lý biên cương, quan hệ đối ngoại và đánh giá các nhân vật lịch sử trong ba triều đại Càn Long, Gia Khánh, Đạo Quang ở Trung Quốc. Sau đây là những nội dung chính được trình bày trong hội thảo.

### I- Về tình hình kinh tế và trình độ phát triển sản xuất.

Có ý kiến cho rằng nhìn chung tình hình kinh tế của Trung Quốc trong thời kỳ này đình đốn, hơn nữa mầm mống kinh tế TBCN bị phá hoại, phản ánh xu thế thụt lùi.

Có ý kiến khác cho rằng lực lượng của bản thân các triều đại Càn Long, Gia Khánh, Đạo Quang thì đang xuống dốc, nhưng trong xã hội Trung Quốc lại có những thay đổi mang tính chất cơ cấu. Chế độ phong kiến ở nước này trong thời kỳ đó bắt đầu đi theo xu hướng hoàn toàn phá hoại, nhưng điều đó không có nghĩa là sản xuất bị đình đốn; trái lại một phương thức sản xuất mới TBCN đang manh nha và phát triển, đấu tranh kịch liệt với phương thức sản xuất cũ; biểu hiện ở chỗ trình độ sản xuất mang tính hàng hóa của nền kinh tế tiểu nông không ngừng nâng cao, thị trường hàng hóa ngày càng mở rộng, thương nghiệp ngày càng phồn vinh, nhiều thành phố ra đời, hơn nữa thị trường khu vực và thị trường toàn quốc đã hình thành. Tình hình đó tiếp tục kéo dài đến thời kỳ trước và sau Chiến tranh Nha phiên.

Có ý kiến đưa ra những dẫn chứng nói lên đơn vị của người tá điền Trung Quốc được nâng cao, việc mua bán ruộng đất của người Mãn ở gần kinh đô cũng như việc việc tư hữu hóa ruộng đất của họ ở vùng Đông bắc đã phát triển; điều đó đã có ý nghĩa quan trọng đến sự phát triển kinh tế-xã hội ở nước này.

Trong các luận văn nghiên cứu về kinh tế thì việc nghiên cứu tình hình kinh tế của từng khu vực chiếm tỷ trọng tương đối lớn, ví dụ về : sự khai thác vùng Đông bắc của người Mãn; sự hưng thịnh của nghề gốm ở Cát Lâm; sự phồn vinh của thương nghiệp ở Hồ Nam, ở Huy Châu; việc vận tải đường sông trong thời kỳ giữa và cuối nhà Thanh; sự phát triển của những thị trấn nhỏ thành những thị trấn lớn v. v. . .

### II- Về tình hình văn hóa.

Nhìn chung, nhiều ý kiến cho rằng dưới các triều đại Càn Long, Gia Khánh, Đạo Quang, nền văn hóa Thanh phồn vinh toàn diện về : địa lý học lịch sử biên giới, kim thạch học, khảo cứu học, giao lưu đối ngoại trong thư tịch cổ Trung Quốc. Những tác phẩm văn học-nghệ thuật nổi tiếng xuất hiện trong thời kỳ này.

Cuộc hội thảo cũng tập trung vào việc đánh giá học phái Càn Gia (Càn Long, Gia Khánh). Từ nhiều năm nay, việc đánh giá học phái này vẫn còn phân tán và bất đồng là do "thành kiến lịch sử"; biểu hiện cụ thể ở chỗ : nhiều trường phái khác nhau được hình thành trong cuộc đấu tranh giữa Hán học và Tống học; những thiên kiến dân tộc còn rơi rớt lại trong cuộc đấu tranh mâu thuẫn giữa hai dân tộc Mãn, Hán; những "thành kiến cực tả" do những khuynh hướng chính trị "cực tả" còn tồn tại dai dẳng từ khi thành lập nước để lại. Do đó ngày nay cần phải loại bỏ những "thành kiến

lịch sử" này và đánh giá đúng vai trò lịch sử của "học phái Càn- Gia".

Có ý kiến còn đánh giá ý nghĩa tiến bộ của "học phái Càn Gia" về mặt chính trị như cho rằng phái này có những luận điểm theo khuynh hướng phản lý học, phản phong kiến.

### III- Về các nhân vật lịch sử.

Từ những giác độ mới, việc đánh giá các nhân vật lịch sử trong thời kỳ này như Gia Khánh, Đạo Quang, Trương Đình Ngọc, Lăng Đình Kham v. v. . . đã có những bổ sung và đi sâu hơn so với trước đây. Nhưng việc đánh giá vua Càn Long là sôi nổi nhất trong Hội thảo : đánh giá cao hay thấp, đánh giá như thế nào cho thỏa đáng. Có ý kiến cho rằng việc đánh giá Càn Long cần tiến hành khảo sát trong bối cảnh lớn trên phạm vi quốc tế, so sánh những cái cách của ông với những thay đổi ở phương Tây, từ đó sẽ nhìn thấy rõ hơn bản chất vấn đề của nhà Thanh. Về những vấn đề cụ thể, khi đánh giá chính sách đối ngoại của ông, có ý kiến cho rằng chính sách của ông đối với phương Tây là bảo thủ, và ở một mức độ nhất định là không có tri thức về đối ngoại.

### Đỗ Tiến Sâm

(Theo "Quang Minh nhật báo," ngày 17-10-1990).

### Chú thích :

1/ Hội thảo khoa học quốc tế về lịch sử nhà Thanh lần thứ nhất được tổ chức tại thành phố Đại Liên, năm 1986.

## SUMMARIES

### 1. VAN TAO. President Ho Chi Minh and the national heritage in the Inspection work.

On the occasion of the 46th anniversary of the establishment of the special Inspection Committee, Professor VAN TAO has studied the historical heritage of the Inspection branch, its function, its organization and its formation of cadres through the historical documents concerning these questions under the LY, TRAN, LE dynasties, President Ho Chi Minh has inherited and applied the historical experiences and developed the inspection branch to a higher phase, serving effectively the revolutionary cause.

### 2. TRAN HUU DINH. The process of formation and development of the Middle peasantry in the Mekong River Plain (1945-1975).

The middle peasantry is the central forces, the chief forces of commodities production in the Mekong river plain. The growth of middle peasantry is the objective exigence of production development. The article outlines the process of formation and development of middle peasantry in the Mekong River plain, before the August revolution, in the war of resistance against the French colonialists, in the years of reforms under the regime of American imperialism and Ngo Dinh Diem, of American imperialism and Nguyen Van Thieu, in the liberated zones and finally, it speaks of our errors from the years of 1975-1986 to the Vith Party National Congress.

### 3. PHAN NGOC LIEN - NGUYEN THI COI. Some questions about the teaching on history in secondary schools.

The article presents some thinkings about the teaching work on History in secondary schools in the last ten years. The authors appraise the results in historical teaching, in the same time, they indicate some limitations of the work and evoke some propositions aiming at surmounting these limitations in the educational reforms programme on historical subject.

### 4. TA THI THUY. The use of human power in the plantations of French colonialists in Tonkin, in the phase 1884-1896

Basing on the data of 36 among 106 plantations of this period (though they occupied 34 % of the total of plantations, but they had sufficiently common features of all the plantations) the author analyzes three forms of human power, that are the workers, the tenant farmers, the peasants renting land, among them, the two first forms have wide currency, but particularly the form of tenant farmers. These are forms of human power exploitation, combining the capitalist mode of exploitation with the mediaeval mode of exploitation. That is why the section of plantations was not became capitalist sector of agricultural commercial products.

### 5. NGUYEN CANH MINH - BUI QUY LO. Looking back at the policy of making use of Phan Ba Vanh insurgent troops for the clearing of waste land and the creation of two rural districts of Tien Hai and Kim Son under the Nguyen dynasty, in the first half of XIXth century.

With concrete data, the article demonstrates that the policy of Nguyen dynasty, elaborated and carried out by Nguyen Cong Tru, making use of the remnants of Phan Ba Vanh's defeated troops for the clearing of waste land and the creation of hamlets in two rural districts of Tien Hai and Kim Son, was a just, active and effective policy. This policy had significant results.

### 6. DO HUY DINH. Dao Duy Tu - his life and his activities.

With a wish to have a more objective, scientific, just, straightforward and impartial view on DAO DUY TU, the author presents the line of descent and the native place, the biography and the action, the ideology and the contributions of this historical personage. Being a heartfelt scholar, living in the period of decadence of the Nguyen Lord, DAO DUY TU served directly this Lord. But his is not for that reason condemned to the participation to the partition of the country in two parts.

### 7. NGUYEN VAN KIEM. About some questions relative to the Yen The insurrection

After many years of research and teaching, basing on many written documents as well as documents collected in the field work, the author analyzes many aspects such as the causes of this insurrection, its character, the role of leader De Tham and insurgent troops. He evokes many new opinions, different from the former appraisal on Yen The Insurrection.

### 8. HO SONG. PHAN BOI CHAU's Complete Workr and the research work on PHAN BOI CHAU

On the occasion of the parution of PHAN BOI CHAU's Complete works, the author expounds his initial thinkings on the research work on PHAN BOI CHAU by home and foreign authors, in the past and now, in view of attaining a just, accurate appraisal on the man, the activities, the ideology of Phan Boi Chau in the national liberation as well as in the edification of the country. The author hopes that The Phan Boi Chau's Complete Works will give new results in the research work on the patriot Phan Boi Chau.

# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

4 (257)  
(VII-VIII)

Tổng biên tập  
CAO VĂN LƯỢNG  
Phó Tổng biên tập  
NGUYỄN DANH PHIỆT

1991

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội  
Điện thoại: 4253200

## MỤC LỤC

	Trang
VĂN TẠO	
- Chủ tịch Hồ Chí Minh với di sản dân tộc trong công tác thanh tra.	1
TRẦN HỮU ĐÌNH	
- Quá trình trung nông hóa ở đồng bằng sông Cửu Long (1945-1975).	11
PHAN NGỌC LIÊN	
NGUYỄN THỊ CÔI	
- Những vấn đề trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông hiện nay.	20
TA THỊ THÙY	
- Việc sử dụng nhân công đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ giai đoạn 1884-1896.	25
NGUYỄN CẢNH MINH-	
BÙI QUÝ LỘ	
- Nhìn lại chủ trương sử dụng nghĩa quân Phan Bá Vành vào công cuộc khai hoang thành lập hai huyện Tiên Hải, Kim Sơn của triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX.	35
ĐỖ HUY ĐÌNH	
- Đào Duy Từ - Thân thế và sự nghiệp.	42
NGUYỄN VĂN KIÊM	
- Về mấy vấn đề xung quanh cuộc khởi nghĩa Yên Thế.	45
HỒ SONG	
- "Phan Bội Châu - Toàn tập" với việc nghiên cứu về Phan Bội Châu.	62
NGUYỄN PHAN QUANG	
- Phong trào chống Pháp do Đào Công Bưu lãnh đạo (1893-1894).	67

### TƯ LIỆU

NGUYỄN HỮU HIẾU	- Về cái chết của Võ Duy Dương.	71
ĐÀU XỬ CÁT	- Văn tế Cai Mưu và Báp Tâu.	74
LÊ UY	- Một bản khắc gỗ có giá trị lịch sử.	76
ĐỖ VĂN NINH	- Bia Nghê trường Giám (tiếp theo).	78

### ĐỌC SÁCH

QUỐC ANH	- Sách "Thừa sai Công giáo Pháp và chính sách của chủ nghĩa đế quốc ở Việt Nam, giai đoạn 1857-1914".	82
+++	Tọa đàm khoa học: Vấn đề đổi mới trong công tác sử học.	85

### THÔNG TIN

ИССЛЕДОВАНИЕ

ИСТОРИИ

Выходит 6 раз в год

Главный редактор  
КАО ВАН ЛЬОНГ  
Зам. главного редактора  
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ  
Адрес редакции:  
38 Ханг Чьюй Ханой  
Тел 42.53200

4 ( 257 )  
( VII - VIII )  
1991

<u>СОДЕРЖАНИЕ</u>		Стр.
ВАН ТАО	- Президент ХО ШИ МИН и национальное наследие в инспекционной работе.	1
ЧАН ХУ ДИНЬ	- Процесс укрепления оловянных средняков в дельте реки Кму-Лонг / 1945 - 1975 гг. /	11
ФАН НГОК ЛЬЕН-НГУЕН ТХИ КОЙ ТА ТХИ ТХУ	- К вопросу преподавания истории в школах.	20
НГУЕН КАНЬ МИНЬ ВУЙ КЕЙ ДО	- Пользование рабочих сил в плантациях французских колонизаторов во Бак-Кй в период 1884 - 1896 гг.	25
НГУЕН КАНЬ МИНЬ ВУЙ КЕЙ ДО	- О политике династии Нгуенов в использовании восстания под руководством Сан Ба Ванья в освоение целины и создание районов Тьен-Хай, Ким - Шона в первой половине XIX в.	35
ДО ХУУ ЗИНЬ	- Дао Зью Ты - Жизнь и деятельность	42
НГУЕН ВАН КЬЕМ ХО ШОНГ	- К вопросу восстания Йен-Тхе " " Сан Вай Тьяу - Польное собрание " и исследование Сан Вай Тьяу	45 62

МАТЕРИАЛЫ

НГУЕН ФАН КУАНГ	- Антифранцузское движение под руководством Дао Конг Бьу / 1893 - 1894 гг. /.	67
НГУЕН ХУУ ХЬЕУ ДАУ СЫ КАТ	- О смерти Во Зью Зьонга. Ритуальный текст по случаю смерти Кай Мьу и Вэй Тьу	71 74
ЛЕ И	- Гратора имеющая историческое значение	76
ДО ВАН НИНЬ	- Мемориальные доски " НГЕ " императорской академии " Куок Ты Зам " /продолжение/	78

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

КУОК АНЬ	- " Французский католический чиновник и политика империализма во Вьетнаме в период 1857 - 1914 гг. "	82
----------	--	----

ИНФОРМАЦИИ

Научная дискуссия :	К вопросу обновления в исторической науке.	85
---------------------	--	----

# HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Editor in chief  
CAO VĂN LƯỢNG  
Associate Editor  
NGUYỄN DANH PHIẾT  
Address : 38, phố Hàng Chuối  
Hà Nội  
Tel. N<sup>o</sup> 4253200

Number 4 ( 257 )  
( VII - VIII )

1991

## CONTENTS

VẠN TẠO.	- President Ho Chi Minh and the national heritage in the Inspection work.	1
TRAN HUU DINH	- The process of formation and development of the Middle peasantry in the Mekong River Plain (1945-1975).	11
PHAN NGOC LIEN - NGUYEN THI COI	- Some questions about the teaching on history in secondary schools.	20
TA THI THUY. BUI QUY LO	- The use of human power in the plantations of French colonialists in Tonkin, in the phase 1884-1896	26
NGUYEN CANH MINH	- Looking back at the policy of making use of Phan Ba Vanh insurgent troops for the clearing of waste land and the creation of two rural districts of Tien Hai and Kim Son under the Nguyen dynasty, in the first half of XIXth century.	35
DO HUY DINH	- Đào Duy Tu - his life and his activities.	42
NGUYEN VAN KIEM	- About some questions relative to the Yen The insurrection	42
HO SONG	- PHAN BOI CHAU's Complete Work and the research work on PHAN BOI CHAU	45

### DOCUMENTATION

NGUYEN PHAN QUANG	- The movement against the French Colonialists under the direction of Dao Cong Buu	67
NGUYEN HUU HIEU	- About the death of Vo Duy Duong	71
DAU XU CAT	- Funeral oration to Corporal Muu and Private first class Tuu	74
LE UY	- An engraving on wood of historical value	76
DO VAN NINH	- Doctors' Stele in Giam University (continued)	78

### BOOK REVIEW

QUOC ANH	- On the book " The messenger of French Christianity and the Policy of French Imperialism in Vietnam, in the phase 1857-1914"	82
----------	---	----

### INFORMATION

Scientific talks : The question of renovation in the historical work	85
--	----